THÍCH THANH TỪ

KINH TRƯỜNG A HÀM

Trích giảng và Đối chiếu



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

MỤC LỤC:

MỞ ĐẦU 1

Đối chiếu KINH PHẠM ĐỘNG (Hán tạng - 梵動經) với KINH PHẠM VÕNG (Pâli tạng - Brahmajâla Sutta) 6

Giải và Đối chiếu Kinh Đại Duyên Phương Tiện (Hán tạng) với Kinh Đại Duyên (Pali tạng) 249

Giải và Đối chiếu Kinh Bố Tra Bà Lâu (Hán tạng) với Kinh Potthapada (Pali tạng) 380

MỞ ĐẦU

Thông thường người học Phật, khi mới vào chùa từ cấp Sơ đẳng đã được học các kinh như Tứ Thập Nhị Chương, Di Giáo, Bát Đại Nhân Giác v.v... là những bài kinh được trích trong các bộ A-hàm. Hôm nay tôi trích giảng đối chiếu ba bài kinh Phạm Động, Đại Duyên Phương Tiện, Bố-tra-bà-lâu của Trường A-hàm do hòa thượng Trí Đức dịch; Phạm Võng (Brahmajala), Đại Duyên (Mahanidana), Potthapada của Trường Bộ kinh do hòa thượng Minh Châu dịch, để thấy sự sai biệt, ưu khuyết cùng tầm vóc quan trọng của hai tạng kinh cho người học nắm rõ.

Bốn bộ A-hàm gồm Trường A-hàm, Trung A-hàm, Tạp A-hàm và Tăng Nhất A-hàm. Bốn bộ A-hàm thuộc hệ Sanskrit

được chư tổ dịch sang tiếng Hán, rồi từ Hán dịch sang tiếng Việt.

Bốn bộ kinh là Trường Bộ kinh, Trung Bộ kinh, Tương Ưng Bộ kinh và Tăng Chi Bộ kinh. Bốn bộ kinh này thuộc hệ Pali do hòa thượng Thích Minh Châu dịch sang tiếng Việt, từ năm 1965 đến năm 1972.

Về ý nghĩa của mỗi bộ kinh, Agama (tiếng Phạn) đọc trại là A-hàm, nghĩa là Pháp quy. Quy là gom, tức là gom tất cả các pháp của Phật dạy thành bốn bộ. Thế nên nói đến A-hàm, tức chỉ cho giáo pháp đức Phật đã nói, được kết tập lại thành bốn bộ.

Những bài pháp dài gom chung một bộ gọi là Trường A-hàm (Dirgha-agama), do hai ngài Phật-đà-da-xá và Trúc Phật Niệm dịch năm 413 TL. Trường Bộ kinh tiếng Pali là Dirgha-nikaya, nghĩa là dài, cũng có nghĩa là gom.

Trung A-hàm là gom chung những bài kinh vừa phải không dài không ngắn. Hệ Pali gọi là Trung Bộ kinh.

Tạp A-hàm, tạp là lẫn lộn. Vì các bài kinh này có bài dài, bài ngắn, bài vừa chừng... được kết tập lẫn lộn, nên gọi Tạp A-hàm. Pali dịch là Tương Ưng Bộ kinh. Tên kinh này hai bên dịch khác nhau. Bởi vì bên Pali dịch tên kinh là nhắm thẳng vào từng phẩm, có phần hợp nhau thì gọi là Tương Ưng. Như phẩm Nghiệp, phẩm Nhân Quả, phẩm Tứ Đế v.v... những bài kinh nói về nghiệp gom chung một phẩm, nói về Tứ đế gom chung một phẩm, nói về nhân quả gom chung một phẩm... Gồm hết những bài kinh đó lại một phẩm cùng loại thì gọi là Tương Ưng. Tạp A-hàm là đứng về số lượng các bài kinh dài ngắn lẫn lộn mà đặt tên. Tên gọi có khác nhưng về ý nghĩa thì hai bên không khác.

Tăng Nhất A-hàm, tăng là thêm, nhất là một. Những bài kinh đức Phật nói, thuộc một pháp thì gom chung một loại, hai pháp gom chung một loại, cứ như vậy cho đến mười lăm, mười sáu pháp... Những kinh này gọi là Tăng Nhất A-hàm. Hệ Pali gọi là Tăng Chi Bộ kinh. Chi là phần, tăng chi là thêm từng phần.

Tạng kinh hệ Pali rất đơn giản, gồm hết kinh Phật chỉ có năm bộ: Trường Bộ kinh, Trung Bộ kinh, Tương Ưng Bộ kinh, Tăng Chi Bộ kinh và Tiểu Bộ kinh. Tiểu Bộ kinh gồm các kinh Bổn Sanh, Bổn Sự và những sự tích của chư tăng ni. Hán tạng thì chỉ nói bốn bộ A-hàm, phần Bổn sanh, Bổn sự thuộc về lịch sử nên ghi riêng. Ngoài bốn bộ A-hàm ra, còn có những bộ kinh khác như: Bát-nhã, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Niết-bàn v.v... rất nhiều. Do hai lối phiên dịch, nên về cách

kết cấu và phần diễn đạt rộng hẹp có khác nhau chút ít. Khi chúng ta học sẽ thấy rõ ý nghĩa từng bài kinh, việc kết tập hoặc dài hoặc ngắn, những chỗ ưu khuyết, đủ thiếu, đơn giản hay phức tạp... của hai bên, để chúng ta đủ lòng tin trong sự tu học.

Khái quát về hai tạng kinh là như vậy.

Đối chiếu KINH PHẠM ĐỘNG (Hán tạng - 梵動經) với KINH PHẠM VÕNG (Pâli tạng - Brahmajâla Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một thời Phật đến nước Ma-kiệt (Magadha) cùng chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người đông đủ.

Sau khi du hóa nhân gian, Phật đến xóm Trúc nghỉ tại Vương đường. Lúc đó có vị Phạm chí tên là Thiện Niệm (Suppiya) và đệ tử tên là Phạm-ma-đạt (Brahamadatta). Hai thầy trò thường cùng đi theo sau Phật, mà Thiện Niệm thì dùng vô số phương

tiện hủy báng Phật, pháp và chúng tăng. Trái lại, đệ tử thì dùng vô số phương tiện xưng tán Phật, pháp và chúng tăng. Hai thầy trò hai tâm trạng trái nghịch nhau như thế là do chỗ học tập, tri kiến và thân cận theo dị giáo vậy.

Giảng:

Phật nêu sáu mươi hai kiến chấp sai lầm của ngoại đạo và dạy cho biết tán thán Phật theo cách cao thượng.

Mở đầu các kinh bên Hán tạng đều có lục chủng chứng tín, tức sáu điều chứng minh là ngài A-nan nghe Phật nói rồi kể lại, giống như biên bản của một buổi họp, phải có thời gian, nơi chốn, lý do, chủ tọa, cử tọa bao nhiêu người... thì biên bản mới đầy đủ và có giá trị. Ở đây cũng vậy, muốn kể lại một bài pháp Phật nói, ngài A-nan

trước hết nêu lên, tôi nghe Phật nói bài này ở đâu, lúc nào, có bao nhiêu người dự... là bằng chứng để người tin, nên gọi là chứng tín. Nghĩa là chính ngài nghe Phật nói rồi kể lại, chứ không phải tự nói ra.

Phần này có hai điểm:

Thứ nhất, ngài A-nan thuật lại chỗ nghe của mình để làm bằng chứng.

Thứ hai, lúc đức Phật du hóa, trong khi dừng nghỉ gặp hai thầy trò Phạm chí. Thầy thì chê Phật còn học trò thì khen Phật, hai người dùng đủ cách để khen chê. Hai thầy trò, hai tâm trạng trái nghịch nhau như thế là do chỗ học tập, tri kiến và thân cận của hai thầy trò khác nhau. Đây chỉ mới nêu lên nghi vấn.

PALI TẠNG

Chánh văn:

Tụng phẩm thứ nhất

1. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn đang đi trên con đường giữa Rajagaha (Vương Xá) và Nalanda, cùng với đại chúng Tỷ-kheo khoảng năm trăm vị. Lúc bấy giờ có Suppiya, du sĩ ngoại đạo, cũng đi trên con đường giữa Rajagaha và Nalanda cùng với đệ tử, thanh niên Brahmadatta. Suppiya, du sĩ ngoại đạo, dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, hủy báng pháp, hủy báng tăng, còn đệ tử của du sĩ ngoại đạo Suppiya, thanh niên Brahmadatta, lại dùng vô số phương tiện tán thán Phật, tán thán pháp, tán thán tăng. Như vậy cả hai thầy trò nói những lời

hoàn toàn tương phản nhau trong khi đi sau lưng đức Phật và chúng Tỷ-kheo.

2. Rồi Thế Tôn đến nghỉ một đêm tại Ambalatthika, nhà nghỉ mát của vua, cùng với chúng Tỷ-kheo. Suppiya, du sĩ ngoại đạo, cũng đến nghỉ một đêm tại Ambalatthika, nhà nghỉ mát của vua, cùng với đệ tử, thanh niên Brahmadatta. Tại đây, du sĩ ngoại đạo Suppiya cũng dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, hủy báng pháp, hủy báng tăng, còn người đệ tử của du sĩ ngoại đạo Suppiya, thanh niên Brahmadatta, lại dùng vô số phương tiện tán thán Phật, tán thán pháp, tán thán tăng. Như vậy cả hai thầy trò nói những lời tương phản

nhau trong khi đi sau lưng Thế Tôn và chúng Tỷ-kheo.

Giảng:

Đối chiếu hai bên chúng ta thấy có chút sai biệt, câu mở đầu nguyên chữ Hán là Như thị ngã văn, hòa thượng Trí Đức dịch Tôi nghe như vầy, Pali hòa thượng Minh Châu dịch Như vầy tôi nghe. Hai câu này trong kinh không khác, đây khác là do người dịch. Hòa thượng Trí Đức theo văn phạm Việt Nam thì chủ từ, động từ, túc từ. Hòa thượng Minh Châu thì để nguyên văn pháp ngoại quốc, Như vầy tôi nghe là túc từ đứng trước, kế chủ từ và động từ.

Hai đoạn kinh dài ngắn khác nhau, nhưng đều kể lại Phật từ thành Vương Xá trên đường đi đến Nalanda. Số Tỳ-kheo đi theo Phật, Hán tạng ghi một ngàn hai trăm năm mươi vị, còn Pali ghi năm trăm

vị. Trong các bản kinh chữ Hán, luôn ghi một ngàn hai trăm năm mươi vị, kết tập như vậy có vẻ bị rập khuôn. Tạng Pali thì gần với sự thật hơn, vì Phật đi có khi Tỳ-kheo theo đông, có khi ít, đâu phải lúc nào cũng y như vậy.

Phần kể hai vị du sĩ ngoại đạo khen chê Phật, ở tạng Pali chỉ nêu hai thầy trò có những lời nói tương phản nhau, trong khi đi sau lưng đức Phật và chúng đại Tỳ-kheo, chứ không nói gì về chỗ học tập, tri kiến và thân cận theo dị giáo như bên Hán tạng. Đó là chỗ khác nhau. Pali có vẻ hợp lý, vì đây chỉ mới nêu lên chỗ tương phản thôi chứ chưa giải thích.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Nhiều vị Tỳ-kheo sau khi khất thực về, nhóm tại giảng đường bàn tán:

- Kỳ lạ quá! Đức Thế Tôn có đại thần lực, đầy đủ oai đức, biết hết mọi chí ý của chúng sanh, nhưng nay có hai thầy trò ông Thiện Niệm cùng đi theo sau Phật và chúng tăng mà vì tâm trạng, tri kiến, học tập, thân cận khác nhau nên thầy thì dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, pháp và chúng tăng, còn trò thì dùng vô số phương tiện xưng tán Phật, pháp và chúng tăng. Sao thế?

Giảng:

Đây là thắc mắc của chúng Tỳ-kheo, các vị thấy nghe như vậy, mới đặt vấn đề hỏi Phật: "Đức Thế Tôn, ngài có oai đức thần lực biết hết chí ý của chúng sanh, mà nay người thầy chê Phật, còn người trò thì khen, đó là lý do gì?"

Về văn tự, theo lối dịch của người Trung Hoa, khi dịch từ Sanskrit sang Hán, chữ nào dễ thì các ngài dịch, còn chữ khó chỉ dịch âm thôi. Như chữ Suppiya dịch nghĩa là Thiện Niệm, còn chữ Brahmadatta thì dịch âm là Phạm-ma-đạt. Vì vậy khi đọc chúng ta thấy có tên có ý nghĩa, có tên không ý nghĩa. Cũng như Tu-bồ-đề là dịch âm, còn dịch nghĩa là Thiện Hiện, hoặc Không Sanh. Lối dịch này khiến chúng ta lúng túng. Như chữ tam-muội, nếu căn cứ trên chữ mà giải nghĩa thì tam là ba, muội là tối, nghĩa là

ba cái tối. Nhưng chữ tam-muội này là do đọc trại âm từ chữ samadhi. Do đó các tên được dịch nghĩa thì mới giải nghĩa, còn dịch âm thì để nguyên, nếu giải nghĩa là sai.

PALI TẠNG

Chánh văn:

3. Và khi đêm vừa mới tàn, một số lớn chư tăng, sau khi thức dậy, đã ngồi họp tại một gian nhà hình tròn và câu chuyện sau đây được bàn đến giữa chư tăng.

- Này các hiền giả, thật kỳ diệu thay! Này các hiền giả, thật hy hữu thay! Thế Tôn, đấng Toàn tri, Toàn kiến, đấng A-la-hán, bậc Chánh đẳng giác, đã thấu hiểu sự xu hướng sai khác của chúng sanh. Suppiya, kẻ du sĩ ngoại đạo này dùng vô số phương

tiện hủy báng Phật, hủy báng pháp, hủy báng tăng. Còn đệ tử du sĩ ngoại đạo Suppiya, thanh niên Brahmadatta lại dùng vô số phương tiện, tán thán Phật, tán thán pháp, tán thán tăng. Như vậy cả hai thầy trò đã nói những lời hoàn toàn tương phản trong khi đi sau lưng Thế Tôn và chúng Tỷ-kheo.

Giảng:

Đối chiếu hai đoạn kinh này không sai biệt nhiều, chỉ khác chỗ Hán tạng thì nói: Kỳ lạ quá! Đức Thế Tôn có đại thần lực, đầy đủ oai đức, biết hết mọi chí ý của chúng sanh. Pali thì nói: Thế Tôn, đấng Toàn tri, Toàn kiến, đấng A-la-hán, bậc Chánh đẳng giác, đã thấu hiểu sự xu hướng sai khác của chúng sanh. Khác

nhau ở chỗ đó, còn phần nghi vấn hai bên nêu ra cũng giống nhau.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Đức Thế Tôn đang ở trong tịnh thất, dùng thiên nhĩ thanh tịnh có sức nghe xa hơn người thường, ngài nghe các Tỳ-kheo bàn tán như thế, liền rời khỏi tịnh thất đi đến giảng đường, ngồi trước đại chúng, dù đã biết, ngài vẫn cố hỏi:

- Này các Tỳ-kheo! Có duyên cớ gì các ông nhóm lại đây và đang bàn luận gì đó?

- Các Tỳ-kheo liền thưa lại Phật rõ các việc trên.

Phật dạy:

- Này các Tỳ-kheo! Nếu gặp người dùng cách này cách nọ hủy báng Như Lai, hủy báng chánh pháp và chúng tăng, các ông không nên vội sanh lòng oán giận hay có ác ý với người ta, vì nếu các ông sanh lòng oán giận hay có ác ý thì tự các ông đã phải bị hãm nịch rồi!

- Này các Tỳ-kheo! Còn nếu gặp người dùng đủ cách khen ngợi Phật, pháp và chúng tăng, các ông cũng chớ vội lấy đó làm điều vui mừng kiêu hãnh, vì nếu các ông sinh tâm vui mừng kiêu hãnh thì tự các ông đã phải bị hãm nịch rồi!

Tại sao thế? Vì đó chỉ là vài duyên cớ nhỏ về oai nghi giới hạnh, mà hàng phàm phu quả văn không thấu rõ thâm nghĩa, mới dựa vào chỗ thấy

biết đó để tán thán thôi. Chẳng hạn như họ tán thán rằng: "Sa-môn Cù-đàm đã dứt trừ nghiệp sát, rời bỏ đao gậy, sinh tâm tàm quý, thương xót chúng sanh", thì đó chỉ là duyên cớ nhỏ về oai nghi giới hạnh mà hàng phàm phu quả văn dựa lấy để tán thán Như Lai.

Giảng:

Đức Phật đang ở trong tịnh thất, dùng thiên nhĩ nghe được các Tỳ-kheo ngồi tại giảng đường bàn luận như thế. Nghe biết rồi nhưng đến giảng đường ngài vẫn hỏi duyên cớ, khi nghe các Tỳ-kheo thuật lại, Phật dạy: Này các Tỳ-kheo! Nếu gặp người dùng cách này cách nọ hủy báng Như Lai, hủy báng chánh pháp và chúng tăng, các ông không nên vội sanh lòng oán giận hay có ác ý với người ta, vì nếu các ông sanh lòng oán giận hay có ác ý thì tự

các ông đã phải bị hãm nịch rồi! Khi nghe người khác hủy báng Tam bảo, nếu nóng giận có ác ý muốn trả thù họ thì đã bị hãm nịch. Ngược lại, nghe người khen ngợi tán thán Tam bảo thì sao? Này các Tỳ-kheo! Còn nếu gặp người dùng đủ cách khen ngợi Phật, pháp và chúng tăng, các ông cũng chớ vội lấy đó làm điều vui mừng kiêu hãnh, vì nếu các ông sanh tâm vui mừng kiêu hãnh thì tự các ông đã phải bị hãm nịch rồi! Nếu nghe người khen ngợi mà vui mừng kiêu hãnh thì cũng bị hãm nịch.

Hãm là giam cầm, nịch là chìm xuống. Như vậy, khi nghe người chê bai Tam bảo, chúng ta nổi giận có ác ý; nghe khen ngợi Tam bảo, vui mừng kiêu hãnh, cũng đều bị hãm nịch hết, hai việc đó kết quả như nhau.

Khi oán giận ác ý bị hãm nịch bị tội là phải, được khen vui mừng kiêu hãnh thì tội ở chỗ nào mà cũng bị hãm nịch? Phật muốn dạy chúng ta đứng trước khen chê đừng chủ quan. Nghe khen mừng, nghe chê giận thì cái thấy của chúng ta sẽ không đúng lẽ thật. Cần phải khách quan trước khen chê của người, nghe hết để biết rõ đúng sai. Đó mới là tinh thần của người chuộng sự thật. Bởi không giận, không mừng nên trí sáng suốt, bình tĩnh, nghe người khen đúng hay là chê đúng. Nếu có mừng, có giận thì không bao giờ thấy đúng.

Chủ quan là chấp vào bản ngã, bản ngã cá nhân và bản ngã tập thể. Bản ngã cá nhân là khi mình được khen thì mừng, bị chê liền giận. Còn bản ngã tập thể là khi vào đạo, bản ngã của chúng ta gửi vào đoàn thể Tam bảo, nên nghe khen Tam bảo thì mừng, chê thì giận. Gốc toàn là

bản ngã. Mê lầm bản ngã thì bị giam cầm, bị chìm đắm trong biển luân hồi không thoát ra khỏi. Người tu phải gan dạ gác ngoài bản ngã, nghe khen chê như uống nước cam lồ. Không như vậy là bị kẹt vào bản ngã quá nặng, cứ lồng bản ngã vào trong mỗi thứ để rồi phiền não.

Hôm tôi giảng trong Viên Chiếu, Như Thủy hỏi: Trong kinh Phạm Võng Bồ-tát giới có đoạn nói, nghe người chê ngôi Tam bảo như trăm ngàn mũi giáo nhọn đâm vào tim... vậy so với kinh này nói có mâu thuẫn không?

Mới nghe dường như mâu thuẫn, nhưng sự thật thì không. Bởi vì Bồ-tát không còn thấy bản ngã riêng nữa, mà vì phụng sự Tam bảo, phụng sự chúng sanh. Do phụng sự Tam bảo, nên khi có điều xấu dở bị người chê bai phỉ báng Tam bảo, Bồ-tát thấy việc làm chưa tròn trách nhiệm

nên xấu hổ, lòng đau như bị trăm ngàn mũi dao nhọn đâm vào tim. Bởi có đau mới gắng làm cho Tam bảo tốt đẹp hơn, chứ không phải nghe rồi tức giận, tìm cách tiêu diệt người chê bai mình. Phật dạy phải nghe cho đúng, đừng chủ quan, vội mừng giận, cũng không bảo nghe khen chê rồi cười thôi, mà nghe phải xét kỹ, có trí sáng suốt nhận thấy đúng sai rõ ràng, để ráng sửa cho hay. Đó là điều quan trọng.

Chúng ta là người tu, khi nghe người chê bai hoặc tán thán Tam bảo, chúng ta có nổi giận hay vui mừng kiêu hãnh lắm không? Thí dụ có người chê: Ôi! Cái chùa Thường Chiếu không ra gì hết, dở cái này dở cái kia... đủ thứ. Chúng ta có gan dạ vui vẻ nghe, hay lúc đó mặt mày đỏ bừng lên? Hoặc có người khen Thường Chiếu hay thế này hay thế nọ, chúng ta có nở mũi, kiêu

hãnh không? Nếu có nóng giận hay vui mừng thì đều bị hãm nịch rồi! Chúng ta phải nghe một cách khách quan bình tĩnh, nhận biết đúng sai rõ ràng, không để bản ngã chen vào, vì bản ngã chen vào là mất sáng suốt.

Tinh thần người học đạo là chuộng lẽ thật, phải có trí tuệ sáng suốt, đừng lầm bản ngã. Người nào càng chấp ngã thì càng u tối, càng bướng bỉnh, không bao giờ cởi mở, hễ nói đến là nổi sân lên liền, người này không đến được đạo. Biết lắng nghe lẽ thật mới là người sáng suốt.

PALI TẠNG

Chánh văn:

4. Lúc bấy giờ Thế Tôn được biết câu chuyện đang bàn giữa chư tăng, liền đến tại gian nhà hình tròn và ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Sau

khi ngồi xuống, Thế Tôn nói với các vị Tỷ-kheo:

- Này các Tỷ-kheo, câu chuyện gì được bàn đến trong khi các ngươi ngồi họp tại chỗ này? Vấn đề gì đã được bỏ dở chưa nói xong?

Nghe nói như vậy, các Tỷ-kheo bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn! Tại đây, khi đêm vừa mới tàn, chúng con sau khi dậy, ngồi họp tại nơi gian nhà hình tròn và giữa chúng con, câu chuyện sau đây được bàn đến: "Này các hiền giả, thật kỳ diệu thay! Này các hiền giả, thật hy hữu thay! Thế Tôn, đấng Toàn tri, Toàn kiến, đấng A-la-hán, bậc Chánh đẳng giác, đã thấu hiểu sự xu hướng sai khác của chúng sanh. Suppiya, kẻ du sĩ ngoại đạo này dùng vô số

phương tiện hủy báng Phật, hủy báng pháp, hủy báng tăng. Còn đệ tử du sĩ ngoại đạo Suppiya, thanh niên Brahmadatta lại dùng vô số phương tiện, tán thán Phật, tán thán pháp, tán thán tăng. Như vậy cả hai thầy trò đã nói những lời hoàn toàn tương phản trong khi đi sau lưng Thế Tôn và chúng Tỷ-kheo". Bạch Thế Tôn, đó là câu chuyện đang bàn đến nửa chừng của chúng con khi Thế Tôn đến!

5. - Này các Tỷ-kheo, nếu có người hủy báng ta, hủy báng pháp hay hủy báng tăng, các ngươi chớ có vì vậy sanh lòng công phẫn, tức tối, tâm sanh phiền muộn. Này các Tỷ-kheo, nếu có người hủy báng ta, hủy báng pháp hay hủy báng tăng, và nếu các

ngươi sanh lòng công phẫn, tức tối, tâm sanh phiền muộn, thời như vậy sẽ có hại cho các ngươi. Nếu có người hủy báng ta, hủy báng pháp hay hủy báng tăng, và nếu các ngươi công phẫn và phiền muộn, thời các ngươi có thể biết được lời nói của những kẻ ấy là đúng hay sai lạc chăng?

- Bạch Thế Tôn, không thể được!

- Này các Tỷ-kheo, khi có người hủy báng ta, hủy báng pháp hay hủy báng tăng, các ngươi phải nói rõ những điểm không đúng sự thật là không đúng sự thật: "Như thế này, điểm này không đúng sự thật. Như thế này, điểm này không chính xác. Việc này không có giữa chúng tôi, việc này không xảy ra giữa chúng tôi".

6. Này các Tỷ-kheo, nếu có người tán thán ta, tán thán pháp hay tán thán tăng, thời các ngươi không nên hoan hỷ, vui mừng, tâm không nên thích thú. Này các Tỷ-kheo, nếu có người tán thán ta, tán thán pháp hay tán thán tăng, mà nếu các ngươi hoan hỷ, vui mừng và thích thú thời sẽ có hại cho các ngươi. Này các Tỷ-kheo, nếu có người tán thán ta, tán thán pháp hay tán thán tăng, thời các ngươi hãy công nhận những gì đúng sự thật là đúng sự thật: "Như thế này, điểm này đúng sự thật, như thế này, điểm này chính xác, việc này có giữa chúng tôi, việc này đã xảy ra giữa chúng tôi". Này các Tỷ-kheo, thật sự chỉ thuộc các vấn đề không quan trọng, nhỏ nhặt, chỉ thuộc giới luật

mà kẻ phàm phu tán thán Như Lai. Này các Tỷ-kheo, thế nào là những vấn đề không quan trọng, nhỏ nhặt, chỉ thuộc giới luật mà kẻ phàm phu tán thán Như Lai?

Giảng:

Mỗi hệ kinh có điểm khác nhau, theo Hán tạng thì khi Phật nghe chúng tăng bàn tán, ngài mới hỏi duyên cớ và chỉ dạy, nghe người phỉ báng hay tán thán Tam bảo, chớ đem lòng oán giận ác ý hoặc vui mừng kiêu hãnh. Vì sao? Vì khen chê đó chỉ là vài duyên cớ nhỏ về oai nghi giới hạnh, mà hàng phàm phu quả văn không thấu rõ thâm nghĩa, mới dựa vào chỗ thấy biết đó để nói. Quả văn là ít học, thiếu học. Hàng phàm phu ít học họ khen căn cứ vào những hình thức, chẳng hạn như họ tán thán rằng: Sa-môn Cù-đàm đã dứt trừ nghiệp sát, rời bỏ dao gậy, sanh tâm tàm

quý, thương xót chúng sanh... Khen như vậy là của hàng phàm phu ít học, chứ không phải cái khen cao cả.

Đoạn kinh bên Pali có thêm một phần mà bên Hán tạng không có. Đức Phật hỏi các Tỳ-kheo: Nếu có người hủy báng Ta, hủy báng pháp hay hủy báng tăng, và nếu các ngươi công phẫn và phiền muộn, thời các ngươi có thể biết được lời nói của những kẻ ấy là đúng hay sai lạc chăng? Ở đây đức Phật nhấn mạnh vào điểm, nếu có người chê ngôi Tam bảo, chúng ta khởi lòng oán giận, buồn tức, thì lúc đó có đủ trí sáng suốt để xét đúng hay sai chăng? Chính câu hỏi này làm sáng thêm ý mà bên Hán tạng không có, còn lại thì hai bên giống nhau.

Chúng ta thấy Phật dạy thật kỹ ở hai điểm:

Một là, khi bị người ta chê bai hay khen ngợi Tam bảo, chúng ta phải có thái độ như thế nào? Điều này chúng ta làm được chưa? Rất khó! Chính những cái khó đó là chỗ tu. Học Phật là học giác ngộ, dùng trí tuệ thấy đúng lẽ thật. Muốn thấy đúng lẽ thật thì cần phải sáng suốt, bình tĩnh. Khi bình tĩnh lời nói chậm rãi thông suốt, còn bực bội thì lời nói hấp tấp vội vàng, nên phải tập bình tĩnh để có trí sáng suốt, thấy đúng lẽ thật. Thiếu tinh thần đó thì không được.

Hai là, chúng ta đừng chủ quan mà phải tập gác bản ngã qua một bên. Được vậy thì đối với bản thân, hay với người khác hoặc những thứ thân thuộc, chúng ta mới thấy nghe đúng lẽ thật. Bản ngã nặng quá thì không bao giờ thấy nghe được lẽ thật. Quan niệm của thế gian cho rằng, nếu nghe người khác nói xấu cha mẹ,

người thân, phải rầy mắng họ để bênh vực gia đình. Đạo thì khác, đạo là chân lý cho nên chúng ta phải nghe lẽ thật, chứ đừng làm theo thói thường. Nghe để biết đúng thì sửa, còn sai thì phiền giận làm gì.

Đây là hai điểm quan trọng cần phải gắng nhớ. Khéo biết tu, huynh đệ sống chung phê bình cũng dễ, không có chuyện cãi vã nhau, mà biết lắng nghe để sửa đổi, được như vậy là tu khá rồi, chứ đừng nói chuyện trên mây xanh mà khi đụng tới một chút là đỏ mặt.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Hoặc họ tán thán rằng: Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ nghiệp trộm cắp, không tâm trộm cắp.

Sa-môn Cù-đàm đã xả bỏ dâm dục, tịnh tu phạm hạnh, giữ giới hoàn toàn, sở hành thanh khiết.

Sa-môn Cù-đàm đã xả bỏ nghiệp nói dối, mà nói lời chí thành, chân thật, không dối gạt người đời.

Sa-môn Cù-đàm đã xả bỏ nghiệp nói hai lưỡi, không đem lời người này đến phá rối người kia, đem lời người kia đến phá rối người này, gặp kẻ tranh tụng làm cho hòa hợp, kẻ đã hòa hợp làm cho vui thêm, nói ra lời gì cũng cốt đem sự hòa hợp, thành thật đưa vào lòng người và nói phải lúc.

Sa-môn Cù-đàm đã xả bỏ nghiệp nói ác, không bao giờ nói lời thô ác thương tổn đến ai, không gây thêm oán hận, ghen tức, mà nói lời hay

lành vui đẹp lòng người, ai cũng ưa nghe không chán.

Sa-môn Cù-đàm đã xả bỏ nghiệp nói thêu dệt thêm bớt, chỉ nói phải lúc, nói thành thật, nói có lợi, nói đúng pháp đúng luật, nói để ngăn ngừa sai quấy.

Sa-môn Cù-đàm đã xả bỏ nghiệp uống rượu, không trang sức hương hoa, không xem ca múa, không ngồi giường cao, không ăn phi thời, không cầm vàng bạc, không chứa vợ con, tớ trai, tớ gái, không nuôi voi ngựa, heo dê, gà chó, điểu thú, không chứa tượng binh, mã binh, xa binh, bộ binh, không chứa ruộng nhà, không gieo trồng ngũ cốc, không nắm tay đánh đập, không dùng cân đấu lường gạt, không sinh sự vô ích, cũng không âm

mưu trước mặt khác sau lưng, phi thời không đi, vì nuôi thân mạng lường sức mà ăn, đi đến chỗ nào thì y bát mang theo như chim bay không rời hai cánh.

Nhưng đó cũng chỉ là duyên cớ nhỏ về sự trì giới mà hàng phàm phu quả văn nương lấy để tán thán Như Lai.

Hoặc họ tán thán theo sự so sánh như vầy: Các Bà-la-môn khác ăn của tín thí rồi còn kinh doanh sinh kế, gieo trồng cây cối, còn Sa-môn Cù-đàm không làm việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì tìm phương tiện mong cầu lợi dưỡng, chứa ngà voi tạp bảo, ghế giường cao rộng, mền nệm, mùng màn, chăn

chiếu thêu dệt văn vẻ, còn Sa-môn Cù-đàm không các việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì tìm đủ phương tiện để trang sức, dùng dầu mỡ xoa mình, nước thơm tắm gội, bột thơm xông ướp, nước thơm chải đầu, hoặc mang tràng hoa đẹp, nhuộm sắc xanh, sửa mặt mày, xâu bông tai, soi gương trau tria, mang dép da quý, mặc áo trắng mịn, che dù, cầm phất lông, cầm cờ hiệu, còn Sa-môn Cù-đàm không các việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì chuyện trò du hý, chơi cờ, đánh bạc, tám lối mười lối cho đến trăm ngàn lối, đủ các trò chơi, còn Sa-môn Cù-đàm không các việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì chỉ nói lời vô ích chướng đạo, hoặc bàn việc vua

chúa, quân mã, chiến đấu, việc quan liêu đại thần, xe ngựa ra vào dạo chơi vườn quán, việc nữ nhân nằm ngồi đi đứng, việc y phục, ăn uống, thân thích, việc vào biển tìm châu báu, còn Sa-môn Cù-đàm không các việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì dùng đủ phương tiện làm điều tà mạng, chuốt lời dua nịnh, xem tướng, chê bai, lấy lợi cầu lợi, còn Sa-môn Cù-đàm không các việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì ăn của tín thí rồi xúm nhau tranh tụng, hoặc ngồi ở viên quán, ao tắm, trong nhà, thị phi lẫn nhau rằng ta biết kinh luật ngươi không biết, ta đi đường chánh ngươi đi đường tà, đem trước để sau, lấy sau để trước, ta nhẫn ngươi được, ngươi không nhẫn ta,

ngươi nói điều gì đều không chánh đáng, nếu có nghi ngờ hãy đến hỏi ta, ta đáp cho cả, còn Sa-môn Cù-đàm không các việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì tìm đủ phương tiện làm thông sứ cho vua, đại thần, Bà-la-môn, cư sĩ, đi từ đây đến kia, từ kia đến đây, đem tin qua lại, hoặc tự làm, hoặc dạy người làm, còn Sa-môn Cù-đàm không các việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì lo luyện tập chiến trận đấu tranh, đao gậy cung tên, chọi gà, chó, heo, dê, voi, ngựa, trâu, lạc đà, hoặc đấu tài trai gái, hoặc luyện các thứ tiếng, tiếng thổi, tiếng trống, tiếng ca, tiếng múa, luyện các trò kỹ thuật, leo cao lộn

nhào, còn Sa-môn Cù-đàm không các việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì ăn của tín thí rồi làm việc chướng ngại đạo, nuôi sống bằng cách tà vạy, như xem tướng trai gái tốt xấu lành dữ, xem tướng súc sinh để cầu lợi dưỡng, còn Sa-môn Cù-đàm không các việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì ăn của tín thí rồi làm việc chướng đạo, nuôi sống bằng cách tà vạy như kêu gọi sai khiến, ếm đảo quỷ thần, dùng vô số cách làm người ta khiếp sợ, làm tụ lại làm tan ra, làm cho khổ, làm cho vui, làm an thai sinh sản, hoặc phù chú người ta hóa làm lừa ngựa, hóa điếc đui câm ngọng, hoặc vòng tay đứng ngó mặt trăng mặt trời, làm đủ trò khổ hạnh để cầu lợi dưỡng, hoặc chú

đảo bệnh tật, đọc ác thuật, tụng thiên chú, làm thuốc thang, châm chích trị liệu bệnh tật, hoặc tụng chú nước lửa, chú quỷ, chú Sát-lỵ, chú chim, chú chi tiết, chú an trạch, chú giải trừ lửa đốt, chuột cắn, hoặc tụng các thứ sách đoán biết chết sống, tụng sách đoán mộng, xem tướng tay tướng mặt, hoặc tụng sách thiên văn, tụng sách âm nhạc, hoặc xem thời tiết đoán có mưa không mưa, được mùa mất mùa, nhiều bệnh ít bệnh, khủng khiếp hay yên ổn, hoặc nói động đất, sao chổi, nguyệt thực, nhật thực, tinh thực hay không, rồi tùy chỗ xuất hiện mà đoán trước việc xảy ra, hoặc nói nước này sẽ thắng nước kia sẽ bại, nước kia hơn nước này thua, xem tướng cát hung

mà đoán việc suy thạnh, còn Sa-môn Cù-đàm không làm các việc như vậy.

Này các Tỳ-kheo! Đó là những nhân duyên nhỏ nhặt về giới luật mà hàng phàm phu quả văn thường nương lấy để tán thán Như Lai.

Giảng:

Đức Phật giải thích hàng phàm phu ít học khen Phật chỉ trên hình thức giới tướng, không phải khen chỗ cao siêu như những đệ tử hiền thánh.

Trong đây nói không chứa ruộng nhà, không gieo trồng ngũ cốc... Các việc này đương thời đức Phật không làm, mà bây giờ chúng ta có làm. Tại sao chúng ta không giữ đúng như đức Phật? Tôi nói kỹ chỗ này để tất cả hiểu.

Thời Phật tại thế cách chúng ta hơn hai ngàn năm, xã hội phong tục tập quán

khác nhau. Ấn Độ tôn trọng những người du phương, khất sĩ. Người ta thích điều đó, Phật phải thị hiện như vậy để khỏi trái nghịch. Người du phương, khất thực thì trồng trọt, chứa đồ đạc, xe cộ, nhà cửa để làm gì? Nên thời Phật không giữ đồ ăn, không gieo trồng là phù hợp. Bây giờ xã hội trọng lao động, chúng ta không được phép đi khất thực mà phải sản xuất ra ngũ cốc, trồng tỉa để có ăn mà tu. Những việc trồng tỉa không cần trong hoàn cảnh xưa, nay thì không thể không làm. Hai thời gian khác nhau mà cứ đem ra so sánh làm theo sao được? Nhưng chúng ta cố gắng, điều nào cần thiết thì phải giữ, không giữ trăm phần trăm cũng giữ được bảy tám mươi. Trong cuộc sống hiện tại, làm sao thích ứng hợp thời, để chúng ta tu. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy được chỗ cao thượng, chứ không phải ở nơi hình thức đo. Nếu cứ chấp vào hình thức cho là

cứu cánh, rồi chạy theo dư luận của phàm phu thì không thể tu được.

Đức Phật đã nêu rõ ràng, chứ đâu phải Phật nói là tuyệt đối phải theo. Lời nhắc nhở của bậc hiền thánh chúng ta phải hiểu và cố gắng thực hành, còn phàm phu ít học khen chê không quan trọng. Hiểu sâu Phật pháp, biết rõ đức Phật dạy điều nào thiết yếu và không thiết yếu, nếu chấp cứng thì không tu được.

PALI TẠNG

Chánh văn:

7. Sa-môn Gotama từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tàm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc của tất cả chúng sanh và loài hữu tình. Này các Tỷ-kheo, đó là lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

Sa-môn Gotama từ bỏ lấy của không cho, tránh xa sự lấy của không cho, chỉ lấy những vật đã cho, chỉ mong những vật đã cho, sự sống thanh tịnh không có trộm cướp. Này các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

Sa-môn Gotama từ bỏ tà hạnh, tịnh tu phạm hạnh, sống giải thoát, từ bỏ dâm dục hèn hạ. Này các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

8. Sa-môn Gotama từ bỏ nói láo, tránh xa nói láo, nói những lời chân thật, y chỉ nơi sự thật, chắc chắn, đáng tin cậy, không lừa gạt, không phản lại lời hứa đối với đời. Này các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

Sa-môn Gotama từ bỏ nói hai lưỡi, tránh xa nói hai lưỡi; nghe điều gì ở chỗ này, không đi nói đến chỗ kia để sanh chia rẽ ở những người này nghe điều gì ở chỗ kia, không đi nói với những người này để sanh chia rẽ ở những người kia. Như vậy Sa-môn Gotama sống hòa hợp những kẻ ly gián, tăng trưởng những kẻ đã hòa hợp, hoan hỷ trong hòa hợp, nói những lời đưa đến hòa hợp. Này các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

Này các Tỷ-kheo, Sa-môn Gotama từ bỏ lời nói độc ác, tránh xa lời nói độc ác, những lời nói không lỗi lầm, đẹp tai, dễ thương, thông cảm đến tâm, tao nhã, đẹp lòng nhiều người, vui lòng nhiều người, Sa-môn Gotama

nói những lời như vậy. Này các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

Này các Tỷ-kheo, Sa-môn Gotama từ bỏ lời nói ỷ ngữ, tránh xa lời nói ỷ ngữ, nói đúng thời, nói những lời chân thật, nói những lời có ý nghĩa, nói những lời về chánh pháp, nói những lời về luật, nói những lời đáng được gìn giữ, những lời hợp thời, thuận lý, có mạch lạc hệ thống, có ích lợi. Này các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

9. Sa-môn Gotama không làm hại đến các hạt giống và các loại cây cỏ; Sa-môn Gotama dùng mỗi ngày một bữa, không ăn ban đêm, từ bỏ không ăn ban đêm, từ bỏ không ăn phi thời. Sa-môn Gotama từ bỏ không đi xem

múa, hát, nhạc, diễn kịch. Sa-môn Gotama từ bỏ không trang sức bằng vòng hoa, hương liệu, dầu thoa và các thời trang. Sa-môn Gotama từ bỏ không dùng giường cao và giường lớn. Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận vàng và bạc. Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận các hạt giống. Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận thịt sống. Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận đàn bà, con gái. Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận nô tỳ gái và trai. Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận cừu và dê. Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận gia cầm và heo. Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận voi, bò, ngựa và ngựa cái. Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận ruộng nương đất đai. Sa-môn Gotama từ bỏ không phái người môi giới hoặc

tự mình làm môi giới. Sa-môn Gotama từ bỏ không buôn bán. Sa-môn Gotama từ bỏ các sự gian lận bằng cân, tiền bạc và đo lường. Sa-môn Gotama từ bỏ các tà hạnh, như hối lộ, gian trá, lừa đảo. Sa-môn Gotama từ bỏ không làm thương tổn, sát hại, câu thúc, bức đoạt, trộm cắp, cướp phá. Này các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

10. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống làm hại các hạt giống và cây cối. Như các hạt giống từ rễ sanh, hạt giống từ ngành cây sanh, hạt giống từ đất sanh, hạt giống từ chiết cây sanh và thứ năm là hạt giống từ hạt giống sanh. Còn Sa-môn Gotama thì không

làm hại hạt giống hay cây cối nào. Này các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

11. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống cất chứa và thọ hưởng các đồ vật. Như cất chứa các món ăn, cất chứa các đồ uống, cất chứa vải, cất chứa xe cộ, cất chứa các đồ nằm, cất chứa các hương liệu, cất chứa các mỹ vị. Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ không cất chứa các vật trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

12. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống theo các du hý không chân chánh như múa, hát, nhạc, kịch, ngâm vịnh, nhịp

tay, tụng chú, đánh trống, diễn các tuồng thần tiên, mãi võ, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò đực, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cun cút, đấu gậy, đấu quyền, đấu vật, đánh giặc giã, dàn trận, thao dượt, diễn binh. Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ các loại du hý không chân chánh như trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

13. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống đánh bài và theo các trò giải trí như cờ tám hình vuông, cờ mười hình vuông, cờ trên không, trò chơi trên đất, chỉ bước vào những ô có quyền bước, trò chơi quăng thẻ rồi chụp nhưng không cho sụp đống thẻ, chơi

súc sắc, chơi khăng, lấy tay làm viết, chơi banh, chơi thổi kèn bằng lá, chơi xe con, chơi cung nhỏ, chơi đoán chữ viết thiếu trên không hay trên lưng, chơi đoán tư tưởng, chơi bắt chước bộ điệu. Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ đánh bài và các loại giải trí như trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

14. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, cũng vẫn sống dùng các giường cao và giường lớn như ghế bành, ghế dài, nệm trải giường bằng len, vải trải giường nhiều tấm nhiều màu, chăn len trắng, chăn len thêu bông, nệm bông, nệm thêu hình các con thú, mền bằng lông thú cả hai phía, mền bằng lông thú

một phía, mền có đính ngọc, mền bằng lụa, tấm thảm lớn có thể chứa mười sáu người múa, nệm voi, nệm ngựa, nệm xe, nệm bằng da sơn dương khâu lại với nhau, nệm bằng da con sơn dương gọi là kadali, tấm khảm với lầu che phía trên, ghế dài có đầu gối chân màu đỏ. Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ không dùng các giường cao và giường lớn như trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

15. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, cũng vẫn sống dùng các đồ trang sức và mỹ phẩm. Như thoa dầu, đấm bóp, tắm, đập tay chân cho mềm dẻo, gương, kem đánh mặt, vòng hoa và phấn son, phấn mặt,

sáp mặt, vòng tay, tóc giả trên đầu, gậy cầm tay, ống thuốc, gươm, lọng, dép thêu, khăn đầu, ngọc, phất trần, vải trắng có viền tua dài. Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ không dùng các loại trang sức và mỹ phẩm như trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

16. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống nói những câu chuyện vô ích, tầm thường như câu chuyện về vua chúa, câu chuyện về ăn trộm, câu chuyện về đại thần, câu chuyện về binh lính, các câu chuyện hãi hùng, câu chuyện về chiến tranh, câu chuyện về đồ ăn, câu chuyện về đồ uống, câu chuyện về vải mặc, câu chuyện về giường nằm, câu

chuyện về vòng hoa, câu chuyện về hương liệu, câu chuyện về bà con, câu chuyện về xe cộ, câu chuyện về làng xóm, câu chuyện về thị tứ, câu chuyện về thành phố, câu chuyện về quốc độ, câu chuyện về đàn bà, câu chuyện về đàn ông, câu chuyện về vị anh hùng, câu chuyện bên lề đường, câu chuyện tại chỗ lấy nước, câu chuyện về người đã chết, các câu chuyện tạp thoại, câu chuyện về hiện trạng của thế giới, hiện trạng của đại dương, câu chuyện về sự hiện hữu và sự không hiện hữu. Còn Sa-môn Gotama từ bỏ không nói những câu chuyện vô ích, tầm thường kể trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

17. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống bàn luận tranh chấp, như nói: "Ngươi không biết pháp và luật này, tôi biết pháp và luật này. Sao ngươi có thể biết pháp và luật này? Ngươi đã phạm vào tà kiến, tôi mới thật đúng chánh kiến; lời nói của tôi mới tương ưng, lời nói của ngươi không tương ưng; lời nói của ngươi không tương ưng, những điều đáng nói trước ngươi lại nói sau, những điều đáng nói sau ngươi lại nói trước, chủ kiến của ngươi đã bị bài bác; câu nói của ngươi đã bị thách đấu; ngươi đã bị thuyết bại. Hãy đến mà giải vây lời nói ấy; nếu có thể được, gắng thoát ra khỏi lối bí". Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ

những cuộc biện luận tranh chấp đã kể trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

18. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống cho đưa các tin tức, hoặc tự đứng làm môi giới, như cho các vua, cho các đại thần của vua, cho các vị Sát-đế-lỵ, cho các vị Bà-la-môn, cho các gia chủ, cho các thanh niên và nói rằng: "Hãy đi đến chỗ ấy, hãy đi lại chỗ kia; mang cái này lại, đem cái này đến chỗ kia". Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ không cho đưa các tin tức và tự đứng làm môi giới. Như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

19. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do

tín thí cúng dường, vẫn còn sống lừa đảo, nói lời siểm nịnh, gợi ý, dèm pha, lấy lợi cầu lợi. Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ không lừa đảo và siểm nịnh như trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

20. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà hạnh như xem tướng tay chân, chiêm tướng, triệu tướng, mộng tướng, thân tướng, dấu chuột cắn, tế lửa, tế muỗng, dùng miệng phun hột cải v.v... vào lửa, tế vỏ lúa, tế tấm, tế gạo, tế thục tô, tế dầu, tế máu, khoa xem chi tiết, khoa xem địa lý, khoa xem mộng, khoa cầu thần ban phước, khoa cầu ma quỷ, khoa dùng bùa chú khi ở trong nhà

bằng đất, khoa rắn, khoa thuốc độc, khoa bồ cạp, khoa chim, khoa chim quạ, khoa đoán số mạng, khoa ngừa tên bắn, khoa biết tiếng nói của chim. Còn Sa-môn Gotama thì tránh xa những tà hạnh kể trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

21. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn nuôi sống mình bằng những tà mạng như xem tướng các hòn ngọc, tướng que gậy, tướng áo quần, tướng gươm kiếm, tướng mũi tên, tướng cây cung, tướng võ khí, tướng đàn bà, tướng đàn ông, tướng thiếu niên, tướng thiếu nữ, tướng đầy tớ nam, tướng đầy tớ nữ, tướng voi, tướng ngựa, tướng trâu,

tướng bò đực, tướng bò cái, tướng dê, tướng cừu, tướng gia cầm, tướng chim cun cút, tướng con cắc kè, tướng vật tai dài, tướng ma, tướng thú vật. Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ những tà mạng kể trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

22. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước vua sẽ tiến quân, vua sẽ lui quân; vua bản xứ sẽ tấn công, vua ngoại bang sẽ triệt thối; vua ngoại bang sẽ tấn công, vua bản xứ sẽ triệt thối; vua bản xứ sẽ thắng trận, vua ngoại bang sẽ bại trận; vua ngoại bang sẽ thắng trận, vua bản xứ sẽ bại trận. Như vậy sẽ có sự thắng trận cho

phe bên này, sẽ có sự thất bại cho phe bên kia. Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ những tà mạng kể trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

23. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước sẽ có nguyệt thực, sẽ có nhựt thực, sẽ có tinh thực; mặt trăng, mặt trời sẽ đi đúng chánh đạo, mặt trăng, mặt trời sẽ đi ngoài chánh đạo, các tinh tú sẽ đi đúng chánh đạo, các tinh tú sẽ đi ngoài chánh đạo, sẽ có sao băng, sẽ có lửa cháy các phương hướng, sẽ có động đất, sẽ có sấm trời, mặt trăng, mặt trời, các sao sẽ mọc, sẽ lặn, sẽ mờ, sẽ sáng, nguyệt thực sẽ có

kết quả như thế này, nhựt thực sẽ có kết quả như thế này, tinh thực sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng mặt trời đi đúng chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng mặt trời đi ngoài chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, các tinh tú đi đúng chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, sao băng sẽ có kết quả như thế này, lửa cháy các phương hướng sẽ có kết quả như thế này, động đất sẽ có những kết quả như thế này, sấm trời sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng, mặt trời, các sao mọc, lặn, mờ, sáng, sẽ có kết quả như thế này. Còn Sa-môn Gotama thì tránh xa, không tự nuôi sống bằng những tà mạng kể trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

24. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước sẽ có nhiều mưa, sẽ có đại hạn, sẽ được mùa, sẽ mất mùa, sẽ được an ổn, sẽ có hiểm họa, sẽ có bịnh, sẽ không có bịnh, hay làm các nghề như đếm trên ngón tay, kế toán, cộng số lớn, làm thư, làm theo thế tình. Còn Sa-môn Gotama tránh xa các tà hạnh kể trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

25. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như sắp đặt ngày lành để rước dâu hay rể, lựa ngày giờ tốt để hòa giải, lựa ngày giờ

tốt để chia rẽ, lựa ngày giờ tốt để đòi nợ, lựa ngày giờ tốt để cho mượn hay tiêu tiền, dùng bùa chú để giúp người được may mắn, dùng bùa chú để khiến người bị rủi ro, dùng bùa chú để phá thai, dùng bùa chú làm cóng lưỡi, dung bùa chú khiến quai hàm không cử động, dùng bùa chú khiến cho người phải bỏ tay xuống, dùng bùa chú khiến cho tai bị điếc, hỏi gương soi, hỏi phù đồng, thiếu nữ, hỏi thiên thần để biết họa phước, thờ mặt trời, thờ đại địa, phun ra lửa, cầu Siri thần tài. Còn Sa-môn Gotama tránh xa các tà mạng kể trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

26. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do

tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như dùng các ảo thuật để được yên ổn, để khỏi làm các điều đã hứa, để được che chở khi ở trong nhà đất, để dương được thịnh, để làm người liệt dương, để tìm đất tốt làm nhà, để cầu phước cho nhà mới, lễ rửa miệng, lễ hy sinh, làm cho mửa, làm cho xổ, bài tiết các nhơ bẩn về phía trên, bài tiết các nhơ bẩn về phía dưới, tẩy tịnh trong đầu, thoa dầu trong tai, nhỏ thuốc mắt, cho thuốc qua lỗ mũi, xức thuốc mắt, thoa dầu cho mắt, chữa bịnh đau mắt, làm thầy thuốc mổ xẻ, chữa bịnh cho con nít, cho uống thuốc làm bằng các loại rễ cây, ngăn ngừa công hiệu của thuốc. Còn Sa-môn Gotama tránh xa các tà mạng kể trên. Này các Tỷ-kheo,

như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

Này các Tỷ-kheo, đấy là những vấn đề không quan trọng, nhỏ nhặt, chỉ thuộc giới luật mà kẻ phàm phu dùng để tán thán Như Lai.

Giảng:

Bản Pali có giá trị về lịch sử, giúp chúng ta biết về tín ngưỡng, trang sức, cũng như những điều hay dở của thời đó. Đoạn này dài nhưng chủ yếu là nói lên hình thức mà ngoại đạo làm, nên chỉ so sánh đại khái vì thấy không khác. Pali đề cập điều gì thì Hán tạng cũng có nói đến, chỉ có sai biệt về số lượng. Một bên thì quá dài dòng và nhiều chi tiết, khi đọc chúng ta dễ ngán, còn một bên thì đơn giản hơn.

Kết luận đức Phật nói: Này các Tỷ-kheo, đấy là những vấn đề không quan

trọng, nhỏ nhặt, chỉ thuộc giới luật mà kẻ phàm phu dùng để tán thán Như Lai. Bởi vì các Bà-la-môn, Sa-môn khác làm những việc ấy còn Phật không làm nên người ta khen. Nhưng Phật nói lời khen đó không quan trọng, vì chỉ là việc nhỏ nhặt về giới luật chứ chưa phải việc đáng phải khen. Như vậy đức Phật đặt vấn đề gì quan trọng? Phần kế đi vào vấn đề đó.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Này các Tỳ-kheo! Còn có pháp sâu xa vi diệu, chánh đại quang minh hơn, mà chỉ hàng đệ tử hiền thánh mới lấy đó để tán thán Như Lai thôi. Pháp ấy là các đạo sĩ và Bà-la-môn tùy sở thích, kiến thức mà xướng lên vô số luận chấp sai lầm, nhưng quy kết lại, không ra ngoài, không nhiều hơn sáu

mươi hai luận chấp, hoặc thuộc về loại bổn kiếp bổn kiến hoặc thuộc về loại mạt kiếp mạt kiến.

Về bổn kiếp bổn kiến, các đạo sĩ và Bà-la-môn cứ theo sở kiến của mình mà xướng lên vô số luận chấp, nhưng quy kết không ra ngoài, không nhiều hơn mười tám luận chấp sau đây:

Trước hết, có người chủ trương Thường trú luận, cho rằng bản ngã và thế gian là thường trú bất biến. Loại này có bốn thứ:

1. Có những đạo sĩ hoặc Bà-la-môn, dùng nhiều phương thức để nhập định, rồi nhờ định tâm nhớ được trong vòng thời gian hai mươi thành kiếp, hoại kiếp mà xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian là thường trú bất

biến, vì chính ta nhờ định tâm nhớ lại trong vòng thời gian hai mươi thành kiếp, hoại kiếp, thấy chúng sanh trong đó không thêm không bớt, thường tụ không tán, đó là thật ngoài ra là hư dối.

2. Có những đạo sĩ hoặc Bà-la-môn nhờ định tâm nhớ được trong vòng thời gian bốn mươi thành kiếp, hoại kiếp, rồi xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian là thường trú bất biến, đó là thật, ngoài ra là hư dối.

3. Có những đạo sĩ hoặc Bà-la-môn nhờ định tâm nhớ được trong vòng thời gian sáu mươi thành kiếp, hoại kiếp, rồi xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian là thường trú bất biến, đó là thật, ngoài ra là hư dối.

4. Có những đạo sĩ hoặc Bà-la-môn nhờ định tâm nhớ được trong vòng thời gian tám mươi thành kiếp, hoại kiếp, rồi xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian là thường trú bất biến, đó là thật, ngoài ra là hư dối. Hoặc giả cũng có kẻ đạo sĩ và Bà-la-môn không nhờ định tâm mà lại nhờ trí lanh lợi, giỏi quan sát, rồi đem sở kiến của mình, biện tài của mình mà xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian là thường trú bất biến.

Này các Tỳ-kheo! Đó là bốn luận chấp sai lầm thuộc loại bổn kiếp bổn kiến mà hàng đạo sĩ và Bà-la-môn đã đề xướng. Những luận chấp ấy Như Lai đều biết rõ, và biết nhiều hơn, họ đã tin như thế nào, chấp như thế nào, có báo ứng như thế nào, nhưng Như

Lai không hề để ý chấp trước, vì không chấp trước nên Như Lai giải thoát tịch diệt. Như Lai biết sự sanh khởi và tiêu diệt của các thọ, biết sự ái nhiễm và tội lỗi của các thọ, biết sự thoát ly các thọ, và nhờ trí tuệ quán sát bình đẳng mà chứng được vô dư giải thoát, nên gọi là Như Lai.

Đó là đại pháp quang minh thậm thâm vi diệu, khiến hàng đệ tử Phật đem tâm chân thành bình đẳng tán thán Như Lai.

Giảng:

Phật bảo: *Này các Tỳ-kheo! Còn có pháp sâu xa vi diệu, chánh đại quang minh hơn, mà chỉ hàng đệ tử hiền thánh mới lấy đó để tán thán Như Lai thôi. Pháp ấy là các đạo sĩ và Bà-la-môn tùy sở thích, kiến thức mà xướng lên vô số luận chấp*

sai lầm, nhưng quy kết lại, không ra ngoài, không nhiều hơn sáu mươi hai luận chấp, hoặc thuộc về loại bổn kiếp bổn kiến hoặc thuộc về loại mạt kiếp mạt kiến. Bổn kiếp là những đời về quá khứ. Mạt kiếp là những đời sau này, thuộc về vị lai. Biết được quá khứ bao nhiêu đời, vị lai bao nhiêu kiếp, cái thấy đó biến thành những kiến chấp.

Trước tiên là chấp Thường trú luận. Bỗng nhiên họ chấp hay có lý do? *Có những đạo sĩ hoặc Bà-la-môn, dùng nhiều phương thức để nhập định, rồi nhờ định tâm nhớ được trong vòng thời gian hai mươi thành kiếp, hoại kiếp mà xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian là thường trú bất biến.* Như vậy để thấy, chỗ chấp của ngoại đạo không phải bỗng dưng, mà do họ tự thấy được, có cảm xúc, có thọ nhận, thành ra kiến chấp. Bởi nhập định nhớ

được, thấy trong bao nhiêu kiếp sanh đi tử lại, mà bây giờ họ vẫn còn sanh ra trên đời này và thế gian vẫn còn, nên nói thế gian và bản ngã là thường còn không mất. Họ cho chết sống là hiện tượng đổi thay, phần tinh thần thì còn mãi. Chính do thấy biết rõ ràng như vậy nên họ mới khẳng định *đó là thật, ngoài ra là hư dối.* Đến người thứ hai thấy bốn mươi thành hoại kiếp, người thứ ba thấy sáu mươi, người thứ tư thấy đến tám mươi thành hoại kiếp... Chỗ thấy của mỗi người hoàn toàn không giống nhau, bởi tu tới đâu thì thấy tới đó nên nói khác nhau, từ nhận thấy sai biệt mà sanh ra tranh cãi.

Phật nêu lên hai điểm: Một là, Phật không những thấy biết tất cả những gì ngoại đạo thấy mà còn thấy biết xa hơn nữa, nhưng ngài không bao giờ để ý chấp vào cái thấy biết của mình.

Hai là, Phật biết sự sanh khởi và tiêu diệt của thọ, sự ái nhiễm và tội lỗi cho đến sự thoát ly các thọ. Nhờ trí tuệ quán sát bình đẳng, biết tột cùng của thọ nhân, không dính không kẹt, chứng được vô dư giải thoát nên được gọi là Như Lai.

Đó là đại pháp quang minh thậm thâm vi diệu, khiến hàng đệ tử Phật đem tâm chân thành bình đẳng tán thán Như Lai. Đại pháp vi diệu này mới đáng cho hàng đệ tử hiền thánh khen ngợi, còn những thứ kia chỉ là sự tướng mà hàng phàm phu ít học khen ngợi thôi.

PALI TẠNG

Chánh văn:

28. Này các Tỷ-kheo, lại có những pháp khác, sâu kín, khó thấu, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị chỉ

những người trí mới nhận hiểu. Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết. Và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Này các Tỷ-kheo, thế nào là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, không thể nhận hiểu bởi luận lý suông, tế nhị, chỉ những người trí mới có thể nhận hiểu. Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết, chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến?

29. Này các Tỷ-kheo, có những Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y

cứ về quá khứ tối sơ, đề xướng nhiều sở kiến sai khác, với mười tám luận chấp. Và y chỉ theo gì, căn cứ theo gì, những Sa-môn, Bà-la-môn ấy luận bàn về phía quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y cứ về quá khứ tối sơ, đề xướng ra nhiều sở kiến sai khác với mười tám luận chấp?

30. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận, chấp rằng: "Bản ngã và thế giới là thường còn" với bốn luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Thường trú luận, và chấp bản ngã và thế giới là thường còn với bốn luận chấp?

31. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn nhờ nhiệt tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không

phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định; khi tâm nhập định, vị ấy nhớ được nhiều đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, trăm đời, ngàn đời, trăm ngàn đời, vô số trăm đời, vô số ngàn đời, vô số trăm ngàn đời, nhớ rằng: "Khi được sanh tại chỗ ấy, tôi đã sống với tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, lạc thọ khổ thọ như thế này, tuổi thọ như thế này. Từ chỗ ấy chết đi, tôi lại được sanh đến chỗ kia. Tại chỗ kia, tôi đã sống tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, lạc thọ khổ thọ như thế này, tuổi thọ như thế này. Từ chỗ kia chết đi tôi được sanh tại chỗ này". Như vậy

người ấy nhớ nhiều đời quá khứ, với những đặc điểm và những chi tiết. Người ấy nói rằng: "Bản ngã và thế giới là thường trú, bất sanh, vững chắc như đảnh núi, như trụ đá; còn những loại hữu tình kia thời lưu chuyển luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy chúng vẫn thường trú. Tại sao vậy? Vì rằng tôi do nhờ nhiệt tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm... còn những loại hữu tình kia thì lưu chuyển luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy chúng vẫn thường trú".

Này các Tỷ-kheo, đó là lập trường thứ nhất, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số những vị Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận và

chấp rằng bản ngã và thế giới là thường còn.

32. Trường hợp thứ hai, có những Sa-môn, Bà-la-môn y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Thường trú luận và chấp rằng bản ngã và thế giới là thường còn?

Này các Tỷ-kheo, ở đời này có Sa-môn hay Bà-la-môn nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy nhớ được nhiều đời sống quá khứ, như một thành kiếp hoại kiếp, hai thành kiếp hoại kiếp, ba thành kiếp hoại kiếp, mười thành kiếp hoại kiếp; nhớ rằng: "Khi được sanh tại chỗ ấy, tôi đã sống với tên như thế này, dòng họ như thế này,

giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, lạc thọ khổ thọ như thế này... còn những loại hữu tình kia lưu chuyển luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy chúng vẫn thường trú".

Này các Tỷ-kheo, đó là lập trường thứ hai, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận và chấp rằng, bản ngã và thế giới thường còn.

33. Trường hợp thứ ba, những Sa-môn hay Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Thường trú luận và cho rằng bản ngã và thế giới là thường còn?

Này các Tỷ-kheo, ở đời này có Sa-môn hay Bà-la-môn nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm,

nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy nhớ được nhiều đời sống quá khứ, như mười thành kiếp hoại kiếp, hai mươi thành kiếp hoại kiếp, ba mươi thành kiếp hoại kiếp, bốn mươi thành kiếp hoại kiếp, năm mươi thành kiếp hoại kiếp; nhớ rằng: "Khi được sanh tại chỗ ấy, tôi đã sống với tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, lạc thọ khổ thọ như thế này, tuổi thọ như thế này. Từ chỗ ấy chết đi, tôi lại được sanh đến chỗ kia. Tại chỗ kia, tôi đã sống với tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, lạc thọ khổ thọ như thế này, tuổi thọ như thế này. Từ chỗ kia chết đi, tôi được sanh tại chỗ này". Như vậy người ấy nhớ nhiều đời quá khứ với

những đặc điểm và những chi tiết. Người ấy nói: "Bản ngã và thế giới là thường trú, bất sanh, vững chắc như đảnh núi, như trụ đá; còn những loại hữu tình kia thì lưu chuyển luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy, chúng vẫn thường trú. Tại sao vậy? Vì rằng tôi nhờ nhiệt tâm... nên tâm nhập định như vậy. Khi tâm nhập định như vậy, tôi nhớ được nhiều đời sống quá khứ, như mười thành kiếp, hoại kiếp... bốn mươi thành kiếp hoại kiếp". Nhớ rằng: "Khi được sanh tại chỗ ấy, tôi sống vơi tên như thế này... tôi được sanh tại chỗ này". Như vậy người ấy nhớ nhiều đời quá khứ với những đặc điểm và những chi tiết. Người ấy nói: "Bản ngã và thế giới là thường trú, bất sanh, vững chắc như đảnh núi,

trụ đá... còn những loại hữu tình kia thì lưu chuyển, luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy chúng vẫn thường trú".

Này các Tỷ-kheo, đó là lập trường thứ ba, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới thường còn.

34. Trường hợp thứ tư, những Sa-môn, Bà-la-môn y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Thường trú luận và chấp bản ngã và thế giới thường còn?

Này các Tỷ-kheo, ở đời có Sa-môn hay Bà-la-môn, là nhà suy luận, là nhà thẩm sát. Do sự chia chẻ của suy luận và sự tùy thuận theo thẩm sát, vị này tuyên bố như thế này: "Bản ngã và thế giới là thường trú, bất sanh, vững chắc như đỉnh núi, như trụ đá,

còn những loại hữu tình kia thời lưu chuyển luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy chúng vẫn thường còn".

Này các Tỷ-kheo, đó là lập trường thứ tư, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn.

35. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn này chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn, với bốn luận chấp. Nếu có những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương Thường trú luận, chấp rằng: "Bản ngã và thế giới là thường còn", chúng sẽ chấp cả bốn luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

36. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai biết như vậy, ngài lại biết hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm chứng được tịch tịnh. Ngài như thật biết sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ biết vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

37. Những chấp pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế

nhị, chỉ những người có trí mới có thể phân biệt. Những pháp ấy Như Lai đã thắng tri, giác ngộ và tuyên thuyết; và chính những pháp ấy, những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Giảng:

Ngoại đạo cho sự thọ nhận của họ là thật, nên sanh ra chấp trước. Chỗ này thật sâu xa tế nhị. Phật nói:

Những chấp pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể phân biệt. Chỉ người trí mới thấy được chỗ chấp sâu kín của thọ, còn hàng phàm phu thì không thể nào thấy biết. Vì sao? Đây tôi nói kỹ lại chỗ

chấp thọ này, để tất cả thấy rõ sự tai hại của thọ.

Thí dụ nhìn thấy một đóa hoa đang nở, người này khen đẹp quá, người khác chê không đẹp. Người thấy đẹp, người thấy không đẹp, cảm thọ đó là tùy theo trình độ nhận xét riêng tư của mỗi người. Nếu ai cũng cho cái thấy của mình đúng, đó là gốc của tranh cãi. Bởi thấy không giống nhau liền nổi giận, cho cái thấy của chúng ta là đúng, là chí lý, cho người khác nói bậy rồi cãi vã, ẩu đả nhau. Nếu người chấp nhận xét của mình là đúng, đó là chấp thọ, là cội gốc của tranh cãi. Ít thì cá nhân với cá nhân, đông hơn là tập thể với tập thể, lớn hơn nữa là nước này với nước kia đánh nhau, tất cả cũng từ chỗ chấp vào cái thấy khác nhau mà ra.

Nơi sáu căn của chúng ta, khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi,

lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý phân biệt. Mỗi thứ sanh ra cảm thọ đều không giống nhau. Như cùng một món ăn mà người ưa người không ưa, thí dụ mùi sầu riêng, người nói thơm người chê hôi, vậy người khen thơm là đúng hay người chê hôi là đúng? Cái lưỡi cảm thọ không giống nhau là tùy theo tập nhiễm sai khác. Cảm thọ của các căn kia cũng vậy. Nếu cảm thọ nơi các căn của mỗi người giống nhau hết thì khi chúng ta nhìn thấy người đẹp, người khác cũng thấy người đó đẹp, thấy người xấu người khác cũng thấy xấu, vậy thế gian này có nhiều chuyện tức cười lắm. Nhưng do chúng ta thấy người này đẹp, rồi người khác thấy người kia đẹp, vậy nên trên đời ai cũng có người thương hết. Nhờ cảm thọ khác nhau nên người thích món này, người thích món kia, người ưa ăn ớt, người thích ăn gừng... không có cái gì là ế ẩm. Thích đó là cảm thọ, cảm thọ của mắt

tai mũi lưỡi thân ý. Trong sáu thứ này, cảm thọ của ý là nguy hiểm nhất. Do sự khác biệt đó mà có khởi các thứ chấp, cho suy nghĩ của chúng ta là đúng, người khác sai, rồi bắt người khác phải chấp nhận theo mình, khác đi không chịu. Trong gia đình, anh em, vợ chồng cãi vã, trên thế giới đấu tranh nhau về ý thức hệ, đều vì chấp vào cảm thọ mà ra. Nên chấp vào cảm thọ là đấu tranh, là gốc của chìm đắm.

Người tu dù tụng kinh, giữ giới mà nghe câu nào chấp câu nấy, người đó cũng chưa giải thoát. Còn người nhìn hình thức bên ngoài tầm thường, nhưng đối tất cả việc thấy, nghe, nếm, ngửi, xúc chạm và suy nghĩ đều không dính kẹt, người này giải thoát. Khi chúng ta giữ được một giới nào, thấy người khác phạm mình ghét, đây cũng là chấp. Chỉ khi nào biết tất cả

mà không chấp thọ, đây là điều đáng khen, là cao quý hơn hết.

Lục Tổ khi nghe kinh Kim Cang đến đoạn: *Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.* Nghĩa là đừng dính mắc nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, nên ngay chỗ không dính mắc đó mà phát tâm Vô thượng Bồ-đề. Ngài liền ngộ. Như vậy giải thoát là không dính không chấp. Lục Tổ ngộ tại chỗ này, đi đứng nằm ngồi mà sáu căn không dính sáu trần là giải thoát, nên khi thấy có vị chấp vào ngồi thiền, ngài liền đến thổi lỗ tai... Nhưng nhớ, Tổ ngộ rồi thì làm vậy được, còn chúng ta chưa ngộ phải ráng mà ngồi.

Chỗ này kinh Nguyên thủy và kinh Đại thừa không khác. Phật nói *đại pháp quang minh thậm thâm vi diệu*, quan

trọng nhất là chỗ này mà chúng ta không chịu nhìn thấy, lại so bì trên hình thức. Ở đây nói sáu căn không dính sáu trần, khi chúng ta tu đi đứng ngồi nằm không dính mắc đó là buông xả, giải thoát. Nếu căn trần không dính mắc mà không giải thoát thì tôi chịu đòn cho. Ngược lại cứ cột trói vào đó là có dính mắc, hơn thua, tranh đấu, sân si... thì làm sao giải thoát! Chúng ta phải học hiểu kỹ càng về các giai đoạn và sự phát triển của kinh điển, để không khéo lại phê phán sai lầm.

Phật nói: *Những pháp ấy, Như Lai đã thắng tri, giác ngộ và tuyên thuyết; và chính những pháp ấy, những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.* Trong kinh này Phật chỉ chỗ giải thoát rõ ràng, không nói Phật ngồi thiền cho tới Phi phi tưởng, Diệt tận định mới giải thoát, mà nói ngài biết tất cả những thứ

người ta biết mà không kẹt chấp vào đó nên ngài giải thoát.

Phần này hai tạng không khác, Hán tạng giải thích đơn giản, như nói về bổn kiếp, bổn kiến do nhập định biết được thành kiếp, hoại kiếp hoặc hai mươi, bốn mươi, sáu mươi, tám mươi. Tạng Pali thì nói chi tiết hơn, biết được quá khứ, đời này sanh ở đâu, tên tuổi, cha mẹ, hoàn cảnh... như thế nào? Kể chi li nhưng rốt cuộc cũng là biết về quá khứ.

Đoạn kết Hán tạng nói có năm:

1. Như Lai biết sự sanh khởi.

2. Biết sự tiêu diệt.

3. Biết sự ái nhiễm.

4. Biết sự tội lỗi.

5. Biết sự thoát ly các thọ.

Bên tạng Pali cũng nói, ngài như thật biết sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị

ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ biết vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ. Tập khởi, văn Hán nói sanh khởi, diệt trừ là tiêu diệt, vị ngọt là ái nhiễm, những nguy hiểm tức tội lỗi, sự xuất ly là biết sự thoát ly các thọ.

Đây chỉ là cách gọi khác nhau, còn chỗ biết về thọ thì hai hệ kinh nói không khác.

Đoạn trước nói, Như Lai biết như vậy, ngài lại biết hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm chứng được tịch tịnh. Nói đến giải thoát thông thường chúng ta hay giải thích, muốn giải thoát thì phải biết trong mười hai nhân duyên, gốc của luân hồi là vô minh, là phiền não của quá khứ, vậy muốn diệt nó phải làm sao? Có kệ nói: *Vô minh, ái, thủ tam phiền não. Hành, thủ nhị chi thuộc nghiệp đạo.* Nghĩa là vô

minh của quá khứ và ái, thủ của hiện tại là ba thứ phiền não. Hành của quá khứ và hữu của hiện tại, hai cái đó thuộc về nghiệp. Như vậy muốn diệt vô minh thì không thể diệt vô minh của quá khứ, mà phải diệt vô minh của hiện tại là ái và thủ. Ái, thủ là từ thọ. Thọ buông rồi thì không còn gì để ái, không ái thì không có thủ, không kẹt mắc nên tất cả đều giải thoát.

Có người nghi cho rằng do thọ mới có cảm giác, xả thọ thì không còn cảm giác, thành cây gỗ sao? Nói không thọ là ngay cái thọ đừng chấp, đừng dính mắc, chứ không phải không có cảm thọ. Thí dụ thấy bình hoa, đó là xúc. Ngoài có cảnh, trong có căn tiếp xúc nhau mà thấy bình hoa đẹp xấu, đó là thọ. Thọ khổ hoặc thọ lạc. Nếu khi tiếp xúc, thấy vẫn thấy, biết vẫn biết mà không chấp, đây là xả. Xả là xả cái chấp, chứ không phải không thấy. Tu là

ngay thọ mà đừng chấp. Chúng ta thấy vậy mà người thấy khác, chỉ cười thôi thì ngay đó giải thoát, còn tranh cãi là trói buộc. Nên gốc của sự tu là biết mà xả, không chấp, đó là giá trị của pháp vi diệu đại quang minh. Còn không biết mà xả, ai nói sao cũng ừ đại là thành ngu ngốc rồi. Những người ít học chỉ trọng hình thức, còn người hiểu sâu thì nhìn vào chỗ thực hành. Đối trong mọi hoàn cảnh mà không dính không mắc, trên đường tu an lành tự tại giải thoát mới thật sự quý.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Lại có người chủ trương Bán thường bán vô thường luận, cho rằng bản ngã và thế gian một nửa thường một nửa vô thường. Loại này có bốn thứ:

1. Đến lúc nọ, nhằm buổi sơ thủy của cõi thế gian này, có hạng chúng sanh ở cõi trời Quang Âm vì hết phước, hết tuổi thọ, hết nghiệp báo ở cõi trời mà phải sanh xuống một cõi trời thấp chót ở Sắc giới là cõi Phạm thiên. Được sinh vào đó một mình trước tiên, mới sinh tâm ái trước mà ước mong rằng: "Mong cho nhiều chúng sanh khác sinh lại đây với ta cho vui". Tình cờ lúc đó, có những chúng sanh ở cõi Quang Âm vì hết phước, hết tuổi thọ, hết nghiệp báo cõi trời nên cũng phải sinh xuống cõi Phạm thiên. Thấy vậy, vị trời sinh tới trước tiên kia với tâm nghĩ lầm rằng: "Ở đây chính ta là Đại phạm thiên, ta tự nhiên có, không do ai sinh, ta biết khắp mọi điều, cai quản ngàn thế giới,

ta tự tại tôn quý, biến hóa bậc nhất, ta là cha chúng sanh, riêng ta có trước còn các chúng sanh kia có sau, toàn do ước muốn của ta mà hóa thành cả". Trong khi đó những chúng sanh tới sau cũng lầm tưởng rằng: "Kia là Đại Phạm thiên, tự sinh, không do ai sinh, ngài biết khắp mọi điều, cai quản ngàn thế giới, ngài tự tại biến hóa nhiệm mầu bậc nhất, ngài là cha chúng ta, riêng ngài có trước, sau mới có chúng ta, chúng ta đều do sự ước muốn của ngài mà hóa thành".

Lâu xa về sau trong số chư thiên đó có kẻ hết phước báo phải sinh xuống nhân gian và được xuất gia hành đạo, chuyên tâm nhập định, rồi nhờ định tâm biết lại tiền kiếp từng

làm chư thiên, mới xướng lên rằng: "Vị trời Đại Phạm kia, ngài tự sinh, không do ai sinh, ngài biết đủ mọi điều, cai quản ngàn thế giới, rất tự tại tôn quý và biến hóa nhiệm mầu bậc nhất, ngài là cha chúng sanh, ngài thường trú bất biến, còn chúng ta do ngài tạo hóa, chúng ta vô thường biến dịch".

Này các Tỳ-kheo! Đó là lý lẽ sai lầm thứ nhất mà hàng đạo sĩ và Bà-la-môn thường dựa theo để cho rằng bản ngã và thế gian một nửa thường một nửa vô thường.

2. Cùng ở cõi Phạm thiên, nhưng có chúng sanh vì thường say mê trong những cuộc vui chơi cười cợt, hóa ra thân thể bì quyện và tâm ý phải bị lu mờ hư hỏng. Đến khi mệnh chung họ

phải sanh xuống cõi nhân gian làm người và được xuất gia hành đạo, lo chuyên tâm nhập định. Nhờ định tâm họ biết lại được tiền kiếp lúc ở cõi trời, rồi xướng lên rằng: "Các chúng sanh kia nhờ không say mê cười cợt một cách khờ dại, nên được thường trú bất biến ở cõi trời, còn chúng ta vì hay say mê cười cợt nên phải bị vô thường biến dịch như thế này".

Này các Tỳ-kheo! Đó là lý lẽ sai lầm thứ hai mà các hàng đạo sĩ và Bà-la-môn thường dựa theo để cho rằng bản ngã và thế gian một nửa thường và một nửa vô thường.

3. Cùng ở cõi Phạm thiên nhưng có chúng sanh vì say mê ngó liếc ghen tỵ nhau, nên tâm ý phải bị lu mờ hư hỏng. Đến khi mệnh chung, họ phải

sanh xuống cõi nhân gian làm người và được xuất gia hành đạo, lo chuyên tâm nhập định. Nhờ định tâm họ biết lại được tiền kiếp lúc ở cõi trời, rồi xướng lên rằng: "Các chúng sanh kia nhờ không say mê ngó liếc ghen tỵ nhau, nên tâm ý không bị lu mờ hư hỏng, mà được thường trú bất biến ở cõi trời, còn chúng ta vì hay say mê ngó liếc ghen tỵ, nên tâm ý bị lu mờ hư hỏng, đến phải làm thân vô thường biến dịch như thế này".

Này các Tỳ-kheo! Đó là lý lẽ sai lầm thứ ba mà các hàng đạo sĩ và Bà-la-môn thường dựa theo để cho rằng bản ngã và thế gian một nửa thường một nửa vô thường.

4. Có các đạo sĩ và Bà-la-môn không do định tâm mà do trí lanh lợi,

giỏi quan sát, rồi đem tài xảo biện của mình xướng lên rằng: "Bản ngã và thế gian một nửa thường một nửa vô thường".

Này các Tỳ-kheo! Đó là lý lẽ sai lầm thứ tư mà các đạo sĩ và Bà-la-môn thường dựa theo để cho rằng bản ngã và thế gian một nửa thường một nửa vô thường.

Này các Tỳ-kheo! Đó là bốn luận chấp sai lầm thuộc loại bổn kiếp bổn kiến mà hàng đạo sĩ hoặc Bà-la-môn đã đề xướng. Chỉ có Như Lai biết rõ những luận chấp đó, và biết nhiều hơn nữa, họ đã tin như thế nào, chấp như thế nào, có báo ứng như thế nào, nhưng Như Lai không hề có ý chấp trước nên Như Lai được giải thoát diệt độ. Như Lai biết sự sanh khởi và

diệt tận của các thọ, biết sự nhiễm ái và tội lỗi của các thọ, biết sự thoát ly các thọ và nhờ trí tuệ quán sát bình đẳng mà được giải thoát hoàn toàn, nên gọi là Như Lai.

Đó là đại pháp quang minh thậm thâm vi diệu, khiến các hàng đệ tử Phật đem lòng chân thành bình đẳng mà tán thán Như Lai.

Giảng:

Bán thường bán vô thường luận, tức chấp phân nửa thường trú, phân nửa vô thường. Những người này cũng không phải ngẫu nhiên mà chấp, bởi họ do tâm tu hành nhập định, thấy được đời trước ở cõi trời Phạm thiên xuống. Chỗ chấp này là do họ cảm xúc, có sự lãnh thọ, do lãnh thọ mà sanh ra những luận chấp riêng biệt, rồi cho chỗ thấy đó là đúng, ngoài ra

không đúng, nên đưa đến tranh luận, mà tranh luận là gốc của đau khổ trầm luân.

PALI TẠNG

Chánh văn:

Tụng phẩm thứ hai

1. Này các Tỷ-kheo, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác, với bốn luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn ấy, y chỉ gì, căn cứ gì chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác, với bốn luận chấp?

2. Này các Tỷ-kheo, có một thời đến một giai đoạn nào đó, sau một thời hạn rất lâu, thế giới này chuyển hoại. Trong khi thế giới chuyển hoại, các loại hữu tình phần lớn sanh qua cõi Abhassara (Quang Âm thiên). Ở tại đấy, những loại chúng sanh này do ý sanh, nuôi sống bằng hỷ, tự chiếu hào quang, phi hành trên hư không, sống trong sự quang vinh, và sống như vậy một thời gian khá dài.

3. Này các Tỷ-kheo, có một thời đến một giai đoạn nào đó, sau một thời hạn rất lâu, thế giới này chuyển thành. Trong khi thế giới này chuyển thành, Phạm cung được hiện ra, nhưng trống không. Lúc bấy giờ, một hữu tình, hoặc thọ mạng đã tận, hay phước báo đã tận, mạng chung từ

Quang Âm thiên, sanh qua Phạm cung trống rỗng ấy. Vị ấy ở tại đấy, do ý sanh, nuôi sống bằng hỷ, tự chiếu hào quang, phi hành trên hư không, sống trong sự quang vinh, và sống như vậy trong một thời gian khá dài.

4. Vị này, tại chỗ ấy, sau khi sống lâu một mình như vậy, khởi ý chán nản, không hoan hỷ và có kỳ vọng: "Mong sao có các loài hữu tình khác, cũng đến tại chỗ này!" Lúc bấy giờ, các loài hữu tình khác, hoặc thọ mạng đã tận, hay phước báo đã tận, bị mạng chung và từ thân Quang Âm thiên, sanh qua Phạm cung để làm bạn với vị hữu tình kia. Những loại hữu tình ở đấy cũng do ý sanh, nuôi sống bằng hỷ, tự chiếu hào quang, phi hành trên hư không, sống trong sự

quang vinh, và sống như vậy, trong một thời gian khá dài.

5. Lúc bấy giờ, này các Tỷ-kheo, vị hữu tình đầu tiên sanh qua nghĩ rằng: "Ta là Phạm thiên, Đại Phạm thiên, Toàn năng, Tối thắng, Biến nhãn, Thượng tôn, Thượng đế, Sáng tạo chủ, Hóa sanh chủ, Đại tôn, Chúa tể mọi định mạng, đấng Tự tại, Tổ phụ các chúng sanh đã và sẽ sanh. Những loài hữu tình ấy do chính ta sanh ra. Tại sao vậy? Vì chính do ta khởi niệm: Mong sao các loài hữu tình khác cũng đến tại chỗ này. Chính do sở nguyện của ta mà những loài hữu tình ấy đến tại chỗ này".

Các loài hữu tình đến sau cũng nghĩ như thế này: "Vị ấy là Phạm thiên, Đại Phạm thiên, đấng Toàn

năng, Tối thắng, Biến nhãn, Thượng tôn, Thượng đế, Sáng tạo chủ, Hóa sanh chủ, Đại tôn, Chúa tể mọi định mạng, đấng Tự tại, Tổ phụ các chúng sanh đã và sẽ sanh. Chúng ta do vị Phạm thiên này hóa sanh. Vì sao vậy? Vì ta đã thấy vị này sanh trước ở đây rồi. Còn chúng ta thì sanh sau".

6. Này các Tỷ-kheo, vị hữu tình sanh ra đầu tiên ấy sống được lâu hơn, sắc tướng tốt đẹp hơn và được nhiều uy quyền hơn. Còn các loài hữu tình sanh sau thì sống ngắn hơn, sắc tướng ít tốt đẹp hơn và được ít quyền hơn.

Này các Tỷ-kheo, sự tình này xảy ra. Một trong các loài hữu tình ấy, sau khi từ bỏ thân kia lại thác sanh đến cõi này. Khi đến cõi này, vị ấy xuất

gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Sau khi xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, vị ấy nhờ nhiệt tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy nhớ tới đời sống quá khứ ấy, chứ không nhớ xa hơn đời sống ấy. Vị ấy nói rằng: "Vị kia là Phạm thiên, Đại Phạm thiên, đấng Toàn năng, Tối thắng, Biến nhãn, Thượng tôn, Thượng đế, Sáng tạo chủ, Hóa sanh chủ, Đại tôn, Chúa tể mọi định mạng, đấng Tự tại, Tổ phụ các chúng sanh đã và sẽ sanh. Chúng ta do vị Phạm thiên ấy hóa sanh. Vị ấy là thường hằng, kiên cố, thường trú, không bị chuyển biến, thường trú như vậy mãi mãi. Còn chúng ta do vị Phạm thiên

ấy hóa sanh đến tại chỗ này. Chúng ta là vô thường, không kiên cố, yểu thọ và chịu sự biến dịch".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ nhất, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác.

7. Trường hợp thứ hai, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác?

Này các Tỷ-kheo, có những hạng chư thiên gọi là Khiddapadosika (bị nhiễm hoặc bởi dục lạc). Những vị này sống lâu ngày, mê say trong hý tiếu dục lạc. Vì sống lâu ngày, mê say trong hý tiếu dục lạc, nên bị thất niệm. Do thất niệm, các chư thiên ấy thác sanh, từ bỏ thân thể của chúng.

8. Này các Tỷ-kheo, sự tình này xảy ra. Một trong các loài hữu tình kia khi thác sanh từ bỏ thân thể ấy, lại sanh đến chỗ này. Khi đến tại chỗ này, vị ấy xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Sau khi xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, vị ấy nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy nhớ đến đời

sống quá khứ ấy, chứ không nhớ xa hơn đời sống ấy.

9. Vị ấy nói rằng: "Những chư thiên không bị nhiễm hoặc bởi dục lạc, chúng sống lâu ngày không mê say trong hý tiếu dục lạc. Vì sống lâu ngày không mê say trong hý tiếu dục lạc, nên không bị thất niệm. Nhờ không thất niệm, nên những chư thiên ấy không thác sanh từ bỏ thân thể của chúng, sống thường hằng, kiên cố, thường trú, không bị chuyển biến, thường trú như vậy mãi mãi. Còn chúng ta đã bị nhiễm hoặc bởi dục lạc, sống lâu ngày mê say trong hý tiếu dục lạc. Vì chúng ta sống lâu ngày mê say trong hý tiếu dục lạc, nên bị thất niệm. Do thất niệm, chúng ta từ bỏ thân thể này, sống vô thường,

không kiên cố, yểu thọ, chịu sự biến dịch và thác sanh đến tại chỗ này".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ hai, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình, và vô thường đối với một hạng hữu tình khác.

10. Trường hợp thứ ba, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn với một hạng hữu tình, và vô thường đối với một hạng hữu tình khác?

Này các Tỷ-kheo, có những hạng chư thiên gọi là Mano-padusika (bị nhiễm hoặc bởi tâm trí). Chúng sống lâu ngày nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau. Vì sống lâu ngày nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau, tâm trí của chúng oán ghét lẫn nhau. Vì tâm trí oán ghét lẫn nhau, nên thân chúng mệt mỏi, tâm chúng mệt mỏi. Các hạng chư thiên ấy thác sanh từ bỏ thân thể này của chúng.

11. Này các Tỷ-kheo, sự tình này xảy ra. Một trong các vị hữu tình kia, khi thác sanh từ bỏ thân thể ấy, lại sanh đến cõi này. Khi đến tại chỗ này, vị ấy xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Sau khi xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, vị ấy nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ

cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy nhớ đến đời sống quá khứ ấy, nhưng không nhớ xa hơn đời sống ấy.

12. Vị ấy nói rằng: "Những vị chư thiên không bị nhiễm hoặc bởi tâm trí, chúng sống lâu ngày không nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau. Vì sống lâu ngày không nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau, tâm trí của chúng không oán ghét nhau. Vì tâm trí chúng không oán ghét nhau, nên thân chúng không mệt mỏi, tâm chúng không mệt mỏi. Những hàng chư thiên ấy không thác sanh từ bỏ thân thể của chúng, sống thường hằng kiên cố, thường trú, không bị chuyển biến, thường trú như vậy mãi mãi". Còn chúng ta bị

nhiễm hoặc bởi tâm trí, sống lâu ngày nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau, nên tâm trí chúng ta oán ghét lẫn nhau. Vì tâm trí chúng ta oán ghét lẫn nhau, nên thân mệt mỏi và tâm mệt mỏi. Chúng ta thác sanh, từ bỏ thân này, sống vô thường không kiên cố, yểu thọ, chịu sự biến dịch và thác sanh đến tại chỗ này.

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ ba, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác.

13. Trường hợp thứ tư, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì,

căn cứ gì chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác?

Này các Tỷ-kheo, có Sa-môn, hay Bà-la-môn là nhà suy luận, là nhà thẩm sát. Do sự chia chẻ biện bác của suy luận và sự tùy thuộc theo thẩm sát, vị này tuyên bố như thế này: "Cái gọi là mắt, là tai, là mũi, là lưỡi, là thân, cái bản ngã ấy vô thường, không kiên cố, không thường trú, bị chuyển biến. Cái gọi là tâm, là ý, là thức, cái bản ngã ấy là thường còn, bất biến, thường trú, không bị chuyển biến, thường hằng như vậy mãi mãi".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ tư, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình, và vô thường đối với một hạng hữu tình khác.

14. Này các Tỷ-kheo, những vị Sa-môn, Bà-la-môn này chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn với bốn luận chấp. Nếu có những Sa-môn hay Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn, chúng sẽ chấp cả bốn luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên,

ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

15. Này các Tỷ-kheo, Như Lai biết rằng: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật biết sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ biết vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài

tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể nhận biết. Những pháp ấy, những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Giảng:

Đoạn này điểm sai khác ở luận chấp thứ tư. Bên Hán tạng chỉ nói tổng quát: *Có các đạo sĩ và Bà-la-môn không do định tâm mà do trí lanh lợi, giỏi quan sát, rồi đem tài xảo biện của mình xướng lên rằng: "Bản ngã và thế gian một nửa thường một nửa vô thường". Này các Tỳ-kheo! Đó là lý lẽ sai lầm thứ tư mà các đạo sĩ và Bà-la-môn thường dựa theo để cho rằng bản ngã và thế gian một nửa thường một nửa vô thường.* Ở tạng Pali nói chi tiết hơn: *Có Sa-môn hay Bà-la-môn là nhà suy luận, là nhà thẩm sát. Do sự chia chẻ biện bác của suy luận và sự tùy thuộc theo thẩm*

sát, vị này tuyên bố như thế này: Cái gọi là mắt, là tai, là mũi, là lưỡi, là thân, cái bản ngã ấy vô thường, không kiên cố, không thường trú, bị chuyển biến. Cái gọi là tâm, là ý, là thức, cái bản ngã ấy là thường còn, bất biến, thường trú, không bị chuyển biến, thường hằng như vậy mãi mãi. Đó là điểm khác nhau của hai bên.

Đọc qua đoạn kinh Pali tôi có nghi, vì bốn kiến chấp này thuộc về bổn kiếp, bổn kiến, tức thuộc về quá khứ. Trước đây những người này ở cõi trời Phạm thiên do hết phước sanh về cõi đó, rồi nhờ nhập định mà họ nhớ được đời quá khứ từ Phạm thiên sanh về đây. Nhớ lui về quá khứ tối sơ, nên gọi là bổn kiến, bổn kiếp. Nhưng theo như đây nói: *Cái gọi là mắt, là tai, là mũi, là lưỡi, là thân, cái bản ngã ấy vô thường... Cái gọi là tâm, là ý, là thức, cái*

bản ngã ấy là thường còn... là nói ngay nơi hiện tại này rồi.

Chúng ta nói thân do tứ đại hòa hợp, ngay tứ đại hòa hợp đó có cái chân thật, vậy có giống chỗ chấp bán thường bán vô thường này không? Tâm ý thức mà ngoại đạo chấp ở đây, là chỉ cho phần suy tư phân biệt của con người, chứ không phải cái thường vượt ra ngoài suy tư không còn đối đãi. Chỗ chúng ta nói thường, không phải căn cứ trên thân tứ đại hòa hợp, cũng không phải do tâm suy lường theo duyên. Tâm thường hằng này là cái vượt ra ngoài đối đãi, không theo phân biệt. Thế nên hoàn toàn không giống nhau.

Đọc đoạn này chúng ta thấy lý thú, nếu những vị ở Phạm thiên bình tĩnh, điềm đạm sống đúng với cõi trời thì họ an ổn ở đó hoài, còn vị nào có ý nhiễm dục thì lạc xuống trần gian. Hoặc vị nào ở Phạm

thiên mà sanh tâm đố kỵ, oán ghét lẫn nhau, khiến thân tâm mệt mỏi rơi xuống trần gian. Hai điểm này có cái hay. Giả sử như chúng tăng ở Thường Chiếu, người nào sống đúng tinh thần lục hòa, bình thường như huynh đệ thì tu hành yên ổn, ở hoài. Còn chú nào có ý nhiễm dục, hoặc sanh tâm đố kỵ, ganh ghét oán hờn với huynh đệ thì ở lâu sanh chán, muốn rời khỏi Thiền viện. Cõi trời Phạm thiên như thế nào, ở đây cũng vậy. Dù chúng ta ở bất cứ đâu, nếu có ý chán nản bực bội thì rơi xuống theo nghiệp của mỗi người.

Đối chiếu sự sai biệt của hai bên về bốn luận chấp, đồng thời qua hình ảnh người xưa mà chúng ta nhìn lại cuộc sống hiện tại, cũng na ná như vậy. Chúng ta sống trong đoàn thể hoặc địa phương nào, muốn bền vững ở yên tu tập sinh hoạt, thì phải sống đúng theo quy luật của đoàn thể,

của địa phương đó, còn nếu sống khác hơn thì phải tách rời ra, không tu hành được. Đó là lẽ thật, không phải chuyện xa xôi.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Thứ lại, có người chủ trương Hữu biên vô biên luận, cho rằng bản ngã và thế gian là hữu biên hoặc vô biên. Loại này có bốn thứ:

1. Có những đạo sĩ và Bà-la-môn dùng nhiều phương thức để nhập định, rồi nhờ định tâm quán sát thấy cõi thế gian này có giới hạn, liền xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian là hữu biên.

2. Có những đạo sĩ và Bà-la-môn nhờ định tâm quan sát thấy cõi thế gian này không có giới hạn, liền

xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian vô biên.

3. Có những đạo sĩ và Bà-la-môn nhờ định tâm quan sát thấy cõi thế gian này, ở thượng phương có giới hạn, còn bốn phương kia thì không giới hạn, liền xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian vừa hữu biên vừa vô biên.

4. Có những đạo sĩ và Bà-la-môn chỉ nhờ có trí lanh lợi về các hiện tượng và giỏi quan sát, rồi đem tài quan sát xảo biện của mình xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên.

Này các Tỳ-kheo! Đó là bốn lý lẽ sai lầm thuộc loại bổn kiếp bổn kiến mà hàng đạo sĩ và Bà-la-môn thường dựa theo để cho rằng: Bản ngã và thế

gian là hữu biên vô biên. Chỉ Như Lai mới biết rõ tà chấp đó, và biết nhiều hơn nữa, họ đã tin như thế nào, chấp như thế nào, có báo ứng như thế nào, nhưng Như Lai không hề có ý chấp trước, nên Như Lai được giải thoát tịch diệt. Như Lai biết sự sinh khởi và diệt tận của các thọ, biết sự ái nhiễm và tội lỗi của các thọ, biết sự thoát ly các thọ và đem trí tuệ quan sát bình đẳng mà được giải thoát hoàn toàn.

Đó là đại pháp quang minh thậm thâm vi diệu, khiến hàng đệ tử Phật đem lòng chân thành bình đẳng tán thán Như Lai.

Giảng:

Lối lập luận này không có chỗ nào cần phải giải thích.

PALI TẠNG

Chánh văn:

16. Này các Tỷ-kheo, có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên với bốn luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên với bốn luận chấp?

17. Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn, nhờ nhiệt tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy sống ở trong đời với tư tưởng thế giới là hữu biên. Vị ấy nói rằng: "Thế giới này là hữu biên, có một đường vòng chung quanh. Vì sao

vậy? Vì tôi nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, tôi sống với tư tưởng thế giới là hữu biên. Do đó tôi biết rằng thế giới này là hữu biên, có một đường vòng chung quanh".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ nhất, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên và vô biên.

18. Trường hợp thứ hai, có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên và vô biên?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn, Bà-la-môn nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật,

nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy sống ở trong đời với tư tưởng thế giới là vô biên. Vị ấy nói: "Thế giới này là vô biên, không có giới hạn". Những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Thế giới này là hữu biên, có một đường vòng xung quanh, những vị ấy nói không đúng sự thật. Thế giới này là vô biên, không có giới hạn. Tại sao vậy? Vì tôi nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, tôi sống với tư tưởng thế giới là vô biên. Do đó tôi biết thế giới này là vô biên, không có giới hạn".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ hai, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy,

có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên.

19. Trường hợp thứ ba, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy sống ở trong đời với tư tưởng thế giới là hữu biên về phía trên, phía dưới và thế giới là Vô biên về phía bề ngang. Vị ấy nói: "Thế giới này là hữu biên và vô biên. Những Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Thế giới này là

hữu biên, có một đường vòng xung quanh", thì những vị ấy nói không đúng sự thật. Những Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Thế giới này là vô biên không có giới hạn" thì những vị ấy nói không đúng sự thật. Thế giới này vừa là hữu biên, vừa là vô biên. Tại sao vậy? Vì rằng, tôi nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, tôi sống ở trong đời với tư tưởng, thế giới là hữu biên về phía trên, phía dưới, và thế giới là vô biên về phía bề ngang. Do vậy tôi biết: Thế giới này vừa là hữu biên vừa là vô biên".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ ba, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương

Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên.

20. Trường hợp thứ tư, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn là nhà suy luận, là nhà thẩm sát. Do sự chia chẻ biện bác của suy luận và sự tùy thuận theo thẩm sát, vị này tuyên bố như sau: "Thế giới này không phải là hữu biên, cũng không phải là vô biên. Những Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Thế giới này là hữu biên có giới hạn xung quanh", những vị ấy nói không đúng sự thật. Lại những Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Thế giới này là vô biên không có

giới hạn", những vị ấy cũng nói không đúng sự thật. Lại những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Thế giới này vừa là hữu biên vừa là vô biên", những vị ấy cũng nói không đúng sự thật. Thế giới này cũng không phải là hữu biên, cũng không phải là vô biên".

21. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn này chủ trương Hữu biên Vô biên luận với bốn luận chấp. Nếu có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên, chúng sẽ chấp cả bốn luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

22. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy. Ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ

những người trí mới có thể nhận biết. Những pháp ấy Như Lai tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết; và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Giảng:

Phần này hai bên giống nhau không có gì sai khác.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Lại có các đạo sĩ và Bà-la-môn chủ trương "Hỏi đàng đáp ngả". Loại này cũng có bốn thứ:

1. Có các đạo sĩ và Bà-la-môn lý luận rằng: Ta nay không biết rõ làm điều thiện, điều ác, có quả báo hay không có quả báo. Nếu có kẻ học rộng

nghe nhiều, trí tuệ thông minh, thường ưa ở chỗ thanh vắng suy ngẫm, có cơ trí biện luận tinh vi, phân biệt rành rẽ mọi điều, được ai nấy tôn trọng, họ đến hỏi ta các nghĩa lý thâm áo mà ta không đáp được thì sẽ thẹn với họ, tất phải sợ họ, chi bằng ta hãy dùng câu đáp sau này làm chỗ dựa, làm hòn đảo, làm cửa nhà, làm đạo lý cứu cánh cho mình. Nếu có ai hỏi: "Làm điều thiện, điều ác, có quả báo hay không?" Ta sẽ đáp ngay: "Việc đó như thế, việc đó như thật, việc đó khác, việc đó không khác, việc đó chẳng phải khác chẳng phải không khác".

Này các Tỳ-kheo! Đó là lý lẽ sai lầm thứ nhất mà các đạo sĩ và Bà-la-

môn thường dựa theo để chủ trương "Hỏi đàng đáp ngả".

2. Có những đạo sĩ và Bà-la-môn lý luận rằng: Mấy người có thiên nhãn và tha tâm trí, họ thấy rõ các việc xa xôi, họ gần kẻ khác mà kẻ khác chẳng thấy họ, mấy người ấy mới biết rõ ngoài đời này còn có đời khác hay không có đời khác, còn ta không biết được có đời khác mà cứ nói càn thì thành vọng ngữ. Nhưng ta ghét sợ nghiệp vọng ngữ lắm, nên hễ ai hỏi: "Có đời khác hay không?" Ta sẽ đáp ngay: "Việc đó như thế, việc đó có thật, việc đó khác, việc đó chẳng khác, việc đó chẳng phải khác chẳng phải không khác".

Này các Tỳ-kheo! Đó là lý lẽ sai lầm thứ hai mà các đạo sĩ và Bà-la-

môn thường dựa theo để chủ trương "Hỏi đàng đáp ngả".

3. Có các đạo sĩ và Bà-la-môn lý luận rằng: Ta không biết rõ thế nào là thiện, thế nào là bất thiện. Đã không biết rõ mà cứ nói như vầy là thiện, như kia là bất thiện, thành ra ta còn có ưa thích, đã có ưa thì có ghét, có ưa có ghét thì có sự lãnh thọ, nhưng ta muốn diệt trừ lãnh thọ, vì lãnh thọ là khổ, nên mới xuất gia hành đạo. Vì lẽ ta ghét sợ sự lãnh thọ đó, nên hễ ai hỏi: "Thế nào là thiện? Thế nào là ác?" Ta sẽ đáp ngay: "Việc đó như thế, việc đó có thật, việc đó khác, việc đó chẳng khác".

Này các Tỳ-kheo! Đó là lý lẽ sai lầm thứ ba mà các đạo sĩ và Bà-la-

môn thường dựa theo để chủ trương "Hỏi đàng đáp ngả".

4. Có các đạo sĩ và Bà-la-môn vì ngu si ám độn, không biết phân biệt phải quấy ra sao, nên bất cứ ai hỏi điều gì cũng chỉ đáp bằng một câu: "Việc đó như thế, việc đó có thật, việc đó không thật, việc đó khác, việc đó chẳng khác, việc đó chẳng phải khác chẳng phải không khác".

Này các Tỳ-kheo! Đó là điều sai lầm thứ tư mà các đạo sĩ và Bà-la-môn vì ngu si nên chủ trương "Hỏi đàng đáp ngả".

Này các Tỳ-kheo! Trên đó là bốn luận chấp thuộc loại bổn kiếp bổn kiến mà hàng đạo sĩ và Bà-la-môn thường đề xướng. Chỉ Như Lai biết rõ chỗ lầm chấp đó và biết nhiều hơn

nữa họ đã tin như thế nào, chấp như thế nào, có báo ứng như thế nào, nhưng Như Lai không hề để ý chấp trước, nên được giải thoát tịch diệt. Như Lai biết rõ sự sanh khởi và tận diệt của thọ, biết sự ái nhiễm và tội lỗi của thọ, biết sự thoát ly các thọ và đem trí tuệ quán sát bình đẳng mà được giải thoát hoàn toàn.

Ấy là đại pháp quang minh thậm thâm vi diệu, khiến hàng đệ tử Phật đem lòng chân thành tán thán Như Lai.

Giảng:

Hỏi đàng, đáp ngả là lối hỏi một đàng đáp một ngả, những người này sợ nói trật bị cười, hoặc sợ tội vọng ngữ, nên họ dùng lý lẽ đáp không bị kẹt bên nào hết. Như đáp việc đó như thế, việc đó như thật, là

hai câu xác nhận. Hai câu sau phủ nhận, việc đó khác, tức không phải; việc đó không khác, tức là đúng. Đó là lối nói nửa trúng nửa trật, vừa xác nhận vừa phủ nhận. Lối nói đó khiến người nghe không biết thế nào, là lối nói ăn gian, hỏi một đàng, đáp một ngả.

PALI TẠNG

Chánh văn:

23. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận. Khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn với bốn luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn ấy, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy

biện trườn uốn như con lươn với bốn luận chấp?

24. Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn không như thật biết đây là thiện, không như thật biết đây là bất thiện. Vị ấy nghĩ, tôi không như thật biết đây là thiện, không như thật biết đây là bất thiện. Và nếu tôi trả lời đây là thiện, hoặc tôi trả lời đây là bất thiện, thời dục, tham, sân hoặc hận khởi lên nơi tôi. Nếu dục, tham, sân hoặc hận khởi lên nơi tôi, như vậy tôi có thể bị sai lầm. Nếu tôi sai lầm thì tôi bị phiền muộn. Nếu tôi bị phiền muộn sẽ thành một chướng ngại cho tôi.

Như vậy, vì sợ sai lầm, vì chán ghét sai lầm, nên vị ấy không trả lời đây là thiện, cũng không trả lời đây

là bất thiện. Khi hỏi đến vấn đề này hay vấn đề khác, vị ấy dùng lời ngụy biện trườn uốn như con lươn, tôi không nói là như vậy, tôi không nói là như kia, tôi không nói là khác như thế, tôi không nói là không phải như thế, tôi không nói là không không phải như thế.

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ nhất, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn.

25. Trường hợp thứ hai, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác

dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn không như thật biết đây là thiện, không như thật biết đây là bất thiện. Vị ấy nghĩ, tôi không như thật biết đây là thiện, không như thật biết đây là bất thiện. Vì tôi không như thật biết đây là thiện, không như thật biết đây là bất thiện. Và nếu tôi trả lời đây là thiện, hoặc tôi trả lời đây là bất thiện, thời dục, tham, sân hoặc hận khởi lên nơi tôi. Nếu dục, tham, sân hoặc hận khởi lên nơi tôi, như vậy tôi có thể chấp thủ. Nếu tôi chấp thủ, thì tôi bị phiền muộn. Nếu tôi bị phiền muộn, thời thành một chướng ngại cho tôi.

Như vậy, vì sợ chấp thủ, vì chán ghét chấp thủ, nên vị ấy không trả lời đây là thiện, cũng không trả lời đây là bất thiện. Khi bị hỏi đến vấn đề này hay vấn đề khác, vị ấy dùng lời ngụy biện trườn uốn như con lươn, tôi không nói là như vậy, tôi không nói là như kia, tôi không nói là khác như thế, tôi không nói là không phải như thế, tôi không nói là không không phải như thế.

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ hai, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi đến vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn.

26. Trường hợp thứ ba, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì,

căn cứ gì chủ trương ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn không như thật biết đây là thiện, không như thật biết đây là bất thiện. Vị ấy nghĩ, tôi không như thật biết đây là thiện, không như thật biết đây là bất thiện. Vì tôi khong như thật biết đây là thiện, không như thật biết đây là bất thiện. Và nếu tôi trả lời đây là thiện, hoặc tôi trả lời đây là bất thiện, có những Sa-môn, Bà-la-môn, bác học, tế nhị, nghị luận biện tài, biện bác như chia chẻ sợi tóc, những vị này đi chỗ này chỗ kia, như muốn đả phá các tà kiến với trí tuệ của chúng, chúng có thể đọ tài, chất vấn

và cật nạn tôi. Nếu chúng đọ tài, chất vấn, cật nạn tôi, tôi có thể không giải đáp được cho chúng. Nếu tôi không giải đáp được cho chúng, thì tôi bị phiền muộn. Nếu tôi bị phiền muộn thời thành một chướng ngại cho tôi.

Như vậy, vì sợ chấp thủ, vì chán ghét chấp thủ, nên vị ấy không trả lời đây là thiện, cũng không trả lời đây là bất thiện. Khi bị hỏi đến vấn đề này hay vấn đề khác, vị ấy dùng lời ngụy biện trườn uốn như con lươn, tôi không nói là như vậy, tôi không nói là như kia, tôi không nói là khác như thế, tôi không nói là không phải như thế, tôi không nói là không không phải như thế.

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ ba, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy,

một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn.

27. Trường hợp thứ tư, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn, Bà-la-môn đần độn ngu si. Vị này, vì đần độn ngu si, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, liền dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn, anh hỏi tôi có một thế giới khác hay không? Nếu tôi nghĩ có một thế giới khác, tôi có thể trả lời với anh, có một thế giới khác. Nhưng tôi không nói là

như vậy. Tôi không nói là như kia. Tôi không nói là khác như thế. Tôi không nói là không phải như thế. Tôi không nói là không không phải như thế. Nếu anh hỏi tôi, không có một thế giới khác phải không? Nếu tôi nghĩ, không có một thế giới khác, tôi có thể trả lời với anh, không có một thế giới khác. Nhưng tôi không nói là như vậy, tôi không nói là như kia, tôi không nói là khác như thế, tôi không nói là không phải như thế, tôi không nói là không không phải như thế. Nếu anh hỏi tôi, không có một thế giới khác phải không? ... (như trên)... Cũng có và cũng không có một thế giới khác? Cũng không có và cũng không không có một thế giới khác? Có loại hữu tình hóa sanh? Không có loại hữu tình hóa

sanh? Cũng có và cũng không có loại hữu tình hóa sanh? Cũng không có và cũng không không có loại hữu tình hóa sanh? Có kết quả dị thục của các nghiệp thiện và ác? Không có kết quả dị thục của những nghiệp thiện và ác? Cũng có và cũng không có kết quả dị thục của những nghiệp thiện và ác? Cũng không có và cũng không không có kết quả dị thục của những nghiệp thiện và ác? Như Lai có tồn tại sau khi chết? Như Lai không có tồn tại sau khi chết? Như Lai có và không có tồn tại sau khi chết? Như Lai không có và cũng không không có tồn tại sau khi chết? Anh hỏi tôi như vậy. Nếu tôi nghĩ, Như Lai không có và cũng không không có tồn tại sau khi chết. Tôi có thể trả lời, Như Lai không

có và cũng không không có tồn tại sau khi chết. Nhưng tôi không nói là như vậy, tôi không nói là như kia, tôi không nói là khác như thế, tôi không nói là không phải như thế, tôi không nói là không không phải như thế.

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ tư, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn.

28. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn với bốn luận chấp. Nếu có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chủ trương Ngụy biện

luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn, chúng sẽ chấp cả bốn luận chấp trên hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

29. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri vậy, nay các Tỷ-kheo, Như Lai

được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể phân biệt. Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết. Và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Giảng:

Hai tạng giống nhau, nhưng bên Pali cụ thể hóa bằng hình ảnh con lươn, giúp chúng ta thấy rõ ràng hơn. Con lươn trơn khi bị người nắm thì nó tuột mất, nên nói nắm đâu tuột đó. Cách lý luận này là cách nói chạy tuột không mắc kẹt, khiến người

nghe nắm không được, bởi nói cái gì họ cũng có phần đúng phần sai. Như vậy ở đây một bên có dùng hình ảnh, một bên thì không, còn văn tự thì hai bên nói không khác bao nhiêu.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Thứ lại có người chủ trương Vô nhân luận cho rằng bản ngã và thế gian tự nhiên có ra, không nguyên nhân nào cả. Loại này có hai thứ:

1. Hoặc có những chúng sanh ở vào một thế giới không tâm tưởng tri giác, nếu bỗng nhiên họ khởi sanh tư tưởng, tức thì họ chết và sanh xuống nhân gian làm người và được xuất gia hành đạo, chuyên tâm nhập định. Nhờ định tâm họ biết được tiền kiếp của mình ở cõi Vô tưởng, mới xướng

lên rằng: "Ta trước vốn không nay bỗng nhiên có, thế gian trước vốn không nay bỗng nhiên có".

2. Có các đạo sĩ và Bà-la-môn nhờ có trí lanh lợi về các hiện tượng và giỏi quan sát, mới đem tài xảo biện quan sát của mình xướng lên rằng "Ta trước vốn không nay bỗng nhiên có, thế gian này trước vốn không nay bỗng nhiên có".

Này các Tỳ-kheo! Đó là hai luận chấp sai lầm thuộc loại bổn kiếp bổn kiến mà hàng đạo sĩ và Bà-la-môn thường dựa theo để cho rằng "Bản ngã và thế gian vô nhân tự có". Chỉ Như Lai mới biết rõ các điều lầm chấp ấy, và biết nhiều hơn nữa, họ đã tin như thế nào, chấp như thế nào, có báo ứng như thế nào, nhưng Như Lai

không hề để ý chấp trước, nên được giải thoát tịch diệt. Như Lai biết rõ sự sanh khởi và diệt tận của các thọ, biết sự ái nhiễm và tội lỗi của các thọ, biết sự thoát ly các thọ, và đem trí tuệ quán sát bình đẳng mà được giải thoát hoàn toàn.

Đó là đại pháp quang minh thậm thâm vi diệu, khiến hàng đệ tử Phật đem lòng chân thành tán thán Như Lai.

Còn về lại mạt kiếp mạt kiến, như các đạo sĩ và Bà-la-môn cứ theo sở kiến của mình xướng lên vô số luận thuyết khác nhau, nhưng quy kết không ra ngoài, không nhiều hơn bốn mươi bốn thứ dưới đây:

Trước hết có các đạo sĩ và Bà-la-môn chủ trương Hữu tưởng luận, cho

rằng cõi thế gian có tư tưởng. Loại này gồm chỉ mười sáu thứ:

Có người cho rằng sau khi ta chết ở đây sẽ sanh vào cõi có sắc chất và có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi không sắc chất chỉ có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi vừa có sắc vừa không có sắc chất nhưng có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi chẳng phải có sắc chẳng phải không sắc chất nhưng có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi có biên giới và có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây sẽ sanh vào cõi chẳng phải có chẳng phải không biên giới nhưng có tư tưởng; có người cho

rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi thuần một mặt hưởng vui và có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi thuần một mặt chịu khổ và có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi có vui có khổ và có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi không vui không khổ và có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi chúng sanh chỉ có cùng một tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi chúng sanh có bao nhiêu tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi chúng sanh chỉ có một ít tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ

sanh vào cõi chúng sanh có vô lượng tư tưởng.

Đó là mười sáu luận chấp sai lầm thuộc loại mạt kiếp mạt kiến, chỉ có Như Lai thấu hiểu rõ ràng, nhưng không chấp trước.

Thứ lại có các đạo sĩ và Bà-la-môn chủ trương Vô tưởng luận, cho rằng cõi thế gian không có tư tưởng. Loại này gồm chỉ tám thứ:

Có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi có sắc chất mà không tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi không sắc chất và không tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi vừa có vừa không sắc chất và không tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh

vào cõi chẳng phải có chẳng phải không sắc chất và không tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi có biên giới mà không tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi không biên giới và không tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi vừa có vừa không biên giới và không tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi chẳng phải có chẳng phải không biên giới và không tư tưởng.

Đó là tám luận chấp sai lầm thuộc loại mạt kiếp mạt kiến, chỉ có Như Lai thấu hiểu rõ ràng, nhưng không chấp trước.

Giảng:

Ở đây chấp từ Vô nhân luận, cho tới Vô tưởng luận. Những luận chấp này là do khi trước họ ở cõi trời Vô tưởng, tức không có tâm tưởng; bây giờ có tưởng nên sanh ra ở thế gian. Do tu nhớ lại quá khứ thì thấy không có, vì vô tưởng; mà hiện tại có, nên họ nói trước không nay có. Bởi thấy mới nói chứ không phải bỗng dưng mà nói, đó cũng là cái lý của họ. Điều này cho chúng ta thấy, những người đề xướng ra một luận thuyết nào, cũng do họ có cảm xúc, có lãnh thọ rồi chấp vào đó, thành ra một lối luận chấp.

PALI TẠNG

Chánh văn:

30. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô

nhân sanh với hai luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn ấy, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh?

31. Này các Tỷ-kheo, có những chư thiên gọi là Vô tưởng hữu tình. Khi một tưởng niệm khởi lên, thời chư thiên ấy thác sanh, từ bỏ thân chư thiên của mình. Này các Tỷ-kheo, sự tình này xảy ra. Một trong loài hữu tình ấy, khi thác sanh từ bỏ thân chư thiên ấy của mình, lại sanh đến cõi này. Khi đến tại chỗ này, vị ấy xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Sau khi xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, vị ấy nhờ nhiệt tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm,

nên tâm nhập định. Vị ấy nhớ đến khi tưởng niệm phát sanh, chớ không nhớ xa hơn nữa. Vị ấy nói: "Bản ngã và thế giới do vô nhân sanh. Tại sao vậy? Vì rằng tôi trước kia không có, nay tôi có. Từ nơi trạng thái không có, tôi trở thành loài hữu tình".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ nhất, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh.

32. Trường hợp thứ hai, những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn là nhà biện luận, là nhà thẩm sát. Do sự chia chẻ biện bác

của suy luận và sự tùy thuận theo thẩm sát, vị ấy tuyên bố: "Bản ngã và thế giới vô nhân sanh".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ hai, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh.

33. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh với hai luận chấp. Nếu có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh, chúng sẽ chấp cả hai luận chấp trên hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

34. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri như vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ. Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể

phân biệt. Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết. Và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

35. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y cứ về quá khứ tối sơ, đề xướng nhiều ý kiến sai khác với mười tám luận chấp trên.

Này các Tỷ-kheo, nếu có những Sa-môn hoặc Bà-la-môn luận bàn về quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y cứ về quá khứ tối sơ, đề xướng nhiều ý kiến sai khác, chúng sẽ chấp cả mười tám luận chấp trên hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

36. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, Ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ

những người có trí mới có thể phân biệt. Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết. Và chính những pháp ấy, những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

37. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai, đề xướng nhiều ý kiến sai khác với bốn mươi bốn luận chấp. Và những vị Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai đề xướng nhiều ý kiến sai khác với bốn mươi bốn luận chấp?

38. Này các Tỷ-kheo, có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương hữu tưởng sau khi chết, chấp bản ngã có

tưởng sau khi chết với mười sáu luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Hữu tưởng luận sau khi chết, với mười sáu luận chấp?

Những vị này chủ trương, bản ngã có sắc, không có bệnh, sau khi chết có tưởng. Chúng chủ trương, bản ngã có sắc và cũng không có sắc, bản ngã cũng không có sắc và cũng không không có sắc, bản ngã là hữu biên, bản ngã là vô biên, bản ngã là hữu biên và vô biên, bản ngã cũng không hữu biên và cũng không vô biên, bản ngã là nhất tưởng, bản ngã là dị tưởng... bản ngã là thiểu tưởng... bản ngã là vô lượng tưởng, bản ngã là thuần lạc, bản ngã là thuần khổ, bản ngã là khổ lạc... Chúng chủ trương,

bản ngã là không khổ không lạc, không có bệnh, sau khi chết có tưởng.

39. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn này chủ trương hữu tưởng sau khi chết, chấp bản ngã có tưởng sau khi chết với mười sáu luận chấp. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn này chủ trương Hữu tưởng luận sau khi chết, chúng sẽ chấp cả mười sáu luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

40. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, sẽ đưa đến cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và

ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ. Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể phân biệt. Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết. Và chính những pháp ấy, những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Tụng phẩm thứ ba

1. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết với tám luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết với tám luận chấp?

2. Những vị này chủ trương, bản ngã có sắc, không có bệnh, sau khi chết không có tưởng, bản ngã không có sắc, bản ngã có sắc và cũng không có sắc, bản ngã không có sắc và cũng không không có sắc, là hữu biên, là vô biên, là hữu biên và vô biên. Các vị này chấp bản ngã là phi hữu biên và

phi vô biên, không có bệnh, sau khi chết không có tưởng.

3. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn này chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết với tám luận chấp.

Này các Tỷ-kheo, nếu có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết, chúng sẽ chấp cả tám luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

4. Này các Tỷ-kheo. Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như

vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể nhận biết. Những pháp ấy Như Lai tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết; và chính những pháp ấy những ai

như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Giảng:

Những luận chấp này thuộc về bổn kiếp bổn kiến và mạt kiếp mạt kiến. Trong vị lai có mười sáu thứ chấp, mà ở đây chỉ nói đơn giản về cái chấp của con người. Họ chủ trương hoặc có sắc không sắc, có tưởng không tưởng, hoặc có một tư tưởng giống nhau, hoặc tư tưởng sai biệt, có ít tư tưởng, có nhiều tư tưởng v.v... Đây không có sự sai biệt gì khác. Bên Hán tạng đối với tất cả luận chấp này, Phật chỉ kết luận *Như Lai thấu hiểu rõ ràng, nhưng không chấp trước.* Còn bên Pali thì nói: *Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết. Và chính những pháp ấy, những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.*

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Thứ lại có các đạo sĩ và Bà-la-môn chủ trương Phi tưởng phi phi tưởng luận, cho rằng cõi thế gian chẳng phải tưởng chẳng phải không tưởng. Loại này gồm chỉ tám thứ: Có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào coi có sắc chất mà phi hữu tưởng phi vô tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi không sắc chất mà phi hữu tưởng phi vô tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi vừa có vừa không sắc chất mà phi hữu tưởng phi vô tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi chẳng phải có chẳng phải không sắc chất mà phi hữu tưởng phi vô tưởng;

có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi có biên giới mà phi hữu tưởng phi vô tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi không có biên giới mà phi hữu tưởng phi vô tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi vưa có vừa không biên giới mà phi hữu tưởng phi vô tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi chẳng phải có chẳng phải không biên giới mà phi hữu tưởng phi vô tưởng. Đó là tám luận chấp sai lầm thuộc loại mạt kiếp mạt kiến, chỉ có Như Lai thấu hiểu rõ ràng, nhưng không chấp trước.

Thứ lại có các đạo sĩ và Bà-la-môn chủ trương Đoạn diệt luận, cho rằng chúng sanh chết rồi mất hẳn. Loại

này gồm chỉ bảy thứ: Có người cho rằng xác thân gồm bốn đại là đất, nước, gió, lửa và sáu giác quan này, do cha mẹ sinh ra và nhờ sự bú mớm, nuôi nấng, áo cơm, vuốt ve, vệ hộ mới được khôn lớn, đó là vô thường biến đổi, tất phải diệt tận; có người cho rằng cái thân ta ở đây không thể bảo là diệt tận, cái thân ta ở cõi trời Dục giới mới diệt tận; có người cho rằng chỉ có cái thân hóa sinh gồm đủ giác quan của ta ở cõi Sắc giới mới bị diệt tận; có người cho rằng cái thân ta ở cõi trời Vô sắc không xứ mới bị diệt tận; có người cho rằng cái thân ta ở cõi Vô sắc thức xứ mới bị diệt tận; có người cho rằng cái thân ta ở cõi Vô sắc bất dụng xứ mới bị diệt tận; có

người cho rằng cái thân ta ở cõi Vô sắc phi phi tưởng xứ mới bị diệt tận.

Này các Tỳ-kheo! Đó là bảy luận chấp sai lầm thuộc loại mạt kiếp mạt kiến, chỉ có Như Lai thấu biết rõ ràng, nhưng không chấp trước.

Giảng:

Đoạn này so với bên Pali không phải thiếu, chỉ là người dịch lược bớt để khỏi trùng lặp, nhưng hai bên không có gì khác.

PALI TẠNG

Chánh văn:

5. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Phi hữu tưởng phi vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã phi hữu tưởng phi vô tưởng với tám luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn

cứ gì, chủ trương Phi hữu tưởng Phi vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã phi hữu tưởng phi vô tưởng với tám luận chấp?

6. Những vị này chấp: Bản ngã có sắc, không có bệnh, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng, bản ngã là vô sắc, bản ngã có sắc và cũng không có sắc, bản ngã là phi hữu sắc và cũng phi vô sắc, bản ngã là hữu biên, bản ngã là vô biên, bản ngã là hữu biên và vô biên.

7. Những vị này chấp rằng: Bản ngã là phi hữu biên và cũng phi vô biên, không có bệnh, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng, với tám luận chấp. Này các Tỷ-kheo, nếu có Sa-môn hay Bà-la-môn nào, chủ trương phi hữu tưởng phi vô tưởng, chúng sẽ

chấp cả tám luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

8. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, ngài tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ. Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng,

tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể nhận biết. Những pháp ấy Như Lai tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết; và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

9. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Đoạn diệt luận, chấp trước sự đoạn diệt, sự tiêu thất, sự hủy hoại của loài hữu tình với bảy luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, chấp trước sự đoạn diệt, sự tiêu thất, sự hủy hoại của loài hữu tình với bảy luận chấp?

10. Này các Tỷ-kheo, có Sa-môn hoặc Bà-la-môn chủ trương lý thuyết

và ý kiến: "Vì bản ngã này có sắc, do bốn đại hợp thành, do cha mẹ sanh ra, khi thân hoại bị hủy nát tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã này như thế hoàn toàn đoạn diệt". Như vậy một số người chủ trương sự đoạn diệt, sự tiêu thất và sự hủy hoại của loài hữu tình.

11. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có, nhưng bản ngã ấy như thế không bị hoàn toàn đoạn diệt. Lại còn một bản ngã khác có thiên tánh, có sắc, thuộc Dục giới, ăn các đồ ăn đoàn thực. Bản ngã ấy ông không biết, ông không thấy. Bản ngã ấy tôi biết, tôi thấy. Bản ngã ấy khi thân hoại, bị hủy nát tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa,

nên bản ngã ấy như thế hoàn toàn đoạn diệt". Như vậy có một số người chủ trương sự đoạn diệt, tiêu thất và hủy hoại của loài hữu tình.

12. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có, nhưng bản ngã ấy như thế không bị hoàn toàn đoạn diệt. Lại còn một bản ngã khác có thiên tánh, có sắc, do ý tạo thành, mọi chi tiết tay chân lớn nhỏ đều đầy đủ, không khuyết một căn nào. Bản ngã ấy ông không biết, ông không thấy. Bản ngã ấy tôi biết, tôi thấy. Bản ngã ấy khi thân hoại bị hủy nát, tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã ấy như thế hoàn toàn đoạn diệt". Như vậy có một số

người chủ trương sự đoạn diệt, tiêu thất và hủy hoại của loài hữu tình.

13. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có, nhưng bản ngã ấy như thế không bị hoàn toàn đoạn diệt. Lại còn một bản ngã khác vượt ngoài tất cả sắc tưởng, diệt trừ các tưởng chống đối, không ức niệm các dị tưởng, nhận hiểu hư không là vô biên. Đạt đến Không vô biên xứ. Bản ngã ấy ông không biết, ông không thấy. Bản ngã ấy tôi biết, tôi thấy. Bản ngã ấy khi thân hoại, bị hủy nát tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã ấy như thế hoàn toàn đoạn diệt". Như vậy có một số người chủ trương sự đoạn diệt, tiêu thất và hủy hoại của loài hữu tình.

14. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có, nhưng bản ngã ấy như thế không bị hoàn toàn đoạn diệt. Lại còn một bản ngã khác vượt ngoài tất cả Không vô biên xứ, nhận hiểu: thức là vô biên. Đạt đến Thức vô biên xứ. Bản ngã ấy ông không biết, ông không thấy. Bản ngã ấy tôi biết, tôi thấy. Bản ngã ấy khi thân hoại, bị hủy nát, tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã ấy như thế hoàn toàn đoạn diệt". Như vậy có một số người chủ trương sự đoạn diệt, tiêu thất và hủy hoại của loài hữu tình.

15. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có,

nhưng bản ngã ấy như thế không bị hoàn toàn đoạn diệt. Lại còn một bản ngã khác vượt ngoài tất cả Thức vô biên xứ, nhận hiểu: không có sở hữu. Đạt đến Vô sở hữu xứ. Bản ngã ấy ông không biết, ông không thấy. Bản ngã ấy tôi biết, tôi thấy. Bản ngã ấy khi thân hoại bị hủy nát, tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã ấy như thế hoàn toàn đoạn diệt". Như vậy có một số người chủ trương sự đoạn diệt, tiêu thất và hủy hoại của loài hữu tình.

16. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có, nhưng bản ngã ấy như thế không bị hoàn toàn đoạn diệt. Lại còn một bản ngã khác vượt ngoài tất cả Vô sở hữu

xứ, nhận hiểu: đây là tịch tịnh, đây là mỹ diệu. Đạt đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Bản ngã ấy ông không biết, ông không thấy. Bản ngã ấy tôi biết, tôi thấy. Bản ngã ấy khi thân hoại, bị hủy nát tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã ấy như thế hoàn toàn đoạn diệt". Như vậy có một số người chủ trương sự đoạn diệt, tiêu thất và hủy hoại của loài hữu tình.

17. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn ấy, chủ trương Đoạn diệt luận, chấp trước sự đoạn diệt, tiêu thất, hủy hoại của loài hữu tình với bảy luận chấp. Này các Tỷ-kheo, nếu có những vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào chủ trương Đoạn diệt luận, chấp trước sự đoạn diệt, tiêu thất, hủy hoại của loài hữu tình, chúng

chấp cả bảy luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

18. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, ngài tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri như vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ. Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó

chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể nhận biết. Những pháp ấy Như Lai tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết. Và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Giảng:

Các vị ở cõi trời Phi phi tưởng, khi chết họ không nghĩ rằng thân ở cõi có sắc, hoặc không có sắc v.v... Đây là một lối nhìn của những vị ở cõi đó.

Những vị chủ trương Đoạn diệt luận, chấp cho rằng hiện tại chết rồi hết, là hoàn toàn đoạn diệt. Chấp diệt tận này rất sâu kín, hơn cái chấp diệt tận ở thế gian, nên khó dứt trừ.

Đoạn này hai bên dài ngắn khác nhau, nhưng ý không có gì sai biệt. Phần nói đức Phật biết tất cả... bên Pali chi tiết đầy đủ hơn bên Hán tạng.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Thứ lại có các đạo sĩ và Bà-la-môn chủ trương: Hiện tại Niết-bàn luận, cho rằng chúng sanh hiện tại vẫn được Niết-bàn. Loại này gồm chỉ năm thứ:

1. Có người cho rằng ta hiện đang vui hưởng cảnh ngũ dục, thế là ta được Niết-bàn hiện tại.

2. Có người bảo đó vẫn là Niết-bàn hiện tại thật, nhưng còn có Niết-bàn vi diệu hơn mà chỉ riêng ta biết, chứ ngươi không biết, như khi ta nhờ xa

lìa dục lạc, tội ác, nhưng tâm còn có giác có quán, được rời hẳn dục lạc sanh niệm vui mừng cao thượng, vào cõi Sơ thiền, ấy mới là Niết-bàn hiện tại.

3. Có người lại bảo còn có cảnh Niết-bàn cao hơn mà chỉ riêng ta biết chứ ngươi không biết được, như khi ta nhờ diệt trừ giác quán, chỉ thủ một niệm mừng, không giác không quán rồi phát sanh niệm vui mừng cao thượng, vào cõi Nhị thiền, ấy mới là cõi Niết-bàn hiện tại.

4. Có người lại bảo còn có cảnh Niết-bàn cao hơn, mà chỉ riêng ta biết chứ ngươi không biết được, như khi ta nhờ đuổi hết các nỗi vui mừng thô động, chỉ giữ lại niềm vui nhẹ nhàng, rồi vệ hộ niềm vui đó như hiền thánh

ước mong tán thán, được vào cõi Tam thiền, ấy mới là cõi Niết-bàn hiện tại.

5. Có người bảo còn có cõi Niết-bàn cao hơn mà chỉ riêng ta biết chứ ngươi không biết được, như khi ta nhờ đuổi hết mọi niềm vui khổ sau khi đã trừ hết niệm lo mừng, chỉ giữ lại một niệm thanh tịnh không vui không khổ, được vào cõi Tứ thiền, ấy là cõi Niết-bàn cao nhất.

Này các Tỳ kheo! Đó là năm luận chấp sai lầm thuộc loại mạt kiếp mạt kiến, chỉ có Như Lai thấu hiểu rõ ràng, nhưng không chấp trước... Các ông nên biết đó là đại pháp quang minh thậm thâm vi diệu, khiến hàng đệ tử Phật đem lòng chân thành tán thán Như Lai.

Và lại, các đạo sĩ và Bà-la-môn chủ trương: Bản ngã và thế gian thường trú, cho đến chủ trương Chúng sanh hiện tại Niết-bàn, thì trí họ chỉ có chừng ấy, họ chỉ có lòng tin dị đoan, mong muốn dị đoan, nghe học dị đoan, trợ duyên dị đoan, cảnh giác dị đoan, kiến giải dị đoan, nhập định dị đoan, nhẫn nại dị đoan, rồi dự theo tri kiến dị đoan đó họ tuyên bố ra cho mọi người. Các chủ trương như thế đều do thọ phát sanh, nghĩa là các đạo sĩ và Bà-la-môn, sở dĩ chủ trương thế gian thường trú cho đến chủ trương chúng sanh hiện tại Niết-bàn, bởi họ dựa vào cái mà họ đã cảm xúc lãnh thọ được rồi cứ sanh lòng ưa thích theo, không chịu giác tỉnh. Hễ càng nhiễm đắm theo chỗ ưa thích

từng nào lại càng bị chôn lấp đè bẹp từng ấy.

Và lại, các đạo sĩ và Bà-la-môn sở dĩ chủ trương thế gian thường trú cho đến chủ trương chúng sanh hiện tại Niết-bàn, cũng bởi họ dựa vào sự xúc đối phân biệt của sáu giác quan, nếu không xúc đối thời cũng không thể có các chủ trương.

Giảng:

Có các đạo sĩ và Bà-la-môn chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận, cho rằng chúng sanh hiện tại vẫn được Niết-bàn. Loại này gồm chỉ năm thứ:

Hạng thứ nhất là chỉ cho người thế tục. Những người này sống ở thế gian hưởng đầy đủ dục lạc, nên họ cảm thấy đây như cõi Niết-bàn, không cần biết gì nữa.

Hạng thứ hai chỉ người tu về Tứ thiền, khi chứng Sơ thiền là Ly sanh hỷ lạc. Do lìa dục lạc được sanh hỷ lạc, ở trong hỷ lạc cảm thấy an lành tự tại cho đó là Niết-bàn.

Hạng thứ ba chứng Nhị thiền là Định sanh hỷ lạc. Do định được sanh hỷ lạc, rồi cho chỗ an lành đó là Niết-bàn.

Hạng thứ tư được Tam thiền, tức Ly hỷ diệu lạc, chỗ vui này hết sức tế nhị, họ cho chỗ đó là Niết-bàn.

Hạng thứ năm chứng được Tứ thiền là Xả niệm thanh tịnh, tới chỗ này tâm hoàn toàn thanh tịnh, họ cho đó là Niết-bàn.

Chúng ta tu cũng bỏ hết niệm, vậy có giống chỗ chấp bỏ hết niệm là Niết-bàn này không? Chỗ này cần phải giản trạch kỹ, không thì dễ bị lầm. Niết-bàn mà ngoại đạo chấp đây, ban đầu từ phàm phu sống với dục lạc cho đó là Niết-bàn; hạng thứ hai đến hạng thứ năm thì y cứ theo

định, chứng được từ Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền mà cho đó là Niết-bàn. Ở chặng Tứ thiền gọi là Xả niệm thanh tịnh, tức là buông niệm tâm được thanh tịnh. Chỗ này không khéo chúng ta lầm, cho rằng xả niệm ngay đó là chân thật, là Niết-bàn. Thí dụ chúng ta coi cải lương, thấy đào kép đang diễn tuồng lăng xăng trên sân khấu, khi vãn tuồng đào kép vô hết, chỉ còn lại sân khấu yên lặng. Yên lặng hay lăng xăng là sân khấu chứ không phải mình, mình là cái thấy được yên lặng, không phải cái yên lặng là mình. Như vậy cho Niết-bàn là chỗ xả niệm thanh tịnh, đó là lỗi. Lục Tổ quở ngồi thiền khán tịnh, tức là nhìn cái yên lặng cho đó là cứu cánh, là mình. Nếu cái yên lặng đó là mình thì chúng ta đâu cần giác. Phật tánh là giác chứ không phải là lặng. Lặng là lặng vọng tưởng, còn tánh giác là

hằng biết không lầm lẫn. Chỗ này chúng ta cần phải hiểu kỹ, không khéo dễ bị lầm.

PALI TẠNG

Chánh văn:

19. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận, chấp trước sự tối thượng hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình với năm luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận, chấp sự tối thượng hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình với năm luận chấp?

20. Này các Tỷ-kheo, có Sa-môn hay Bà-la-môn chủ trương và quan niệm: "Khi nào bản ngã này tận hưởng, sung mãn năm món dục lạc, như thế bản ngã ấy đạt đến tối thượng Niết-bàn của loài hữu tình".

21. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có. Nhưng bản ngã ấy như thế, không phải hoàn toàn đạt đến tối thượng Niết-bàn. Vì cớ sao? Vì rằng tính của dục lạc là vô thường, khổ, biến dịch. Vì tánh của chúng là biến dịch, chuyển hóa, nên ưu, bi, khổ, muộn, não phát sanh. Khi nào bản ngã ấy ly các dục lạc, ly các ác pháp, đạt đến và an trú vào đệ nhất thiền; thiền định này có tầm, có tứ, có hỷ và có lạc, do ly dục sanh. Như thế, bản ngã ấy đạt đến tối thượng hiện tại Niết-bàn". Như vậy có người chủ trương tối thượng hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình.

22. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có. Nhưng bản ngã ấy như thế, không phải hoàn toàn đạt đến tối thượng hiện tại Niết-bàn. Vì cớ sao? Vì ở đây thiền định ấy có tầm, có tứ nên gọi là thô tháo. Khi nào bản ngã ấy có tầm và tứ, đạt đến và an trú đệ nhị thiền. Thiền định này nội tâm yên tĩnh, trí chuyên nhất cảnh, không tầm, không tứ, hỷ lạc do định sanh. Như thế, bản ngã ấy đạt đến tối thượng hiện tại Niết-bàn". Như vậy có người chủ trương tối thượng hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình.

23. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có.

Nhưng bản ngã ấy như thế, không phải hoàn toàn đạt đến tối thượng hiện tại Niết-bàn. Vì cớ sao? Vì ở đây tâm trí có hỷ và bị kích động nên gọi là thô tháo. Khi nào bản ngã ấy không tham hỷ, trú xả, chánh niệm, chánh trí, thân hưởng lạc mà các bậc thánh gọi là Hỷ niệm lạc trú, đạt đến và an trú đệ tam thiền. Như thế, bản ngã ấy đạt đến tối thượng hiện tại Niết-bàn". Như vậy, có người chủ trương tối thượng hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình.

24. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có. Nhưng bản ngã ấy như thế, không phải hoàn toàn đạt đến tối thượng hiện tại Niết-bàn. Vì cớ sao? Vì ở đây

tâm thọ lạc nên gọi là thô tháo. Khi nào bản ngã ấy xả lạc và xả khổ, diệt trừ hỷ và ưu về trước, đạt đến và an trú vào đệ tứ thiền. Thiền này không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Như thế, bản ngã ấy đạt đến tối thượng hiện tại Niết-bàn". Như vậy có người chủ trương tối thượng hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình.

25. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận, chấp trước sự tối thượng hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình với năm luận chấp. Này các Tỷ-kheo, nếu có những Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận, chấp sự tối thượng hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình, những vị này sẽ chấp cả năm luận chấp trên,

hay một trong năm luận chấp trên, ngoài ra không còn một luận chấp nào khác nữa.

26. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy. Ngài tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri như vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn không có chấp thủ. Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh,

mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể nhận biết. Những pháp ấy Như Lai tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết; và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

27. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn ấy luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai, sẽ đề xướng nhiều sở kiến sai khác với bốn mươi bốn luận chấp. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào, luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác. Chúng sẽ chấp bốn mươi bốn luận chấp trên, hay một trong những luận

chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

28. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mệnh như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, ngài tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh.

Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri như vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

29. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn ấy luận bàn về quá

khứ tối sơ và luận bàn về tương lai, luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ về quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với sáu mươi hai luận chấp. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào, luận bàn về quá khứ tối sơ, luận bàn về tương lai, luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ về quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác. Những vị ấy sẽ chấp sáu mươi hai luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

30. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy,

chấp trước như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mệnh như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, ngài tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri như vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

31. Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể nhận biết. Những pháp ấy Như Lai tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết,

và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Giảng:

Đoạn này nói: *Như Lai tuệ tri như vậy. Ngài tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri như vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.*

Như Lai ngay nơi thọ biết sự tập khởi của thọ, sự diệt trừ của thọ, vị ngọt của thọ, nguy hiểm của thọ và xuất ly của thọ. Bởi biết rõ năm thọ từ sáu xứ mà ra, nên ngài tự tại giải thoát, vượt ra ngoài tất cả. Chỉ đệ tử bậc hiền thánh mới biết mà khen ngợi Phật. Chỗ này hết sức hệ trọng,

nếu chúng ta không nắm vững bài kinh này thì không thể hiểu được sự cao cả ấy.

Khi nhĩ căn tiếp xúc thanh trần liền khởi phân biệt hay dở, tốt xấu. Phân biệt đó là thức. Căn, trần, thức hòa hợp mà có cảm thọ hay dở. Vậy cảm thọ là do đủ duyên mới có, nó không thật, khi duyên mất thì liền tan hoại. Biết đủ duyên mới có là biết sự tập khởi của thọ. Biết thiếu duyên thì tan hoại là biết sự tiêu diệt của thọ. Biết cảm thọ êm dịu sanh vừa ý thích thú là biết vị ngọt của thọ. Biết mê thích vị ngọt của thọ mà tạo nghiệp, là biết nguy hiểm của thọ. Biết rõ nên không dính mắc sáu trần, đó là thoát ly của thọ.

Thí dụ như ở đây tất cả ba mươi người, có người ngày đêm sáu thời ngồi thiền quên ăn quên ngủ, nhưng khi bước ra khỏi bồ đoàn, ai nói gì giận nấy; còn có người cả ngày nấu nướng làm lụng lăng xăng, mà

ai nói gì cũng cười không chút phiền giận. Hoặc có người giữ giới không ăn chiều, nhưng ai động tới liền giận; còn người ăn chiều không phiền giận ai. Vậy ai tu nhiều hơn? Thông thường chỉ nhìn thấy người ngồi thiền giữ giới là đáng khen, còn người làm lăng xăng ồn ào cả ngày thì không ai khen. Chỗ này chỉ người trí tế nhị, thâm trầm thì mới thấy mới biết, người thường không thể nào thấy được.

Trọng tâm của người tu là không phiền não chấp trước; dù giữ giới hay ngồi thiền nhiều, mà chấp trước cũng đều là bệnh. Chúng ta phải hiểu thật sâu mới thấy chỗ cao thượng của sự tu, chính đó là gốc của giải thoát. Nếu cứ nhìn và đánh giá qua hình thức thì quá nông cạn, người phàm phu ít học mới khen ngợi như vậy. Cho nên chúng ta tu phải học, học để hiểu điều nào cần yếu, điều nào phụ. Điều phụ

chúng ta không bỏ, vẫn cố gắng giữ. Nhưng tùy hoàn cảnh tùy phương tiện, nếu không ăn chiều mà giữ giới được thì càng tốt, còn ăn chiều mà không chấp cũng tốt. Ngược lại, chúng ta lấy chỗ giữ giới làm cao cho là hay, rồi chấp vào đó phiền não bực bội thì dở. Thế nên người tu phải thấu suốt chỗ này, việc tu hành mới có lợi ích thiết thực.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Này các Tỳ-kheo! Đó là sáu mươi hai luận chấp sai lầm hoặc thuộc loại bổn kiếp bổn kiến, hoặc thuộc loại mạt kiếp mạt kiến mà các đạo sĩ và Bà-la-môn đã đề xướng tùy theo sở kiến của mình. Ta chỉ nói nội sáu mươi hai luận chấp đó là đã bao gồm tất cả. Ví như người đánh cá dùng cái

lưới mắt nhỏ, bủa trùm vào một cái ao nhỏ, thì bao nhiêu loài vật trong ao đều lọt cả vào lưới, chứ không thể trốn tránh ngả nào. Tuy vậy, nếu vị Tỳ-kheo nào đối với sáu xúc đối của sáu giác quan biết được một cách đúng đắn như thật về sự phát khởi, sự diệt tận, sự nhiễm ái, sự tội lỗi, và sự thoát ly nó thì sẽ vượt ra ngoài vòng các kiến chấp sai lầm trên đó.

Như Lai tự biết rõ đã dứt hết sanh tử, song sở dĩ Như Lai còn có thân là vì muốn gây phước lợi để cứu độ hàng chư thiên và nhân loại, nếu Như Lai không thân, thời hàng chư thiên và nhân loại không biết lấy đâu nương tựa, ví như giống cây đà-la, hễ đã cắt ngang thì không mọc lại. Như Lai

cũng thế, đã dứt hết tử sinh luân hồi, vĩnh viễn không tái sinh lại nữa.

Đương lúc Phật thuyết pháp môn này, cả thế giới đại thiên ba phen rung động theo sáu cách. Ông A-nan đang cầm quạt đứng hầu sau Phật, liền trịch vai áo quỳ gối, chắp tay bạch Phật rằng:

- Pháp môn này rất thâm diệu, hãy gọi bằng tên gì? Làm sao phụng hành?

- Phật dạy nên gọi là kinh Nghĩa động, Pháp động, Kiến động, Ma động, Phạm động.

Ông A-nan nghe Phật dạy xong, hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Đoạn cuối này bên Hán tạng nói hết sức đơn giản, sáu mươi hai thứ chấp trên đều từ xúc thọ mà ra. Nghĩa là các đạo sĩ và Bà-la-môn chủ trương thế gian thường trú, cho đến chúng sanh hiện tại Niết-bàn. Tất cả đều do dựa vào chỗ thấy, rồi có cảm xúc lãnh thọ, sanh lòng ưa thích nên tham ái phát khởi, đưa đến thủ hữu, từ đó dẫn đi tạo nghiệp đời sau, nên có sanh, lão tử, ưu bi khổ não... Bởi không giác tỉnh, nên càng nhiễm đắm chừng nào càng bị chôn lấp đè bẹp chừng ấy.

Sở dĩ chúng ngoại đạo chấp lung tung là do có cảm xúc rồi lãnh thọ, chấp lãnh thọ của mình là đúng, của người là sai nên mới sanh tranh luận. Biết rõ nguồn gốc từ thọ rồi thì không còn tranh luận nữa, vì sự sai biệt đó là tùy theo cảm thọ của mỗi người. Thí dụ như cùng một món ăn mà

người ăn ngon, người ăn không ngon. Nếu hôm nay làm bếp nấu canh đem lên, có người chê sao lạt lẽo, chúng ta có giận không? Vừa lưỡi mình mà không vừa lưỡi người, là do cảm thọ sai biệt. Thường chúng ta luôn cho cái của mình là đúng, người khác là sai. Việc này tuy nhỏ nhưng người tu phải thấy được bệnh của mình, từng cái vướng mắc nhỏ mà đi đến cái lớn.

Từ một cá nhân nhỏ dẫn đến cả đại chúng không ai vừa ý ai. Khéo buông xả thì gặp người nào mình cũng vui, vì biết bệnh của mỗi người không ai giống ai, sự huân tập khác nhau, hiểu biết khác nhau mà bắt đồng ý hết sao được. Điều gì qua rồi thì thôi, vậy dù ở bao nhiêu người cũng không có chuyện xích mích. Nếu cứ chấp chặt vào những cái của riêng mình, thì dù ráng không nói ra cũng bực trong lòng lắm, đó là khổ đau của người không biết buông

xả. Tu là xả những chấp trước chứ không có gì lạ, hiểu vậy chúng ta mới thấy sự hệ trọng của việc tu, đừng kẹt vào những hình thức bên ngoài.

PALI TẠNG

Chánh văn:

Kết luận

32. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường trú với bốn luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

33. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác với bốn luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

34. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên với bốn luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy,

sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

35. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận. Khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn với bốn luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

36. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh với hai

luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

37. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y cứ về quá khứ tối sơ, đề xướng nhiều ý kiến sai khác với mười tám luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

38. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương

Hữu tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã có tưởng sau khi chết với mười sáu luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

39. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết với tám luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

40. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Phi hữu tưởng Phi vô tưởng sau khi chết, chấp bản ngã phi hữu tưởng phi vô tưởng sau khi chết với tám luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

41. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Đoạn diệt luận, chấp trước sự đoạn diệt, tiêu mất, hủy hoại của loài hữu tình với bảy luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích

thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

42. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận, chấp trước sự hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình với năm luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

43. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với bốn mươi bốn luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy,

sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

44. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về quá khứ tối sơ, luận bàn về tương lai, luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ về quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với sáu mươi hai luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của nhưng vị bị tham ái chi phối.

45. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương

Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường trú với bốn luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

46. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác với bốn luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

47. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên với bốn luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

48. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận. Khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn với bốn luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi là do sự xúc chạm (của các căn).

49. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh với hai luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

50. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y chỉ về quá khứ tối sơ, đề xướng nhiều ý kiến sai khác với mười

tám luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

51. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã có tưởng sau khi chết với mười sáu luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

52. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết với tám luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

53. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Phi hữu tưởng Phi vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã phi hữu tưởng

phi vô tưởng sau khi chết với tám luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

54. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Đoạn diệt luận, chấp trước sự đoạn diệt, tiêu mất, hủy hoại của loài hữu tình với bảy luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

55. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận, chấp trước sự hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình với năm luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

56. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn

về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với bốn mươi bốn luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

57. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về quá khứ tối sơ, luận bàn về tương lai, luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ về quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với sáu mươi hai luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

58. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn với bốn luận chấp.

Những vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

59. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác với bốn luận chấp. Những vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

60. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên với bốn luận chấp. Những vị này không có thể cảm thọ

những chủ trương trên, nếu không có cảm xuc.

61. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận. Khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn với bốn luận chấp. Những vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

62. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh với hai luận chấp. Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

63. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn

về quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y chỉ về quá khứ tối sơ, đề xướng nhiều ý kiến sai khác với mười tám luận chấp. Những vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

64. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã có tưởng sau khi chết với mười sáu luận chấp. Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

65. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết với tám luận chấp. Các vị này không có

thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

66. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Phi hữu tưởng phi vô tưởng sau khi chết, chấp bản ngã phi hữu tưởng phi vô tưởng sau khi chết với tám luận chấp. Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

67. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Đoạn diệt luận, chấp trước sự đoạn diệt, tiêu mất, hủy hoại của loài hữu tình với bảy luận chấp. Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

68. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương

Hiện tại Niết-bàn luận, chấp trước hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình với năm luận chấp. Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

69. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với bốn mươi bốn luận chấp. Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

70. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về quá khứ tối sơ, luận bàn về tương lai, luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ về quá khứ tối sơ và

tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với sáu mươi hai luận chấp. Những vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

71. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn với bốn luận chấp; những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận; những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận; những Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Vô nhân luận; những Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về quá khứ tối sơ; những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu tưởng luận sau khi chết, những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô

tưởng luận sau khi chết; những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Phi hữu tưởng phi vô tưởng sau khi chết; những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Đoạn diệt luận; những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận; những Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về quá khứ tối sơ; những Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ vào quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với sáu mươi hai luận chấp. Tất cả những vị này có những cảm thọ, do sự xúc chạm qua sáu xúc xứ. Do duyên với những cảm thọ mà tham ái phát khởi; do duyên tham ái, thủ phát khởi; do duyên thủ, hữu phát khởi; do duyên hữu, sanh phát khởi; do duyên sanh,

già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não phát khởi. Này các Tỷ-kheo, khi Tỷ-kheo như thật biết sự tập khởi, sự diệt trừ, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của sáu chỗ xuất xứ, vị ấy sẽ có một sự hiểu biết vượt ra ngoài những điều trên.

72. Này các Tỷ-kheo, có những Sa-môn, Bà-la-môn nào luận bàn về quá khứ tối sơ, hay luận bàn về tương lai, hay luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ vào quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác, tất cả những vị này đều bị bao trùm bởi lưới của sáu mươi hai luận chấp này, dầu chúng nhảy vọt lên, chúng vẫn bị hạn cuộc bao phủ ở nơi đây.

Này các Tỷ-kheo, cũng ví như người đánh cá lành nghề hay người học đánh cá vung lưới trên mặt hồ nước nhỏ có mắt sít sao. Người ấy nghĩ: "Những con cá lớn ở trong hồ nước nhỏ này, tất cả chúng đều bị bao phủ trong tấm lưới này, dầu chúng có nhảy vọt lên, chúng vẫn bị hạn cuộc bao phủ ở nơi đây". Cũng như vậy này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn nào, luận bàn về quá khứ tối sơ, hay luận bàn về tương lai, hay luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác, tất cả những vị này đều bị bao phủ trong lưới của sáu mươi hai luận chấp này; dầu có nhảy vọt lên, những vị

này vẫn bị hạn cuộc bao phủ ở nơi đây.

73. Này các Tỷ-kheo, thân của Như Lai còn tồn tại, nhưng cái khiến đưa đến đời sống khác đã bị chấm dứt. Khi thân của vị này còn tồn tại thời chư thiên và loài người còn có thể thấy thân ấy. Khi thân hoại mạng chung, thời chư thiên và loài người không thể thấy được.

Này các Tỷ-kheo, như nhánh có một chùm xoài bị chặt đứt, tất cả trái xoài dính với nhánh ấy đều bị chung một số phận với nhánh kia. Cũng như vậy này các Tỷ-kheo, thân của Như Lai còn tồn tại, nhưng cái khiến đưa đến một đời sống khác đã bị chặt đứt. Khi thân của vị này còn tồn tại thời chư thiên và loài người có thể thấy

thân ấy. Khi thân hoại mạng chung thời chư thiên và loài người không thể thấy được.

74. Khi nghe nói vậy, đại đức Ananda bạch đức Thế Tôn:

- Kỳ diệu thay, bạch Thế Tôn! Hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Pháp môn này gọi là gì, bạch Thế Tôn?

- Này Ananda, pháp môn này gọi là "Lợi võng", hãy như vậy mà phụng trì; gọi là "Pháp võng", hãy như vậy mà phụng trì; gọi là "Phạm võng", hãy như vậy mà phụng trì; gọi là "Kiếm Võng", hãy như vậy mà phụng trì; gọi là "Vô thượng chiến thắng", hãy như vậy mà phụng trì.

Thế Tôn thuyết như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn

dạy. Trong khi kinh này được tuyên thuyết, một ngàn thế giới đều rung động.

Giảng:

Bên Pali kết luận rất dài so với Hán tạng. Đoạn này tạm chia ra ba phần:

Phần thứ nhất từ câu 32 đến 44, chỉ ôn lại các thứ chấp và nói rõ sở dĩ ngoại đạo chấp như vậy là do cảm thọ.

Phần thứ hai từ 45 đến 57, nói cảm thọ có là do xúc chạm.

Phần thứ ba từ 58 đến 71, kết thúc lại Phật chỉ cho thấy, các thứ chấp đều do xúc sanh ra cảm thọ, rồi chấp trước vào đó mà có ưu bi khổ não.

Đây so sánh chỗ khác nhau của hai bản kinh. Bản kinh bên Hán tạng nói, *Như Lai tự biết rõ đã dứt hết sanh tử, song sở dĩ Như Lai còn có thân là vì muốn*

gây phước lợi để cứu độ hàng chư thiên và nhân loại, nếu Như Lai không thân, thời hàng chư thiên và nhân loại không biết lấy đâu nương tựa, ví như giống cây đà-la, hễ đã cắt ngang thì không mọc lại. Như Lai cũng thế, đã dứt hết tử sanh luân hồi, vĩnh viễn không tái sanh lại nữa.

Bên hệ Pali thì nói *Này các Tỷ-kheo, thân của Như Lai còn tồn tại, nhưng cái khiến đưa đến một đời sống khác đã bị chặt đứt. Khi thân của vị này còn tồn tại thời chư thiên và loài người có thể thấy thân ấy. Khi thân hoại mạng chung thời chư thiên và loài người không thể thấy được.*

Một bên nói, Như Lai còn thân này thì chư thiên và loài người thấy, khi thân hoại rồi thì chư thiên và nhân loại không thấy. Còn một bên nói, sau khi giác ngộ rồi dứt hết mầm sanh tử, nhưng lưu thân

lại để làm lợi ích cho chư thiên và loài người. Đó là chỗ khác nhau của hai bên.

Tại sao đây nói lưu thân lại làm lợi ích cho chư thiên và loài người? Bởi bậc đạt đạo giác ngộ đến chỗ cứu cánh như Phật, phải xả tuổi thọ mới chết chứ không thì sống hoài. Vì ngồi thiền đến nhập Diệt tận định có sức mạnh giữ được thân, nên muốn sống bao lâu cũng được. Tuổi thọ dài do sức định, định cao chừng nào thì tuổi thọ dài chừng ấy. Khi ngồi thiền có sức định, do sức mạnh bên trong quá siêu thoát, nên Phật chứng được chỗ đó rồi thì sống chết tự tại. Ở đây dùng chữ lưu thân này để làm lợi ích cõi trời cõi người, cho chúng ta thấy tầm vóc quan trọng, chư Phật và Bồ-tát tùy theo sở nguyện, nếu muốn độ chúng sanh thì mang hóa thân, muốn hết thì ngay đó hết cũng được. Nên nói lưu thân lại vì làm lợi ích chúng sanh,

nếu không thì hàng chư thiên và nhân loại không biết lấy đâu nương tựa.

Bên Pali nói khi thân còn tồn tại thì chư thiên và loài người còn có thể thấy. Khi thân hoại mạng chung thì chư thiên và loài người không thể thấy được. Còn thân là còn thấy, còn cúng dường cung kính. Đó là làm phước điền cho chúng sanh. Khi nhập Niết-bàn thì con mắt chư thiên và loài người không thể thấy, bởi vì không còn tướng mạo.

Kết thúc bài kinh này tôi tóm lược những điểm quan trọng sau:

1. Đức Phật dạy đối trước khen chê, chúng ta phải dùng tinh thần khách quan để phán xét chứ đừng chủ quan.

2. Những người khen chê căn cứ trên hình thức giới luật oai nghi, đó là khen chê của hàng phàm phu ít học, không quan trọng.

3. Tất cả luận chấp của ngoại đạo không phải ngẫu nhiên mà do cảm xúc lãnh thọ rồi chấp cứng vào đó, nên bị chìm đắm không giải thoát.

4. Khi sáu căn tiếp xúc sáu trần có cảm thọ, đừng chấp vào cảm thọ sai biệt, đó là trí tuệ chân thật. Thấy rõ bản chất của thọ, tức là biết sự tập khởi, sự tiêu diệt, vị ngọt, nguy hiểm và sự thoát ly của thọ. Như trong Kinh Kim Cang nói: *Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*, ngay các pháp biết rõ các thọ là tạm bợ duyên hợp, không dính mắc vào nó là giải thoát, dính mắc là đau khổ.

Bài kinh này Phật dạy, khi sáu căn tiếp xúc sáu trần sanh thức tưởng cảm thọ, đừng để dính mắc vào cảm thọ thì được giải thoát. Quán sát thọ là hư dối, tạm bợ... không lầm chấp, đó là trí tuệ. Trí tuệ tức

là Bát-nhã. Tinh thần Bát-nhã dạy chúng ta tu phải dùng gươm trí tuệ cắt đứt dây phiền não, phá trừ chấp trước. Vì còn chấp là còn phiền não, hết chấp là hết phiền não. Toàn bộ bài kinh này đã nói ý nghĩa Bát-nhã, Lục Tổ khi nghe Kinh Kim Cang Bát-nhã đến câu: *Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*, ngài liền ngộ. Đây là Phật trả lời câu ngài Tu-bồ-đề hỏi: "Chúng sanh phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm sao an trụ?" Phật dạy: "Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm". Sáu căn tiếp xúc sáu trần mà không dính mắc, đó là tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Chúng ta thấy rõ tầm quan trọng của bài kinh, hiểu cho thấu đáo tất cả phương tiện Phật dạy đều từ một gốc mà ra.

PHẦN TOÁT YẾU

Tóm lại phần trọng yếu của bài kinh Phạm Động này có những điểm sau:

1. Mở đầu bản kinh kể chuyện hai thầy trò ngoại đạo khen chê Tam bảo. Nhân việc khen chê, đức Phật chỉ cho thấy, đó chỉ là căn cứ trên hình thức oai nghi, giới luật... là khen chê của hàng phàm phu ít học, không quan trọng. Điều đáng khen là pháp đại quang minh thậm thâm vi diệu mà người thường không biết để khen. Pháp đó là gì? Là Phật biết tất cả pháp ngoại đạo biết và biết hơn thế nữa, nhưng Phật không chấp. Đó là chỗ mà hàng đệ tử hiền thánh mới biết để khen ngợi Phật.

2. Phật dạy người tu phải căn cứ trên chỗ cao siêu giải thoát, chứ đừng lệ thuộc vào hình tướng. Từ việc giữ giới cho tới các việc làm hàng ngày... khen ngợi như vậy là cái nhìn thô thiển cạn cợt, không đáng.

Quan trọng là chúng ta phải tự xét biết rõ điều nào xấu dở, điều gì hợp với giải thoát, thì cố gắng khắc phục để tu tập được tốt.

3. Tất cả chấp trước của ngoại đạo không phải ngẫu nhiên, mà đều do nhập định có cảm xúc rồi lãnh thọ, nên thành chấp trước. Thí dụ chúng ta ức thuyết, nói chuyện khơi khơi thì nghe người nói khác mình không thể cãi. Ngược lại thấy biết rõ ràng, như nhập định thấy đời trước không bây giờ có... Thấy đó là do có cảm xúc, có thọ nhận, nên chủ trương của họ là có lý do, có căn cứ, rồi chấp chặt vào đó. Đức Phật biết từ đâu họ chấp, chấp vậy sẽ sanh về đâu... Phật biết rõ hết và biết hơn thế nữa, nhưng ngài không chấp, không cãi. Không chấp nên Phật giải thoát.

Chúng ta là đệ tử Phật mà không thông chỗ này, nên cả ngày cứ phiền não. Đi xuống nhà bếp thì rầy rà nhà bếp, lên

nhà trên thì phiền não nhà trên, đi đâu cũng phiền não vì bất đồng ý kiến. Thí dụ huynh đệ với nhau, cùng nhìn một người mà người thấy dễ thương, kẻ thấy dễ ghét, khen chê... đủ thứ. Bởi thấy bất đồng, nên người dễ thương của người khác lại là kẻ khó thương của mình, hoặc ngược lại. Chỉ mới là những thứ bên ngoài cũng đủ cãi nhau rồi. Như vậy từ tất cả cảm xúc, lãnh thọ khác nhau mà sanh phiền não. Người tu biết thế nên dễ buông xả, còn người đời thấy không giống nhau thì giận hờn năm này sang năm khác, thậm chí tranh cãi rồi giết hại tàn sát lẫn nhau, cũng từ chỗ chấp riêng của mỗi người, mà tạo nghiệp sanh tử luân hồi.

4. Đức Phật dạy khi sáu căn tiếp xúc sáu trần, đừng chấp thọ là thật. Thấy rõ bản chất của thọ, tức sự tập khởi, vị ngọt cùng sự đau khổ, sự tiêu diệt và thoát ly

của thọ. Do biết các pháp như thật nên giải thoát. Biết rõ ràng các thọ là duyên hợp tạm bợ, không dính mắc thì không có gì để đau khổ, đó là cái thấy trí tuệ.

Tu không khó mà vì chấp nên thành khó. Khi sáu căn tiếp xúc sáu trần cảm thọ khổ vui, chúng ta có cãi nhau không? Có than không? Nếu bắt chúng ta ngồi thiền bốn tiếng không cho nhúc nhích, đau quá than là phải. Còn chỉ bảo đừng chấp vào cảm thọ thôi, đâu có gì khó mà làm không được! Mỗi người tu cố gắng bỏ cái thấy riêng tư, đừng lấy kinh nghiệm của mình bắt người khác phải theo.

Cảm thọ từ tai, mũi, lưỡi của mình, bảo người cũng phải cảm thọ y vậy thì sao được. Như người Việt Nam quen mùi nước mắm là thơm, người nước ngoài ngửi vào liền chê hôi. Trên tàu của người Nhật có

dán tấm biển "cấm chở nước mắm". Vậy nước mắm thơm hay hôi?

Như vậy, theo cảm thọ mà tranh cãi thì thật là ngu si, vô lý. Ngu si là vô minh. Biết ngu liền buông xả không chấp trước thì thành trí tuệ. Trí tuệ tức Bát-nhã.

Đó là phần toát yếu của bản kinh này.

Giải và Đối chiếu Kinh Đại Duyên Phương Tiện (Hán tạng) với Kinh Đại Duyên (Pali tạng)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một thời Phật trú tại xứ Kiếp-ma-sa (Kammasadam) thuộc nước Câu-lưu-sa (Kurusu) cùng với chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người đông đủ.

Lúc đó, ông A-nan ở tại chỗ thanh vắng suy nghĩ: Lạ thay! Đức Thế Tôn dạy cái minh quang của pháp Thập nhị nhân duyên là sâu xa khó hiểu, nhưng theo ý ta quán xét thì như thấy ở trước mắt, có gì mà gọi là sâu xa!

A-nan liền rời khỏi tịnh thất đi đến chỗ Phật, đảnh lễ rồi ngồi một bên và thưa lại điều đó.

Phật dạy: Đừng, đừng A-nan! Chớ nói như vậy. Thật cái minh quang của pháp Thập nhị nhân duyên rất sâu xa khó hiểu, khó thấy, khó biết, đến nỗi hàng chư Thiên, Ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn, những người chưa thấy nhân duyên, nếu muốn tư lường, quán sát, phân biệt nghĩa lý của nó đều bị hoang mê không thể thấy nổi.

Này A-nan! Nay ta nói với ông: Lão tử có nhân duyên. Nếu có người hỏi cái gì làm duyên cho lão tử? Nên đáp sanh làm duyên cho lão tử. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho sanh? Nên đáp hữu làm duyên cho sanh. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho hữu?

Nên đáp thủ làm duyên cho hữu. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho thủ? Nên đáp ái làm duyên cho thủ. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho ái? Nên đáp thọ làm duyên cho ái. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho thọ? Nên đáp xúc làm duyên cho thọ. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho xúc? Nên đáp lục nhập làm duyên cho xúc. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho lục nhập? Nên đáp danh sắc làm duyên cho lục nhập. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho danh sắc? Nên đáp thức làm duyên cho danh sắc. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho thức? Nên đáp hành làm duyên cho thức. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho hành? Nên đáp vô minh làm duyên cho hành.

Này A-nan! Bởi nhân duyên như thế, do vô minh làm duyên có hành, do hành làm duyên có thức, do thức làm duyên có danh sắc, do danh sắc làm duyên có lục nhập, do lục nhập làm duyên có xúc, do xúc làm duyên có thọ, do thọ làm duyên có ái, do ái làm duyên có thủ, do thủ làm duyên có hữu, do hữu làm duyên có sanh, do sanh làm duyên có lão tử ưu bi khổ não, tập trung thành một khối đại hoạn. Đó là nhân duyên của cái đại khổ ấm vậy.

Giảng:

Mở đầu bài kinh, lối kết tập cũng như các kinh khác, nguyên tắc là như vậy. Lý do chính Phật nói kinh này là do ngài A-nan ở chỗ vắng suy gẫm: *Lạ thay Đức Thế Tôn dạy cái minh quang của pháp Thập*

nhị nhân duyên là sâu xa khó hiểu, nhưng theo ý ta quán xét chỉ như thấy ở trước mắt, có gì mà gọi là sâu xa? Chúng ta thấy pháp Mười hai nhân duyên có gì là sâu xa? Vô minh duyên hành, hành duyên thức... đọc nghe dễ quá, nhưng tại sao Phật lại nói pháp này sâu xa khó hiểu? Tôn giả A-nan khởi thắc mắc đến bạch Phật.

Phật dạy: Đừng, đừng A-nan! Chớ nói như vậy. Thật cái minh quang của pháp Thập nhị nhân duyên rất sâu xa khó hiểu, khó thấy, khó biết, đến nỗi hàng chư thiên, ma Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn, những người chưa thấy nhân duyên, nếu muốn tư lường, quán sát, phân biệt nghĩa lý của nó đều bị hoang mê không thể thấy nổi. Nghĩa là những người chưa thấy, chưa hiểu, chưa biết về lý nhân duyên, muốn suy nghĩ thâm nhập được lý này thật khó.

Khi nói về Mười hai nhân duyên, thông thường chúng ta hay bắt đầu từ vô minh, là từ nhân hiện ra quả. Nhưng trong kinh này Phật nói lão tử trước rồi cuối cùng mới tới vô minh, đây là Phật nói từ quả phăng lần đến nhân. Bởi quả là cái thực tế, cụ thể trước mắt, còn nhân là cái tiềm ẩn. Nói vô minh chúng ta đâu biết vô minh là sao, còn nói lão tử ai cũng biết do có thân này nên có già chết, cụ thể rõ ràng. Từ cụ thể đó chúng ta mới hiểu, có hiểu mới đủ lòng tin. Nếu đầu tiên mà không hiểu thì mấy thứ sau cũng không thể hiểu. Như pháp Tứ đế, Phật nói Khổ đế trước rồi mới suy tìm nguyên nhân sau. Kinh này cũng vậy, trong Mười hai nhân duyên, Phật nói lão tử trước sau cùng mới tới vô minh.

Này A-nan! Bởi nhân duyên như thế, do vô minh làm duyên có hành, do hành

làm duyên có thức, do thức làm duyên có danh sắc, do danh sắc làm duyên có lục nhập, do lục nhập làm duyên có xúc, do xúc làm duyên có thọ, do thọ làm duyên có ái, do ái làm duyên có thủ, do thủ làm duyên có hữu, do hữu làm duyên có sanh, do sanh làm duyên có lão tử ưu bi khổ não, tập trung thành một khối đại hoạn. Đó là nhân duyên của cái đại khổ ấm vậy.

Đoạn này nói từ nhân đi lần tới quả. Do vô minh làm duyên đi lần đến lão tử ưu bi khổ não, góp lại thành khối đại khổ ấm.

Phật gọi thân là đại khổ ấm nghe có bi quan không? Chúng ta thấy thân này là khổ hay lạc? Kiểm lại từ sáng đến chiều, toàn là hiện tượng khổ. Lỗ mũi thở khì khịt không nghỉ, nếu có gì chặn nghẹt một chút thì khó ổn. Miệng thì một lát cho ít hớp nước, để lâu khô chịu không nổi, lại

phải kiếm miếng ăn đưa vào, nếu quá giờ mà chưa có ăn thì thấy khổ hiện ra. Như vậy, thân này nào là ăn uống, ngủ nghỉ, tiêu tiểu... đủ thứ, không cho chúng ta yên chút nào. Rồi chạy theo nghiệp chúng sanh, muốn sanh con cháu đông đảo, toàn muốn những thứ làm mình đau khổ. Đó là khổ bên ngoài vào.

Ngay trong thân chúng ta, nó cũng ngầm chống trái lẫn nhau. Nước chống với lửa, đất không ưa gió, nên vài hôm ngã xuống nhờ cạo gió, ít bữa kiếm đồ nóng xoa, tìm đồ mát uống v.v... đòi hỏi chống chọi đủ thứ. Tất cả đều vô thường, không phải đại khổ là gì? Vậy mà chúng ta lầm lẫn cứ hiu hiu tự đắc, hãnh diện, đi đầu này đầu kia nói dóc không chịu tu hành. Mang thân khổ ấm mà không biết thân khổ, cho là sung sướng vui tươi, thật là si mê của con người. Phật nhìn thẳng, thấy

thân này là đại khổ ấm, hay nói cách khác là mối đại họa, để chúng ta nghiệm xét thấy được lẽ thật. Đây nói khái lược về Mười hai nhân duyên, từ quả lần đến nhân và ngược lại từ nhân phăng tìm đến quả.

PALI TẠNG

Chánh văn:

1. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trụ tại bộ lạc Kuru (Câu-lâu), ở ấp Kuru tên là Kammassadhamma (Kiếm-ma-sắt-đàm). Tôn giả Ananda (A-nan) đến tại chỗ Thế Tôn ở, sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, tôn giả Ananda bạch Thế Tôn:

- Hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Kỳ diệu thay, bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, giáo pháp Duyên khởi này thâm

thúy, thật sự thâm thúy, và giáo pháp này đối với con hết sức minh bạch rõ ràng.

- Này Ananda, chớ có nói vậy! Này Ananda chớ có nói vậy! Này Ananda, giáo pháp Duyên khởi này thâm thúy, thật sự thâm thúy. Này Ananda, chính vì không giác ngộ, không thâm hiểu giáo pháp này, mà chúng sanh hiện tại bị rối loạn như một ổ kén, rối ren như một ống chỉ, giống như cỏ munja và lau sậy babbaja (ba-ba-la) không thể nào ra khỏi khổ xứ, ác thú, đọa xứ, sanh tử.

2. Này Ananda, nếu có ai hỏi: Già và chết do duyên nào không? Hãy đáp: Có. Nếu có hỏi: Già và chết do duyên gì? Hãy đáp: Già và chết do duyên sanh.

Này Ananda, nếu có ai hỏi: Sanh có duyên nào không? Hãy đáp: Có. Nếu có hỏi: Sanh do duyên gì? Hãy đáp: Sanh do duyên hữu.

Này Ananda, nếu có ai hỏi: Hữu có do duyên nào không? Hãy đáp: Có. Nếu có hỏi: Hữu do duyên gì? Hãy đáp: Hữu do duyên thủ.

Này Ananda, nếu có ai hỏi: Thủ có do duyên nào không? Hãy đáp: Có. Nếu có hỏi: Thủ do duyên gì? Hãy đáp: Thủ do duyên ái.

Này Ananda, nếu có ai hỏi: Ái có do duyên nào không? Hãy đáp: Có. Nếu có hỏi: Ái do duyên gì? Hãy đáp: Ái do duyên thọ.

Này Ananda, nếu có ai hỏi: Thọ có do duyên nào không? Hãy đáp: Có.

Nếu có hỏi: Thọ do duyên gì? Hãy đáp: Thọ do duyên xúc.

Này Ananda, nếu có ai hỏi: Xúc có do duyên nào không? Hãy đáp: Có. Nếu có hỏi: Xúc do duyên gì? Hãy đáp: Xúc do duyên danh sắc.

Này Ananda, nếu có ai hỏi: Danh sắc có duyên nào không? Hãy đáp: Có. Nếu có hỏi: Danh sắc do duyên gì? Hãy đáp: Danh sắc do duyên thức.

Này Ananda, nếu có ai hỏi: Thức có do duyên nào không? Hãy đáp: Có. Nếu có hỏi: Thức do duyên gì? Hãy đáp: Thức do duyên danh sắc.

3. Này Ananda, như vậy do duyên danh sắc, thức sanh; do duyên thức, danh sắc sanh; do duyên danh sắc, xúc sanh; do duyên xúc, thọ sanh; do

duyên thọ, ái sanh; do duyên ái, thủ sanh; do duyên thủ, hữu sanh; do duyên hữu, sanh sanh; do duyên sanh, lão tử sanh; do duyên lão tử, sầu, bi, khổ, ưu não sanh. Như vậy là toàn bộ khổ uẩn tập khởi.

Giảng:

Phần đầu bên Hán tạng nói: Tôi nghe như vầy, *Một thời gian Phật trú tại xứ Kiếp-ma-sa (Kammasadam) thuộc nước Câu-lưu-sa (Kurusu) cùng với chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người đông đủ.*

Bên Pali nói: *Một thời, Thế Tôn trụ tại bộ lạc Kuru (Câu-lâu), ở ấp Kuru tên là Kammassadhamma (Kiếm-ma-sắt-đàm). Tôn giả Ananda (A-nan) đến tại chỗ Thế Tôn ở, sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn và ngồi xuống một bên...*

Đoạn này có những điểm sai biệt:

Điểm thứ nhất, bên Pali chỉ nói có đức Phật và tôn giả A-nan thôi, còn bên Hán nói một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo, điều này chỉ là nguyên tắc, không có lẽ thật.

Điểm thứ hai, bên Pali nói: *Chính vì không giác ngộ, không thâm hiểu giáo pháp này, mà chúng sanh hiện tại bị rối loạn như một ổ kén, rối ren như một ống chỉ...* Còn ở Hán tạng nói: *Pháp Thập nhị nhân duyên rất sâu xa khó hiểu, khó thấy, khó biết... những người chưa thấy nhân duyên, nếu muốn tư lường, quán sát, phân biệt nghĩa lý của nó đều bị hoang mê không thể thấy nổi.* Hai bên khác nhau một chút, nhưng đều cho thấy lý nhân duyên rất cao siêu.

Điểm thứ ba, Hán tạng theo nguyên tắc nói đủ mười hai nhân duyên, từ vô

minh, hành... lão tử; còn bên Pali nói chỉ có mười nhân duyên, bắt đầu từ danh sắc, thức... lão tử. Đó là sự sai biệt của hai bên, đọc đến đoạn sau chúng ta sẽ thấy hợp lý.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Này A-nan! Duyên sanh mà có lão tử là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có sanh chừng có lão tử không? A-nan đáp: Không. Vậy nên A-nan! Ta do lẽ đó, biết lão tử do sanh, duyên sanh có lão tử, nghĩa của ta nói thế đó.

Lại này A-nan! Duyên hữu mà có sanh là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu chừng có sanh không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do

lẽ đó, biết sanh do hữu, duyên hữu có sanh, nghĩa của ta nói là đó.

Lại này A-nan! Duyên thủ mà có hữu là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có Dục thủ, Kiến thủ, Giới thủ, Ngã thủ, chừng có hữu không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết hữu do thủ, duyên thủ có hữu, nghĩa của ta nói tại đó.

Lại này A-nan! Duyên ái mà có thủ là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có Dục ái, Hữu ái, Vô hữu ái chừng có thủ không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết thủ do ái, duyên ái có thủ, nghĩa của ta nói tại đó.

Lại này A-nan! Duyên lãnh thọ mà có ái là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có thọ vui, thọ khổ,

thọ không vui không khổ, chừng có ái không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết ái do thọ, duyên thọ có ái, nghĩa của ta nói tại đó.

Giảng:

Lại này A-nan! Duyên hữu mà có sanh là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu chừng có sanh không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết sanh do hữu, duyên hữu có sanh, nghĩa của ta nói là đó.

Đây là nói về tam giới. Dục hữu là cõi dục, Sắc hữu là cõi sắc, Vô sắc hữu là cõi vô sắc. Sở dĩ chúng ta sanh ra là vì có ba cõi làm chỗ nơi nên mới có thân, nếu không thì thân ở chỗ nào? Thí dụ nói tôi ở. Vậy ở đâu? Nếu không có chỗ thì nói tôi ở được không? Sanh ra phải có chỗ nơi, đó là điều kiện thiết yếu.

Bởi do hữu làm nơi chốn mới có sanh, nên nói duyên hữu mà có sanh. Như vậy lý "duyên sanh" và "duyên hữu" liên hệ rất cụ thể. Chữ hữu nghĩa là chỗ nơi, cũng có nghĩa là nghiệp. Vì có nghiệp dẫn nên mới đến cõi đó. Nếu tạo nghiệp cõi sắc thì sanh vào cõi sắc, tạo nghiệp cõi dục thì sanh vào cõi dục. Có nghiệp và có nơi chốn cộng lại thì có sanh, chỉ nghiệp mà không chỗ nơi thì không thể sanh.

Lại này A-nan! Duyên thủ mà có hữu là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có Dục thủ, Kiến thủ, Giới thủ, Ngã thủ, chừng có hữu không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết hữu do thủ, duyên thủ có hữu, nghĩa của ta nói tại đó.

Hữu là nơi chốn, là nghiệp để dẫn chúng ta tới, mà muốn tới thì phải có thủ. Thủ là giữ gìn, bám chặt. Nên nói hữu sở

dĩ có là từ thủ, vì bám chặt không rời nên mới tìm đến cõi đó.

Nếu chúng sanh không có Dục thủ, Kiến thủ, Giới thủ, Ngã thủ, thì có hữu không? Do thích cõi Dục nên mới sanh về cõi Dục. Đó là Dục thủ.

Kiến thủ là bám chặt, chấp cứng vào cái thấy, cho đó là chỗ mình đến hoặc là chỗ cứu cánh của mình.

Giới thủ là giữ chặt vào giới đó. Thí dụ Phật nói sanh ở cõi người phải giữ tròn ngũ giới, sanh về cõi trời phải đủ thập thiện... Giữ được giới nào thì sanh về cõi đó. Ngoại đạo giữ những giới của họ, để sanh vào chỗ họ muốn.

Ngã thủ là then chốt. Bởi có ngã thủ mới có ngã sanh. Lúc nào cũng chấp ngã cố hữu, nên ai động tới thì nổi sân lên, tay đánh miệng la. Giữ chặt cái ngã nên mất

ngã này liền tìm ngã khác. Vì chấp vào ngã nên gọi là Ngã thủ.

Do những điều kiện đó mới tạo nghiệp có cõi để sanh, nên nói duyên thủ có hữu.

Lại này A-nan! Duyên ái mà có thủ là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có Dục ái, Hữu ái, Vô hữu ái chừng có thủ không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết thủ do ái, duyên ái có thủ, nghĩa của ta nói tại đó.

Duyên ái mà có thủ, nghĩa là do ái ngã nên mới có thủ ngã. Còn ái thì không thể nào buông xả được. Vậy ái là ái cái gì? Ái ngũ dục hay ái Dục giới là Dục ái, Hữu ái là ái Sắc giới, Vô hữu ái là ái Vô sắc giới. Vì có tâm yêu thích trong tam giới, nên mới sanh vào đó. Chúng ta sanh ở cõi Dục, thứ mình yêu thích là ngũ dục. Những vị sanh về cõi trời Sắc giới, họ thích các hình thức về sắc, như ngồi thiền mong được tới

cõi Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, đó là Hữu sắc. Mong được sanh về cõi trời Vô sắc, gọi là Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ... Vậy sanh ra trong tam giới đều là do yêu thích của mỗi người. Như có người hiện đời thân nghèo thiếu ngũ dục, mong đời sau muốn gì được nấy để hưởng ngũ dục, nên sanh vào cõi ái dục. Người có thân xấu xí, mạng sống quá ngắn, muốn đời sau sanh ra thân xinh đẹp, sống lâu thì sanh vào cõi Sắc. Nếu thích đời sau đừng có thân để thảnh thơi nhẹ nhàng, thì sanh về cõi Vô sắc.

Lại này A-nan! Duyên lãnh thọ mà có ái là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có thọ vui, thọ khổ, thọ không vui không khổ, chừng có ái không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết ái do thọ, duyên thọ có ái, nghĩa của ta nói tại đó.

Ái là do có thọ. Thọ có ba thứ: thọ khổ, thọ vui, thọ không khổ không vui. Do ba thứ lãnh thọ này mà có ái. Thọ vui thì thích, còn thọ khổ sao thích làm gì? Giống như người uống rượu, khi mới uống vào nghe cay là khổ, uống lâu ưa thích thành vui. Ớt mới ăn cay là khổ, ăn riết ghiền thích, nên bữa ăn nào không có ớt thì tìm kiếm. Do tập lâu thành ghiền, ghiền thì ái. Như vậy thọ khổ, thọ vui, thọ không khổ không vui, rốt cuộc đều do ái. Cái gì cũng ái, cũng thích nên mới có bảo thủ, bảo thủ là khổ.

PALI TẠNG

Chánh văn:

4. Trước đã nói: "Do duyên sanh, lão tử sanh". Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên sanh, lão tử sanh"? Này Ananda, nếu sanh

không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, như chư thiên hay thiên giới, càn-thát-bà hay càn-thát-bà-giới, dạ-xoa hay dạ-xoa giới. Quỷ thần hay quỷ thần giới, loài người hay nhân giới, loài bốn chân hay tứ túc giới, loài chim hay điểu giới, loài trùng xà hay trùng xà giới. Này Ananda, nếu không có sanh cho tất cả, do sanh diệt thời lão tử có thể hiện hữu không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của lão tử, tức là sanh.

5. Trước đã nói: "Do duyên hữu, sanh sanh ra". Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên hữu, sanh sanh ra"? Này Ananda, nếu hữu

không có bất cứ loại nào giới nào, bất cứ chỗ nào xứ nào, như Dục hữu, Sắc hữu hay Vô sắc hữu. Nếu không có hữu cho tất cả, do hữu diệt thời sanh có thể hiện hữu không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của sanh, tức là hữu.

6. Trước đã nói: "Do duyên thủ, hữu sanh". Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên thủ, hữu sanh"? Này Ananda, nếu thủ không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, như dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ hay ngã chấp thủ. Nếu không có thủ cho tất cả, do thủ diệt thời hữu có thể hiện hữu không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của hữu, tức là thủ.

7. Trước đã nói: "Do duyên ái, thủ sanh". Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên ái, thủ sanh"? Này Ananda, nếu ái không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, như sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái hay pháp ái. Nếu không có ái cho tất cả, do ái diệt thời thủ có thể hiện hữu không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi,

như vậy là nhân duyên của thủ, tức là ái.

8. Trước đã nói: "Do duyên thọ, ái sanh". Này Ananda, nếu thọ không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, như nhãn xúc sở sanh thọ, nhĩ xúc sở sanh thọ, tỹ xúc sở sanh thọ, thiệt xúc sở sanh thọ, thân xúc sở sanh thọ, ý xúc sở sanh thọ. Nếu không có thọ cho tất cả, nếu thọ diệt thời ái có thể hiện hữu không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của ái, tức là thọ.

Giảng:

Do duyên sanh, lão tử sanh, do có sanh nên có lão tử. Phật nói: *Nếu sanh không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, như chư thiên hay thiên giới, càn-thát-bà hay càn-thát-bà-giới...* đây nói sanh là cũng sanh trong tất cả các loài, còn bên Hán đơn giản, chỉ nói do sanh mà có lão tử, hoặc do hữu mà có sanh, nên ưa thích ở chỗ đó.

Do duyên hữu, sanh sanh ra... Đoạn kinh này hai bên nói giống nhau, đến phần ái và thọ thì bên Pali nói khác hơn bên Hán tạng.

Do duyên ái, thủ sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên ái, thủ sanh"? Này Ananda, nếu ái không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, như sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái hay

pháp ái. Nếu không có ái cho tất cả, do ái diệt thời thủ có thể hiện hữu không?

Hán tạng nói ái là ái tam giới: Dục ái, Hữu ái, Vô hữu ái. Pali nói ái là ái sáu thứ: sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái và pháp ái. Bên Pali nói cụ thể, dễ hiểu. Còn nói ái tam giới, như Vô hữu ái tức ái cõi Vô sắc thì nghe khó hiểu hơn.

Sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái và xúc ái thì dễ hiểu rồi, còn pháp ái là sao? Pháp ái là yêu pháp trần, tức yêu vọng tưởng. Người thế gian ngồi lại thì nhớ dài dài, còn người tu khi ngồi thiền vọng tưởng dấy lên, nhớ chuyện gì hay hay tiếc không nỡ bỏ, đó là pháp ái.

"Do duyên thọ, ái sanh". Này Ananda, nếu thọ không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, như nhãn xúc sở sanh thọ, nhĩ xúc sở sanh thọ, tỹ xúc sở sanh thọ, thiệt

xúc sở sanh thọ, thân xúc sở sanh thọ, ý xúc sở sanh thọ.

Hán tạng đơn giản, chỉ nói thọ khổ, thọ vui, thọ không khổ không vui. Pali nói chi tiết từng phần, đầy đủ rõ ràng. Nhãn xúc sở sanh thọ, nhĩ xúc sở sanh thọ... là chỉ cho khi sáu căn tiếp xúc sáu trần sanh ra cảm thọ. Hai bên sai biệt chỗ này. Sự thực khi nói thọ khổ, thọ vui, thọ không khổ không vui, là cũng đã ngầm chỉ cho khi căn trần tiếp xúc sanh cảm thọ rồi. Cách nói khác nhau một chút nhưng ý thì không khác.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

A-nan nên biết! Nhân tham ái mà có tìm cầu, nhân tìm cầu mà có đắc lợi, nhân đắc lợi mà thọ dụng, nhân thọ dụng mà tham muốn, nhân tham

muốn mà đắm trước, nhân đắm trước mà tật đố, nhân tật đố mà quản thủ, nhân quản thủ mà bảo hộ. Này A-nan! Do bảo hộ nên mới có ra đao gậy, tranh tụng, gây vô số điều ác, nghĩa của ta nói là ở đó.

Này A-nan! Nghĩa đó thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có bảo hộ thì chừng có đao gậy tranh tụng gây ra vô số ác không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết đao gậy tranh tụng là do tâm bảo hộ, nhân tâm bảo hộ mà sanh ra. Nghĩa của ta nói là ở đó.

Lại này A-nan! Nhân quản thủ mà có bảo hộ là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không tâm quản thủ thì chừng có bảo hộ không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết có bảo hộ

là do muốn quản thủ, nhân quản thủ có sự bảo hộ, nghĩa của ta nói là ở đó.

Lại này A-nan! Nhân tật đố mà có quản thủ là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không tâm tật đố thì chừng có quản thủ không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết quản thủ do tật đố, nhân tật đố mà có quản thủ, nghĩa của ta nói là ở đó.

Lại này A-nan! Nhân đắm trước mà có tật đố là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không đắm trước thì chừng có tật đố không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết tật đố do đắm trước, nhân đắm trước mà có tật đố, nghĩa của ta nói là ở đó.

Lại này A-nan! Nhân ham muốn mà có đắm trước là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không ham muốn

thì chừng có đắm trước không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết đắm trước do ham muốn, nhân ham muốn mà có đắm trước, nghĩa của ta nói là ở đó.

Lại này A-nan! Nhân thọ dụng mà có ham muốn là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không thọ dụng thì chừng có ham muốn không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết ham muốn do thọ dụng, nhân thọ dụng mà có ham muốn, nghĩa của ta nói là ở đó.

Lại này A-nan! Nhân đắc lợi mà có thọ dụng là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không đắc lợi thì chừng có thọ dụng không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết thọ dụng do

đắc lợi, nhân đắc lợi mà có thọ dụng, nghĩa của ta nói là ở đó.

Lại này A-nan! Nhân tìm cầu mà có đắc lợi là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không tìm cầu thì chừng có đắc lợi không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết đắc lợi do tìm cầu, nhân tìm cầu mà có đắc lợi, nghĩa của ta nói là ở đó.

Lại này A-nan! Nhân tham ái mà có tìm cầu là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không tham ái thì chừng có tìm cầu không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết tìm cầu do tham ái, nhân tham ái mà có tìm cầu, nghĩa của ta nói là ở chỗ đó.

Lại nữa A-nan! Nhân tham ái mà có tìm cầu cho đến có thủ hộ như thế

nào, thì nhân lãnh thọ mà có tìm cầu, cho đến có thủ hộ cũng như thế ấy.

Giảng:

Trong lý Mười hai nhân duyên này, không chỉ nói qua ái duyên thủ, thủ duyên hữu... mà tới ngay cái ái, Phật nói rộng ra hơn, từ ái sanh ra cái gì, dần dần dẫn đến đâu... cho chúng ta thấy rõ sự nguy hiểm của nó.

Nhân tham ái mà có tìm cầu, nhân tìm cầu mà có đắc lợi, nhân đắc lợi mà thọ dụng, nhân thọ dụng mà tham muốn, nhân tham muốn mà đắm trước. Bởi ưa thích mới tìm cầu, tìm cầu nên có đắc lợi, tức được lợi ích; được lợi ích rồi thọ dụng, do thọ dụng sanh ưa thích nên cố ham muốn, rồi đắm trước say mê trong đó.

Nhân đắm trước mà tật đố, nhân tật đố mà quản thủ, nhân quản thủ mà bảo

hộ. Nhân tật đố mà quản thủ, tật đố mà sao lại quản thủ? Tật đố là ganh tỵ đố kỵ, quản thủ là coi sóc giữ gìn. Chữ này bên Pali dịch là hà tiện, còn dịch từ Phạn sang Hán là tật đố, e không được chính xác, nên ý không rõ ràng, theo tôi có thể dịch là keo kiệt. Nghĩa keo kiệt và hà tiện gần nhau, nhưng dịch là keo kiệt nghe sát hơn, còn nói tật đố thì không rõ nghĩa lắm. Bởi hà tiện, keo kiệt mới cố giữ gìn, là quản thủ. Như vậy có vẻ hợp lý hơn.

Này A-nan! Do bảo hộ nên mới có ra đao gậy, tranh tụng, gây vô số điều ác, nghĩa của ta nói là ở đó. Tất cả mọi việc xảy ra là do có bảo hộ, nên mới đi đến đao gậy, tranh tụng, gây vô số điều ác. Bảo hộ là gìn giữ. Thí dụ người làm vườn hoặc làm rẫy, mỗi người lo bảo hộ vườn rẫy của mình, nếu có ai vào hái trái cây hay ngắt rau, nhổ cải mà không xin phép, thì liền

xách gậy rượt đuổi ra, đó là đao gậy. Như vậy từ sự bảo hộ sanh ra đao gậy, rồi tranh tụng, thưa kiện... vô số điều ác xảy ra. Chúng ta thấy tất cả những việc này, đều phát xuất từ tham ái mà kéo dài ra, gây vô số khổ đau. Nên đoạn sau Phật nói rộng cho thấy từ tham ái đi tới tranh tụng như thế nào.

Lại nữa A-nan! Nhân tham ái mà có tìm cầu cho đến có thủ hộ như thế nào, thì nhân lãnh thọ mà có tìm cầu, cho đến có thủ hộ cũng như thế ấy.

Phật dạy, từ ái mà có thủ hộ gây đau khổ như thế nào, thì thọ cũng gây ra đau khổ như thế đó. Chữ thủ hộ hay bảo hộ cùng một nghĩa. Tất cả đều do ái dẫn đi lần lần, tìm cho ra cái mình mong muốn, khi tìm được rồi thì gìn giữ, nếu có người khác xâm phạm liền dẫn đến đao gậy, tranh tụng.

Như có hai người làm ruộng, cùng có chung một bờ đê. Người bên này cuốc cái bờ cho mỏng để đất rộng thêm, ông bên kia thấy vậy cự nự, hai bên cãi lẫy một hồi, người bên này lấy cuốc đập ông bên kia bể đầu, chết liền. Đó là do bảo hộ mà có đao gậy, tranh tụng theo đó xảy ra.

Chúng ta thấy trên thế gian này phát sanh mọi đau khổ, đều từ bảo hộ. Bảo hộ cá nhân, gia đình, thân thuộc, của cải... từ đó mà khổ đau không dứt. Tất cả chúng sanh đau khổ từ thọ và ái. Thọ là chấp vào sự thọ nhận, hiểu biết của mình, rồi sanh ra bao nhiêu thứ đau khổ. Ái là chấp vào cái mình thích, rồi ái nhiễm, tìm kiếm, gìn giữ, ai động tới không được. Ái và thọ là hai cái chủ chốt ở thế gian.

Như vậy mới thấy, nói mười hai nhân duyên chỉ kể tên thôi thì dễ, còn nếu đi sâu vào tìm cho thấu đáo, tại sao ái sanh

ra khổ, thọ sanh ra khổ, chúng ta mới thấy khó hiểu, tế nhị và sâu xa vô cùng.

PALI TẠNG

Chánh văn:

9. Này Ananda, như vậy do duyên thọ, ái sanh; do duyên ái, tìm cầu sanh; do duyên tìm cầu, lợi sanh; do duyên lợi, quyết định (sở dụng của lợi) sanh; do duyên quyết định, tham dục sanh; do duyên tham dục, đắm trước sanh; do duyên đắm trước, chấp thủ sanh; do duyên chấp thủ, hà tiện sanh; do duyên hà tiện, thủ hộ sanh; do duyên thủ hộ, phát sanh một số ác, bất thiện pháp như chấp trượng, chấp kiếm, tranh đấu, tranh luận, đấu khẩu, khẩu chiến, ác khẩu, vọng ngữ.

10. Trước đã nói: Do duyên thủ hộ, phát sanh một số ác, bất thiện pháp, như chấp trượng, chấp kiếm, tranh đấu, tranh luận, đấu khẩu, khẩu chiến, ác khẩu, vọng ngữ. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên thủ hộ, phát sanh một số ác, bất thiện pháp, như chấp trượng, chấp kiếm, tranh đấu, tranh luận, đấu khẩu, khẩu chiến, ác khẩu, vọng ngữ"? Này Ananda, nếu thủ hộ không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu không có thủ hộ cho tất cả, nếu thủ hộ diệt thời một số ác, bất thiện pháp như chấp trượng, chấp kiếm, tranh đấu, tranh luận, đấu khẩu, khẩu chiến, ác khẩu, vọng ngữ có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của một số ác, bất thiện pháp như chấp trượng, chấp kiếm, tranh đấu, tranh luận, đấu khẩu, khẩu chiến, ác khẩu, vọng ngữ, tức là thủ hộ.

11. Trước đã nói: Do duyên hà tiện, thủ hộ sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên hà tiện, thủ hộ sanh"? Này Ananda, nếu hà tiện không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu không có hà tiện, cho tất cả, nếu hà tiện diệt thời thủ hộ có thể hiện hữu không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi,

như vậy là nhân duyên của thủ hộ, tức là hà tiện.

12. Trước đã nói: Do duyên chấp thủ, hà tiện sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên chấp thủ, hà tiện sanh"? Này Ananda, nếu chấp thủ không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu không chấp thủ cho tất cả, nếu chấp thủ diệt thời hà tiện có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của hà tiện, tức là chấp thủ.

13. Trước đã nói: Do duyên đam trước, chấp thủ sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do

duyên đam trước, chấp thủ sanh"? Này Ananda, nếu đam trước không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu không có đam trước cho tất cả, nếu đam trước diệt thời chấp thủ có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của chấp thủ, tức là đam mê.

14. Trước đã nói: Do duyên tham dục, đam trước sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên tham dục, đam trước sanh"? Này Ananda, nếu tham dục không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu không có tham dục cho tất cả, nếu

tham dục diệt thời đam trước có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của đắm trước, tức là tham dục.

15. Trước đã nói: Do duyên quyết định, tham dục sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên quyết định tham dục sanh"? Này Ananda, nếu quyết định không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu không có quyết định cho tất cả, nếu quyết định diệt thời tham dục có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của tham dục tức là quyết định.

16. Trước đã nói: Do duyên lợi, quyết định sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên lợi quyết định sanh"? Này Ananda, nếu lợi không có không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu lợi không có cho tất cả, nếu lợi diệt thời quyết định có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của quyết định, tức là lợi.

17. Trước đã nói: "Do duyên tầm cầu, lợi sanh". Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên tầm cầu, lợi sanh"? Này Ananda, nếu tầm cầu không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu tầm cầu không có cho tất cả, nếu tầm cầu diệt thời lợi có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của lợi, tức là tầm cầu.

18. Trước đã nói: Do duyên ái, tầm cầu sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên ái, tầm cầu sanh"? Này Ananda, nếu không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu

ái không có cho tất cả, nếu ái diệt thời tầm cầu có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của tầm cầu, tức là ái.

- Này Ananda, như vậy hai phương diện (của ái), tuy hai nhưng hòa hợp thành một, nhờ thọ (làm duyên sanh).

Giảng:

Đoạn kinh này hai bên có chút khác. Lý do của bảo hộ, bản Pali nói chi tiết hơn: *Do duyên thủ hộ, phát sanh một số ác, bất thiện pháp, như chấp trượng, chấp kiếm, tranh đấu, tranh luận, đấu khẩu, khẩu chiến, ác khẩu, vọng ngữ*. Đấu khẩu, ác khẩu... cũng vì có thủ hộ mà ra. Hán tạng

thì đơn giản, chỉ nói *do bảo hộ nên mới có đao gậy, tranh tụng, gây vô số điều ác*. Mấu chốt của bảo hộ là từ tham ái.

Do duyên hà tiện, thủ hộ sanh. Chữ hà tiện tôi thấy chưa hài lòng, vì hà tiện không phải hoàn toàn xấu. Thí dụ nói người đó hà tiện, là vì giữ gìn xài cho kỹ lưỡng nên người đó hà tiện. Còn keo kiệt mới xấu, bởi keo kiệt giữ của sợ mất nên mới phải thủ hộ.

Do duyên quyết định, tham dục sanh.

Câu này bên Hán dịch là *nhân thọ dụng mà có ham muốn*. Chữ quyết định không rõ nghĩa bằng thọ dụng. Vì quyết định là quyết định phải quấy, đúng sai, chứ không thể do quyết định mà có tham muốn quản thủ. Nên nói do quyết định mới có tham dục thì không hợp bằng do thọ dụng mà có tham muốn tìm cầu. Bởi thọ dụng rồi sanh ham thích, do thích mới

khởi lòng tham. Đối chiếu chúng ta thấy sự sai khác đó, bên Hán tạng hợp lý hơn.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Lại này A-nan! Nhân xúc mà có thọ là nghĩa thế nào? Giả sử không có nhãn căn, sắc trần và nhãn thức thì chừng có xúc không? Không. Giả sử không có nhĩ căn, thanh trần và nhĩ thức. Không có tỹ căn, hương trần và tỹ thức. Không có thiệt căn, vị trần và thiệt thức. Không có thân căn, xúc trần và thân thức. Không có ý căn, pháp trần và ý thức, thì chừng có xúc không? Không. Này A-nan! Giả sử chúng sanh không có xúc thì chừng có thọ không? Không. Ta do lẽ đó, biết thọ do xúc, duyên xúc mà có thọ, nghĩa của ta nói là ở đó.

Này A-nan! Duyên danh sắc mà có xúc là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không có danh sắc thì chừng có tâm xúc không? Không. Giả sử chúng sanh không có hình sắc, tướng mạo thì chừng có thân xúc không? Không. Nếu không danh sắc thì chừng có xúc không? Không. Ta do lẽ đó biết xúc do danh sắc, duyên sắc mà có xúc, nghĩa của ta nói là ở đó.

Này A-nan! Duyên thức mà có danh sắc là nghĩa thế nào? Nếu thức không nhập thai mẹ thì chừng có danh sắc không? Không. Nếu thức nhập thai mẹ rồi không sanh ra, thì chừng có danh sắc không? Không. Nếu thức ra khỏi thai mẹ mà đứa hài nhi hư hỏng thì danh sắc có được tăng trưởng không? Không. Này A-

nan! Nếu không thức thì chừng có danh sắc không? Không. Ta do lẽ đó, biết danh sắc do thức, duyên thức mà có danh sắc, nghĩa của ta nói là ở đó.

Lại nữa A-nan! Duyên danh sắc mà có thức là nghĩa thế nào? Nếu thức không trụ nơi danh sắc, thời thức không chỗ ở. Như vậy chừng có sanh, lão, bệnh, tử, ưu bi khổ não không? Không. Này A-nan! Nếu không danh sắc thì chừng có thức không? Không. Ta do lẽ đó, biết thức do danh sắc, duyên danh sắc mà có thức, nghĩa của ta nói là ở đó.

Vậy nên biết danh sắc làm duyên cho thức, mà thức cũng làm duyên cho danh sắc, rồi danh sắc làm duyên cho lục nhập, lục nhập làm duyên xúc, xúc làm duyên thọ, thọ làm duyên ái,

ái làm duyên thủ, thủ làm duyên hữu, hữu làm duyên sanh, sanh làm duyên lão tử, ưu bi khổ não, tập thành một đại khổ ấm.

Này A-nan! Ngang chừng ấy là đáng nói, ngang chừng ấy là thích ứng, ngang chừng ấy là hạn lượng, ngang chừng ấy là điều diễn nói, ngang chừng ấy là chỗ trí quán, ngang chừng ấy là chúng sanh.

Này A-nan! Vị Tỳ-kheo nào đối với pháp đó đem tâm chánh quán đúng như thật, thì tâm được vô lậu giải thoát, còn gọi là tuệ giải thoát. Vị Tỳ-kheo giải thoát ấy, Như Lai không kiếp sau họ cũng biết, Như Lai có kiếp sau họ cũng biết, Như Lai vừa không vừa có kiếp sau họ cũng biết, Như Lai chẳng phải không chẳng

phải có kiếp sau họ cũng biết. Tại vì sao? Này A-nan! Vì ngang chừng ấy là đáng nói, ngang chừng ấy là thích ứng, ngang chừng ấy là hạn lượng, ngang chừng ấy là điều diễn nói, ngang chừng ấy là chỗ trí quán, ngang chừng ấy là chúng sanh.

Đối với vị Tỳ-kheo đã thấu hiểu trọn vẹn, đã được vô lậu giải thoát, đã giải thoát mọi văn tự, câu chấp, hạn cuộc, đã thoát khỏi các vòng triền phược mà nói rằng vị Tỳ-kheo ấy không biết không thấy được điều đó, thời cái tri kiến như vậy thật là vô lý.

Giảng:

Nhân xúc mà có thọ... Xúc có là do sáu căn tiếp xúc sáu trần, nếu căn trần không thì xúc cũng không. Nên Phật nói: *Này A-nan! Giả sử chúng sanh không có xúc thì*

chừng có thọ không? Không. Ta do lẽ đó, biết thọ do xúc, duyên xúc mà có thọ, nghĩa của ta nói là ở đó. Tất cả cảm thọ đều từ xúc mà sanh. Do sáu căn tiếp xúc với sáu trần nên mới có thọ. Nếu căn không tiếp xúc với trần thì thọ nương đâu mà có, nên nói duyên xúc mà có thọ.

Duyên danh sắc mà có xúc. Danh sắc là thân, gồm một phần tinh thần và một phần vật chất. Tinh thần là danh, vật chất là sắc. Thân chúng sanh có tinh thần và vật chất, từ đó mới tiếp xúc với sáu trần, thành ra có xúc.

Duyên thức mà có danh sắc là nghĩa thế nào? Nếu thức không nhập thai mẹ thì chừng có danh sắc không? Không. Nếu thức nhập thai mẹ rồi không sanh ra, thì chừng có danh sắc không? Không. Nếu thức ra khỏi thai mẹ mà đứa hài nhi hư

hỏng thì danh sắc có được tăng trưởng không? Không.

Đoạn này đức Phật nêu ra mấy câu hỏi, ngài A-nan đều đáp không. Phật kết luận: *Ta do lẽ đó, biết danh sắc do thức, duyên thức mà có danh sắc, nghĩa của ta nói là ở đó.* Như vậy, danh sắc do thức mà có, hay ngược lại duyên thức mà có danh sắc.

Duyên danh sắc mà có thức là nghĩa thế nào? Nếu thức không trụ nơi danh sắc thời thức không chỗ ở, như vậy chừng có sanh, lão, bệnh, tử, ưu bi khổ não không?

Nếu có thức mà không danh sắc thì không có chỗ trụ, không chỗ trụ thì không sanh, không sanh thì không lão tử v.v... Thức và danh sắc hỗ tương nhau, cái này làm duyên cho cái kia, cái kia làm duyên cho cái này.

Này A-nan! Ngang chừng ấy là đáng nói, ngang chừng ấy là thích ứng, ngang chừng ấy là hạn lượng, ngang chừng ấy là điều diễn nói, ngang chừng ấy là chỗ trí quán, ngang chừng ấy là chúng sanh. Ngay đâu mà có chúng sanh? Ngay nơi danh sắc và thức làm duyên cho nhau mà có. Danh sắc là từ tinh cha huyết mẹ phối hợp ở trong bào thai, rồi thức dựa vào đó để tăng trưởng. Nếu không có sắc thì danh không chỗ tựa, vì vậy phải có bào thai và thức hợp lại mới thành hài nhi. Hài nhi đó bệnh hoạn hay hư hỏng thì cũng không tăng trưởng được.

Gần đây có Phật tử hỏi, trong kinh Phật nói, thức nương nơi ánh sáng khi cha mẹ gặp nhau mà vào bào thai. Nhưng bây giờ khoa học cho thụ thai trong ống nghiệm, không có duyên cha mẹ giao hợp, thức làm sao biết mà đến, vậy có thức

không? Tinh cha huyết mẹ là hai thứ âm dương, khi âm dương gặp nhau phát ra ánh sáng. Do vậy dù ở chỗ nào, trong bụng mẹ hay trong ống nghiệm, nó cũng phát ánh sáng, thần thức thấy được ánh sáng liền đến, chứ đâu nhất định phải có cha mẹ cụ thể. Cũng như điện âm và điện dương gặp nhau, dù ở trong hư không cũng xẹt lửa. Hiểu như vậy thì không có gì nghi ngờ. Cho nên chúng ta học kinh là phải nghiệm xét, đối chứng cho rõ. Nếu không hiểu thông suốt, bị người hỏi đến thì liền mờ mịt.

Này A-nan! Vị Tỳ-kheo nào đối với pháp đó đem tâm chánh quán đúng như thật, thì tâm được vô lậu giải thoát, còn gọi là tuệ giải thoát. Vị nào y cứ theo đó mà chánh quán thì được tuệ giải thoát. Dễ quá, học thuộc lòng rồi nói tới nói lui là được giải thoát chứ gì?

Nghe đơn giản nhưng không phải dễ.

Phật nói ngang chừng đó là đủ cả thức, danh sắc cho đến sanh, lão, tử... trọn một kiếp người. Thấu triệt được kiếp người, từ hiện tại đến vị lai, không chấp, không nghi ngờ, rất khó! Nếu thấy rõ ràng, từ thức duyên danh sắc vào thai mẹ, rồi có lục nhập là sáu căn, sáu căn tiếp xúc sáu trần sanh ra cảm thọ. Thân chúng ta chỉ là một mớ duyên hợp, do đủ nhân đủ duyên, cái này nương cái kia mà tạm có. Một vòng lẩn quẩn không có cái gì thật, chỉ là một nhóm khổ ấm. Biết nó không thật thì còn nhiễm cái gì, mê cái gì mà không giải thoát!

Nếu chúng ta chỉ học thuộc lòng mà không hiểu đúng lẽ thật, thì khi đụng chuyện thấy ngã còn y nguyên, nên rồi cũng lục đục, cũng giận hờn, cũng sân si, cũng giành ăn giành uống... đủ thứ. Có bao

giờ chúng ta nghĩ, tại sao mình có mặt ở đây? Nếu chúng ta biết rõ Mười hai nhân duyên, thấy từng giai đoạn từ thức vào bào thai, dần dần lớn lên rồi tạo nghiệp, dẫn đến đời sau thọ nhận một mớ khổ. Do trí tuệ thấy rõ nên không nhiễm trước, đó là tuệ giải thoát.

Chúng ta học Phật là tìm cho ra manh mối của kiếp người, chứ không phải nói chuyện đâu đâu trên trời trên mây. Tại sao có con người? Phật chỉ rõ do nhân duyên tụ hợp mà thành, chứ không phải đấng tạo hóa nào tạo ra con người. Chúng ta thấy nhiều khi mình ngu si đáo để, thân này rõ ràng do cha mẹ sanh, từ trong bào thai ra, mà thờ thì lại thờ mẹ sanh mẹ độ, thờ cha bổn mạng, thờ tạo hóa bên ngoài. Mẹ sanh, mẹ độ là ai, ở đâu không biết mà vẫn lập trang thờ, mỗi tối đều nhớ đốt nhang không dám quên! Cha mẹ hiện

sờ sờ đó thì bỏ bê không chăm sóc, không nghĩ tưởng nhớ ơn. Chỉ toàn làm những chuyện kỳ quặc trên trời trên mây, hết sức vô lý, điên đảo, khờ dại mà vẫn làm!

Này A-nan! Vị Tỳ-kheo nào đối với pháp đó đem tâm chánh quán đúng như thật, thì tâm được vô lậu giải thoát, còn gọi là tuệ giải thoát.

Đối pháp nhân duyên, đem tâm chánh quán đúng như thật thì được vô lậu giải thoát. Thấy rõ từng phần đều do nhân duyên kết hợp lại mà có mang thân khổ ấm này, thì lúc đó còn tham lam giận dữ cái gì nữa. Chúng ta học hiểu lời Phật rồi, biết rõ nguyên nhân con người từ đâu sanh ra, mới thấy rõ sự mê muội của mình. Nên Phật nói: *Vị Tỳ-kheo nào đối với pháp đó, đem tâm chánh quán đúng như thật, thì tâm được vô lậu giải thoát, còn gọi là tuệ giải thoát.*

Vị Tỳ-kheo giải thoát ấy, Như Lai không kiếp sau họ cũng biết, Như Lai có kiếp sau họ cũng biết, Như Lai vừa không vừa có kiếp sau họ cũng biết, Như Lai chẳng phải không chẳng phải có kiếp sau họ cũng biết.

Vị đã chứng biết về pháp như thật, đã giải thoát thì đối những việc về Phật có kiếp sau hay không kiếp sau, Niết-bàn là có hay không có... vị ấy đều biết rõ không nghi ngờ.

Đối với vị Tỳ-kheo đã thấu hiểu trọn vẹn, đã được vô lậu giải thoát, đã giải thoát mọi văn tự, câu chấp, hạn cuộc, đã thoát khỏi các vòng triền phược mà nói rằng vị Tỳ-kheo ấy không biết không thấy được điều đó, thời cái tri kiến như vậy thật là vô lý.

Người đã thấu hiểu trọn vẹn, được vô lậu giải thoát, thoát khỏi các vòng triền

phược, không còn câu chấp, hạn cuộc... mà nói vị ấy không giải thoát thì thật là vô lý.

PALI TẠNG

Chánh văn:

19. Trước đã nói: Do duyên xúc, thọ sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên xúc, thọ sanh"? Này Ananda, nếu xúc không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, như nhãn xúc, nhĩ xúc, tỹ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc, nếu xúc không có cho tất cả, nếu xúc diệt thời thọ có thể hiện hữu không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của thọ, tức là xúc.

20. Trước đã nói: Do duyên danh sắc, xúc sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên danh sắc, xúc sanh"? Này Ananda, nếu những hình, những sắc, những tướng, những mạo, nhờ đó mà danh thân và sắc thân thi thiết; nếu những hình, những sắc, những tướng, những mạo ấy không có, thời danh mục xúc trong sắc thân có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, những hình, những sắc, những tướng, những mạo ấy nhờ đó mà sắc thân được thi thiết, nếu những hình, những sắc, những tướng, những mạo ấy không có, thời hữu đối xúc trong danh thân có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, những hình, những sắc, những tướng, những mạo nhờ đó mà danh thân và sắc thân được thi thiết, nếu những hình, những sắc, những tướng, những mạo ấy không có, thời danh mục xúc hay hữu đối xúc có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, những hình, những sắc, những tướng, những mạo nhờ đó mà danh sắc được thi thiết, nếu những hình, những sắc, những tướng, những mạo ấy không có thì xúc có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

Do vậy, này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là

tập khởi, như vậy là nhân duyên của xúc, tức là danh sắc.

21. Trước đã nói: Do duyên thức, danh sắc sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên thức, danh sắc sanh"? Này Ananda, nếu thức không đi vào trong bụng của người mẹ, thời danh sắc có thể hình thành trong bụng bà mẹ không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, nếu thức đi vào trong bụng bà mẹ rồi bị tiêu diệt, thời danh sắc có thể hình thành trạng thái này, trạng thái khác không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, nếu thức bị đoạn trừ trong đứa con nít, hoặc là đồng nam hay đồng nữ, thời danh sắc có

thể lớn lên hơn, trưởng thành và thành mãn được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Do vậy, này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của danh sắc, tức là thức.

22. Trước đã nói: Do duyên danh sắc, thức sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên sanh sắc, thức sanh?" Này Ananda, nếu thức không an trú được trong danh sắc, thời trong tương lai, có thể hiện hữu sự hình thành của sanh, lão, tử, khổ, tập không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Do vậy, này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là

tập khởi, như vậy là nhân duyên của thức, tức là danh sắc.

- Này Ananda, trong giới hạn con người được sanh, con người được già, con người được chết, con người được diệt, hay con người được tái sanh, trong giới hạn ấy là danh mục đạo, trong giới hạn ấy là ngôn ngữ đạo, trong giới hạn ấy là thi thiết đạo, trong giới hạn ấy là tuệ giới, trong giới hạn ấy là lưu chuyển luân hồi hiện hữu trạng thái này trạng thái khác nghĩa là danh sắc và thức.

Giảng:

Đoạn cuối bên Hán tạng nói: *ngang chừng ấy là đáng nói, ngang chừng ấy là thích ứng...* rất dài, còn Pali kết luận: *Này Ananda, trong giới hạn con người được sanh, con người được già, con người được*

chết, con người được diệt, hay con người được tái sanh, trong giới hạn ấy là danh mục đạo, trong giới hạn ấy là ngôn ngữ đạo, trong giới hạn ấy là thi thiết đạo, trong giới hạn ấy là tuệ giới, trong giới hạn ấy là lưu chuyển luân hồi hiện hữu trạng thái này trạng thái khác nghĩa là danh sắc và thức.

Đoạn kinh này Phật nói từ thức duyên danh sắc, danh sắc duyên thức, hai cái hỗ tương mà có bào thai, rồi tới ái, thủ, hữu cho đến sanh, lão tử... Ngang chừng đó Phật đã nói kiếp người trong hiện tại từ đâu mà sanh, vị lai từ đâu mà có. Biết rõ như vậy là thấu triệt rồi. Con người sanh ra đây mà không biết tại sao mình sanh, rồi tại sao mình chết, chết sẽ đi đâu? Còn chúng ta học hiểu lời Phật dạy, thấu tột hiện hữu và vị lai, biết rõ sở dĩ mình có mặt trên thế gian này, đầu tiên là do thức

vào bụng mẹ hợp với danh sắc, hai cái hỗ tương nhau mà có thân người. Đời sau có là do nơi chấp thủ hiện tại, nào là dục thủ, ngã thủ, kiến thủ, giới thủ. Ngã thủ là gốc để sanh, bốn cái thủ còn lại là gốc đưa chúng ta đi đến đời sau theo sở thích của mình.

Chúng ta học kinh là phải hiểu được chủ yếu Phật muốn nói, chứ chỉ đọc suông mà không biết áp dụng để tu, cứ chạy lòng vòng không rõ được chỗ cốt tủy thì trong việc tu hành không có lợi ích gì. Học rồi nghiệm kỹ, thấu rõ được nguyên nhân nào sanh ra? Sự hiện hữu của mình là vui hay khổ? Vì sao mình chết? Chết sẽ đi về đâu? Rõ được như vậy rồi, chúng ta không cho lời Phật dạy là khó hiểu, là triết lý cao siêu, đọc rồi ngơ ngác không hiểu.

Lời Phật dạy rất rõ ràng, từ nguyên nhân có cuộc sống hiện tại, lui xa hơn về

quá khứ, dẫn đến kiếp sống vị lai. Sanh già bệnh chết ưu bi sầu não đủ thứ, triền miên đau khổ. Thế nên kiếp người là đau khổ, đau khổ trong hiện tại rồi cũng đau khổ ở mai sau. Chúng ta hiểu thấu đáo như vậy thì không còn lầm lẫn. Không lầm lẫn thì không bị danh lợi cột trói, đó là tuệ giải thoát.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Này A-nan! Phàm những người chấp ngã, họ chấp đến ngang đây mà gọi là ngã kiến (chấp ngã). Đối với danh sắc và thọ, họ đều chấp lấy làm ngã. Có người chấp thọ chẳng phải ngã, nhưng ngã là thọ; có người chấp thọ chẳng phải ngã, ngã chẳng phải thọ, nhưng thọ pháp là ngã; có người chấp thọ chẳng phải ngã, ngã chẳng

phải thọ, thọ pháp chẳng phải ngã nhưng thọ là ngã.

Này A-nan! Nếu gặp người chấp thọ là ngã, nên nói với họ: Như Lai dạy có ba thứ lãnh thọ là thọ vui, thọ khổ, thọ không vui không khổ. Trong lúc chỉ có thọ vui hiện ra, thì không có thọ khổ, thọ không vui không khổ. Trong khi chỉ có thọ khổ hiện ra, thì không có thọ vui, thọ không vui không khổ. Trong lúc chỉ có thọ không khổ không vui hiện ra, thì không có thọ vui, thọ khổ. Vì có lạc xúc làm duyên mới sanh ra thọ vui, nếu lạc xúc diệt mất thì cái thọ vui cũng diệt mất. Do có khổ xúc làm duyên mới sanh ra thọ khổ, nếu khổ xúc diệt mất thì cái thọ khổ cũng diệt mất. Do có xúc chạm cảnh không vui

không khổ làm duyên, mới có sự lãnh thọ không vui không khổ, nếu cảnh ấy diệt mất thì cái thọ không vui không khổ cũng diệt mất. Ví như hai khúc cây cọ lại với nhau thì lửa bật ra, hai khúc cây rời nhau thì lửa không có.

Này A-nan! Ba thứ lãnh thọ đó là pháp hữu vi vô thường, do nhân duyên sanh, là pháp phải tận, phải diệt, là pháp hủ hoại, nó chẳng phải từ ngã mà có, ngã chẳng phải từ nó mà có. Đem chánh trí quán sát một cách đúng thật như thế, thì biết người chấp thọ là ngã chỉ là chấp quấy. Vả chăng, nếu thọ vui là ngã, khi thọ vui diệt mất, sẽ có hai cái ngã hay sao? Nếu thọ khổ là ngã, khi thọ khổ diệt mất thì sẽ có hai cái ngã hay

sao? Nếu thọ không vui không khổ là ngã, khi cái thọ không vui không khổ diệt mất, thì sẽ có hai cái ngã hay sao? Do đó biết người chấp ngã là thọ chỉ là chấp quấy.

Lại, nếu gặp người chấp thọ pháp là ngã, nên hỏi họ: Hết thảy không có lãnh thọ, tại sao ông nói có thọ pháp, chính ông là thọ pháp ư? Họ sẽ đáp: Không. Vậy nên biết người chấp thọ pháp là ngã, chỉ là chấp quấy.

Vả lại, nếu gặp người chấp thọ chẳng phải ngã, ngã chẳng phải thọ, thọ pháp chẳng phải ngã, chỉ thọ là ngã, nên hỏi họ: Hết thảy không có lãnh thọ, tại sao ông nói có thọ? Chính ông là thọ chăng? Họ sẽ đáp: không. Vậy nên biết người chấp thọ là ngã chỉ là chấp quấy.

Này A-nan! Ngang chừng ấy là đáng nói, ngang chừng ấy là thích ứng, ngang chừng ấy là hạn lượng, ngang chừng ấy là điều diễn nói, ngang chừng ấy là chỗ trí quán, ngang chừng ấy là chúng sanh. Vị Tỳ-kheo nào đối với pháp đó, dùng chánh trí quán sát đúng như thật, thì được tâm vô lậu giải thoát, còn gọi là tuệ giải thoát.

Vị Tỳ-kheo được giải thoát như thế thì hữu ngã họ cũng biết, vô ngã họ cũng biết, hữu ngã vô ngã họ cũng biết, phi hữu ngã phi vô ngã họ cũng biết. Tại vì sao? Này A-nan! Vì ngang chừng ấy là đáng nói, ngang chừng ấy là thích ứng, ngang chừng ấy là hạn lượng, ngang chừng ấy là điều diễn

nói, ngang chừng ấy là chỗ trí quán, ngang chừng ấy là chúng sanh.

Đối với vị Tỳ-kheo đã thấu hiểu trọn vẹn, đã được vô lậu giải thoát, đã giải thoát mọi văn tự, câu chấp, hạn cuộc, đã thoát khỏi các vòng triền phược mà nói rằng vị Tỳ-kheo ấy không thấy không biết được điều đó, thời cái tri kiến như vậy thật là vô lý.

Này A-nan! Những người chấp ngã, lấy mình làm giới hạn quyết định, có người chấp một ít sắc chất trong thân thể là ngã; có người chấp số nhiều sắc chất trong thân thể là ngã; có người chấp một ít phần vô sắc chất trong thân thể là ngã; có người chấp đa phần vô sắc chất trong thân thể là ngã. Này A-nan! Người chấp một ít sắc chất làm ngã, họ chỉ cố định lấy

một ít sắc chất ấy là ngã, cho thế là phải, ngoài ra là quấy. Người chấp đa phần sắc chất làm ngã, thì chỉ cố định vào đa phần ấy là ngã, cho thế là phải, ngoài ra là quấy. Người chấp thiểu phần vô sắc chất làm ngã, thì chỉ cố định vào thiểu phần ấy là ngã, cho thế là phải, ngoài ra là quấy.

Người chấp đa phần vô sắc chất làm ngã, thì chỉ cố định vào đa phần vô sắc chất ấy là ngã, cho thế là phải, ngoài ra là quấy.

Giảng:

Thông thường sắc rồi mới tới thọ, nhưng ở đây nói thọ trước sắc sau, nghe hơi khó hiểu. Phật chỉ cho thấy, thọ không phải là ngã, sắc không phải là ngã. Tại sao sắc, thọ không phải là ngã? Trước hết nói về thọ.

Nếu gặp người chấp thọ là ngã, nên nói với họ: Như Lai dạy có ba thứ lãnh thọ là thọ vui, thọ khổ, thọ không vui không khổ.

Thọ không phải là ngã, vì khi lãnh thọ có ba thứ: thọ khổ, thọ vui, thọ không khổ không vui. Nếu thọ khổ là ngã, khi thọ khổ diệt rồi thì thọ vui và thọ không khổ không vui là gì? Thọ vui là ngã, thì khi thọ vui diệt rồi, hai thọ kia là gì? Như vậy nếu chấp một cái thọ nào là ngã cũng đều là vô lý, không đúng.

Chúng ta có chấp thọ là ngã không? Thí dụ nói: Tôi khổ quá! Tôi vui quá! Khổ, vui là thọ. Ai khổ? Tôi khổ. Chấp cái khổ, vui cho đó là tôi. Nên nói chấp thọ là ngã. Thọ thì có khi thọ khổ, có khi thọ vui, có khi thọ không khổ không vui, vậy cái nào là ngã? Chấp thọ là ngã là chấp quấy, không đúng, nhưng hầu hết đều chấp như

vậy. Cứ nói tôi ăn ngon, tôi nghe nhạc, tôi khổ, tôi vui... Chấp thọ ngon của lưỡi là tôi, thọ vui của tai là tôi. Chấp tất cả thọ là tôi, là bệnh thông dụng nhất của con người.

Như trên nói thọ có ba thứ, vậy cái nào là tôi? Nếu thọ khổ là tôi thì không có quyền nói tôi vui, vì tôi là khổ rồi. Thọ vui là tôi thì không được nói tôi khổ, bởi vì tôi chỉ có một. Như vậy mới thấy chỗ mê lầm của chúng sanh, lệch lạc sai quấy mà không tự biết, nên chấp bậy. Phân tích rồi chúng ta mới thấy lỗi, chỉ đọc suông trong kinh nói chấp thọ là ngã, mà không biết chấp thọ là ngã như thế nào, nên khi mở miệng ra đều lấy thọ làm ngã. Nhận các cảm xúc của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là mình. Phật chỉ cho thấy, nếu chấp thọ là ngã thì khi thọ này diệt, hai thọ kia là ai? Như vậy, chấp thọ là ngã thì không đúng.

Này A-nan! Ba thứ lãnh thọ đó là pháp hữu vi vô thường, do nhân duyên sanh, là pháp phải tận, phải diệt, là pháp hủ hoại, nó chẳng phải từ ngã mà có, ngã chẳng phải từ nó mà có.

Chúng ta phải biết thọ khổ, thọ vui, thọ không khổ không vui thảy đều là pháp hữu vi, sanh diệt, vô thường... chẳng phải từ ngã mà có, ngã chẳng phải từ nó mà ra.

Đem chánh trí quán sát một cách đúng thật như thế, thì biết người chấp thọ là ngã chỉ là chấp quấy.

Phật cho chúng ta thấy vô ngã từ thọ. Chấp thọ là ngã thì sai rồi. Như khi chúng ta nghe người chê, liền có cảm giác buồn, bèn nói hôm nay tôi buồn quá! Tại sao tôi buồn? Vì nghe tiếng chê, cảm thọ buồn từ lỗ tai cho đó là tôi. Như vậy cảm thọ khi nghe người chê, tiếng chê đó có còn không? Nó tự có lại được không? Có lỗ tai, có tiếng

nói, có thức phân biệt ở trong, cả ba thứ hội lại mới nghe, vậy cái thọ buồn khổ đó là do đủ nhân duyên mới có, chứ nó không tự có. Cái gì đợi đủ nhân duyên mới có thì cái đó không thật, là vô thường sanh diệt. Câu nói qua mất rồi, mà từ sáng tới chiều mặt dàu dàu, đó là chấp thọ cố định, chấp thọ là ngã, rồi ôm ấp buồn khổ. Nếu biết thọ không thật, qua rồi mất nên không chấp, nghe qua liền bỏ thì an lạc. Ngược lại cứ ôm giữ ngày này tháng nọ, gặp ai cũng nói tôi buồn, nên khổ hoài. Gặp việc vừa ý vui, trái ý khổ, như vậy khổ vui thuộc về thọ, chứ đâu phải là chúng ta, mà cứ giữ chặt cho là mình, chạy theo tìm kiếm cái thọ vui, ngày ngày quay cuồng theo nó.

Khổ đau của con người là do bị thọ chi phối hoàn toàn. Như khi chúng ta ăn món ngon, ăn rồi kể lại cho người khác nghe

còn nuốt nước miếng, cảm giác qua rồi mà vẫn còn nhớ giữ bên mình. Con người cả ngày say mê theo cảm thọ của thân, của xúc. Từ cảm thọ về ăn uống, cho tới cảm thọ xúc chạm của nam nữ... đều là cảm thọ qua rồi mất, không bền lâu. Nó là vô thường, là tiêu diệt, là duyên hợp hư dối, không thật. Vậy mà chúng ta quên mất mình, cứ chạy theo cảm thọ của mắt tai mũi lưỡi, rồi mơ ước tưởng tượng đủ thứ, giành giật với nhau, bị nó quay chạy vù vù. Thật là điên cuồng, ngu si đáo để! Chúng ta xét kỹ, có phải mình tranh giành nhau chỉ vì cái thọ không? Như ăn là để no, tô mì hay củ khoai cũng đều no bao tử. Nhưng khi ăn chỉ lựa thứ ngon, nếu người khác lựa phần ngon còn mình phần dở thì buồn. Rõ ràng là nô lệ của cảm thọ. Vì chút cảm thọ mà buồn giận nhau, cả đời cứ quay cuồng trong sân si, phiền não không bao giờ hết.

Nếu còn chấp thọ là còn trói buộc, không chấp thì giải thoát. Như mấy đứa bé, chiều chiều nghe dưới chợ sửa soạn chiếu bóng, nó ngồi ở nhà không yên, cái không yên đó là do thọ vui của mắt, của tai dẫn đi. Người lớn không cho thì nó cự nự đủ thứ, vì thiếu cái thọ mà sanh chuyện. Cuộc đời tu hành cũng vậy, biết rồi thì dễ vô cùng. Thí dụ hôm nào Tri khố đem ra hai món, món dở và món ngon, chúng ta chỉ cười thôi, đừng phản đối gì hết, đó là Niết-bàn. Còn người này nhận món ngon, vui; người kia nhận món dở, buồn; là chưa biết đạo. Thọ là pháp vô thường tạm bợ, mà lấy nó làm chủ yếu trong cuộc sống, thì thật là khờ dại. Học đạo biết đem ứng dụng vào cuộc sống thì lợi ích rất nhiều, còn không thì lúc nào cũng phiền não.

Đó là những điều thực tế, chúng ta phải thấu triệt, chứ nghe suông mà không nghiền ngẫm, rồi cho rằng mình hiểu, nhưng thật sự thì không hiểu gì hết. Như ngài A-nan nghe lý nhân duyên thật quá rõ ràng dễ hiểu, mà sao Phật lại nói là thậm thâm quang minh vi diệu khó hiểu? Lý nhân duyên này phải hiểu thật sâu, mới thấy hết sức tế nhị. Nguồn gốc đau khổ của con người là từ ái qua thọ. Ngay ái và thọ mà vượt qua được, là trí tuệ giải thoát vô lậu. Việc tu hết sức đơn giản.

PALI TẠNG

Chánh văn:

23. Này Ananda, có bao nhiêu lời tuyên bố về ngã? Này Ananda, hoặc ngã được tuyên bố là có sắc và hạn lượng trong câu: "Ngã của tôi có sắc và hạn lượng". Này Ananda, hoặc ngã

được tuyên bố là có sắc và vô lượng trong câu: "Ngã của tôi có sắc và vô lượng". Này Ananda, hoặc ngã được tuyên bố là không có sắc và có hạn lượng trong câu: "Ngã của tôi không có sắc và có hạn lượng". Này Ananda, hoặc ngã được tuyên bố là không có sắc và vô lượng trong câu: "Ngã của tôi không có sắc và vô lượng".

24. Này Ananda, có người tuyên bố ngã có sắc và có hạn lượng trong hiện tại, người này tuyên bố hoặc ngã có sắc và có hạn lượng trong tương lai. Hoặc như thế này: "Ngã của tôi không phải như vậy, tôi sẽ uốn nắn cho như vậy". Này Ananda, sự việc là như vậy thời lời tuyên bố về tà kiến ngã có sắc và có hạn lượng như vậy là quá đủ rồi.

Này Ananda, có người tuyên bố ngã có sắc và vô lượng người này tuyên bố hoặc ngã có sắc và vô lượng trong hiện tại, hoặc ngã có sắc và vô lượng trong tương lai. Hoặc như thế này: "Ngã của tôi không phải như vậy, tôi sẽ uốn nắn cho như vậy". Này Ananda, sự việc là như vậy thời lời tuyên bố về tà kiến ngã có sắc và vô lượng như vậy là quá đủ rồi.

Này Ananda, có người tuyên bố ngã không có sắc và có hạn lượng, người này tuyên bố hoặc ngã không có sắc và có hạn lượng trong hiện tại hoặc ngã không có sắc và có hạn lượng trong tương lai... hoặc ngã không có sắc và vô lượng trong tương lai. Hoặc như thế này: "Ngã của tôi không phải như vậy, tôi sẽ uốn nắn

cho như vậy". Này Ananda, sự việc là như vậy thời lời tuyên bố về tà kiến ngã có sắc và vô lượng như vậy là quá đủ rồi. Này Ananda, như vậy là có bấy nhiêu lời tuyên bố về ngã.

25. Này Ananda, có bao nhiêu lời không tuyên bố về ngã? Này Ananda, hoặc ngã không được tuyên bố là có sắc và có hạn lượng trong câu: "Ngã của tôi có sắc và có hạn lượng". Này Ananda, hoặc ngã không được tuyên bố là có sắc và vô lượng trong câu: "Ngã của tôi có sắc và vô lượng". Này Ananda, hoặc ngã không được tuyên bố là không có sắc và có hạn lượng trong câu: "Ngã của tôi không có sắc và có hạn lượng". Này Ananda, hoặc ngã không được tuyên bố là không có

sắc và vô lượng trong câu: "Ngã của tôi không có sắc và vô lượng".

26. Này Ananda, có người không tuyên bố ngã có sắc và có hạn lượng, người này không tuyên bố, hoặc ngã có sắc và có hạn lượng trong hiện tại, hoặc ngã có sắc và có hạn lượng trong tương lai. Hoặc không như thế này: "Ngã của tôi không phải như vậy, tôi sẽ uốn nắn cho như vậy". Này Ananda, sự việc là như vậy thời lời không tuyên bố về tà kiến ngã có sắc và có hạn lượng như vậy là quá đủ rồi.

Này Ananda, có người không tuyên bố ngã có sắc và vô lượng, người này không tuyên bố hoặc ngã có sắc và vô lượng trong hiện tại, hoặc ngã có sắc và vô lượng trong tương lai. Hoặc không như thế này:

"Ngã của tôi không phải như vậy, tôi sẽ uốn nắn cho như vậy". Này Ananda, sự việc là như vậy thời lời không tuyên bố về tà kiến ngã có sắc và vô lượng như vậy là quá đủ rồi.

Này Ananda, có người không tuyên bố ngã không có sắc và có hạn lượng, người này tuyên bố, hoặc ngã không có sắc và có hạn lượng trong hiện tại, hoặc ngã không có sắc và có hạn lượng trong tương lai. Hoặc không như thế này: "Ngã của tôi không phải như vậy, tôi sẽ uốn nắn cho như vậy". Này Ananda, sự việc là như vậy thời lời không tuyên bố về tà kiến ngã không có sắc và có hạn lượng như vậy là quá đủ rồi.

Này Ananda, có người không tuyên bố ngã không có sắc và vô

lượng, người này không tuyên bố ngã không có sắc và vô lượng trong hiện tại, hoặc ngã không có sắc và vô lượng trong tương lai. Hoặc không như thế này: "Ngã của tôi không phải như vậy, tôi sẽ uốn nắn cho như vậy". Này Ananda, sự việc là như vậy thời lời không tuyên bố về tà kiến ngã có sắc và vô lượng như vậy là quá đủ rồi.

Này Ananda, như vậy là có bấy nhiêu lời không tuyên bố về ngã.

27. Này Ananda, dưới bao nhiêu hình thức, ngã được quan niệm? Này Ananda, ngã được quan niệm như thọ trong câu: "Ngã của tôi là thọ". Hay trái lại: "Ngã của tôi không phải là thọ, ngã của tôi không có cảm thọ". Này Ananda, hoặc ngã được quan niệm như trong câu: "Ngã của tôi

không phải là thọ, cũng không phải là không có cảm thọ; ngã của tôi có cảm thọ, ngã của tôi có khả năng cảm thọ". Như vậy, này Ananda, ngã được quan niệm.

28. Này Ananda, ai nói: "Ngã của tôi là thọ". Người ấy cần được trả lời: "Này hiền giả, có ba loại cảm thọ: lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ. Trong ba loại thọ này, loại nào ông xem là ngã?"

Này Ananda, khi cảm giác một lạc thọ, chúng ta không cảm giác một khổ thọ, không cảm giác một bất khổ bất lạc thọ, khi ấy chỉ cảm giác một lạc thọ thôi. Này Ananda, khi cảm giác một khổ thọ, chúng ta không cảm giác một lạc thọ, không cảm giác một bất khổ bất lạc thọ, khi ấy chỉ

cảm giác một khổ thọ thôi. Này Ananda, khi cảm giác một bất khổ bất lạc thọ, chúng ta không cảm giác một lạc thọ, không cảm giác một khổ thọ, khi ấy chỉ cảm giác một bất khổ bất lạc thọ thôi.

29. Lại nữa, này Ananda, lạc thọ là vô thường, hữu vi, là pháp duyên khởi, là pháp đoạn hoại, là pháp đoạn diệt, là pháp ly dục, là pháp diệt tận. Này Ananda, khổ thọ là vô thường, hữu vi, là pháp duyên khởi, là pháp đoạn hoại, là pháp đoạn diệt, là pháp ly dục, là pháp diệt tận. Này Ananda, bất khổ bất lạc thọ là vô thường, hữu vi, là pháp duyên khởi, là pháp đoạn hoại, là pháp đoạn diệt, là pháp ly dục, là pháp diệt tận. Khi cảm giác một lạc thọ mà nói rằng: "Đó là ngã

của tôi", thời khi lạc thọ ấy diệt mất người ấy cũng nghĩ rằng: "Ngã của tôi cũng diệt". Khi cảm giác một khổ thọ mà nói rằng: "Đó là ngã của tôi", thời khi khổ thọ ấy diệt mất người ấy cũng nghĩ rằng: "Ngã của tôi cũng diệt". Khi cảm giác một bất khổ bất lạc thọ mà nói rằng: "Đó là ngã của tôi", thời khi bất khổ bất lạc thọ ấy diệt mất, người ấy cũng nghĩ rằng: "Ngã của tôi cũng diệt".

Vậy những ai nói rằng: "Ngã của tôi là thọ", người ấy sẽ xem ngã của mình như một cái gì trong hiện tại, cái gì ấy là vô thường, lạc khổ xen lẫn, là pháp sanh diệt. Do vậy, này Ananda, không thể chấp nhận quan niệm "Ngã của tôi là thọ".

30. Này Ananda, ai nói như sau: "Ngã của tôi không phải là thọ, ngã của tôi không có cảm thọ", người ấy cần được trả lời: "Này hiền giả, chỗ nào không có một cảm thọ gì cả, chỗ ấy có thể xem là "Tôi có" được không?"

- Bạch Thế Tôn, không!

- Do vậy, này Ananda, không thể chấp nhận quan niệm "Ngã của tôi không phải là thọ, ngã của tôi không có cảm thọ".

31. Này Ananda, ai nói như sau: "Ngã của tôi không phải là thọ, ngã của tôi không phải không có cảm thọ; ngã của tôi có cảm thọ, ngã của tôi có khả năng cảm thọ", người ấy cần được trả lời: "Này hiền giả, nếu tất cả mọi loại cảm thọ đều đoạn diệt hoàn toàn, khi không còn một loại cảm thọ

nào cả, khi thọ đã tận diệt, thời ở tại chỗ ấy, có thể nói: Tôi là như vậy chăng?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Do vậy, này Ananda, không thể chấp nhận quan niệm "Ngã của tôi không phải là thọ, ngã của tôi không phải không có cảm thọ; ngã của tôi có cảm thọ, ngã của tôi có khả năng cảm thọ".

32. Này Ananda, khi có một vị Tỷ-kheo không quan niệm "Ngã là thọ", không quan niệm "Ngã không phải thọ", không quan niệm "Ngã của tôi là thọ, ngã của tôi có khả năng cảm thọ", khi ấy vị này sẽ không chấp trước một điều gì ở trên đời, vì không chấp trước nên không sợ hãi; vì không sợ hãi nên hoàn toàn tự mình

tịch diệt. Vị ấy biết sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, sau đời này không còn đời nào khác nữa.

Này Ananda, với vị Tỷ-kheo có tâm giải thoát như vậy, nếu có ai nói vị Tỷ-kheo ấy có tà kiến như sau: "Như Lai có tồn tại sau khi chết", thời thật hoàn toàn phi lý. Hoặc có tà kiến như sau: "Như Lai không có tồn tại sau khi chết", thời thật hoàn toàn phi lý. Hoặc có tà kiến như sau: "Như Lai có tồn tại và không có tồn tại sau khi chết", thời thật hoàn toàn phi lý. Hoặc có tà kiến như sau: "Như Lai không có tồn tại và không không có tồn tại sau khi chết", thời thật hoàn toàn phi lý. Tại sao vậy? Này Ananda, ví dầu có bao nhiêu danh mục, bao

nhiêu danh mục đạo, dầu có bao nhiêu ngôn ngữ, bao nhiêu ngôn ngữ đạo, dầu có bao nhiêu thi thiết, bao nhiêu thi thiết đạo, dầu có bao nhiêu trí tuệ, bao nhiêu trí tuệ giới, dầu có bao nhiêu luân chuyển, bao nhiêu vận hành, với thắng trí hiểu biết tất cả, vị Tỷ-kheo được giải thoát. Với vị Tỷ-kheo thắng trí giải thoát như vậy mà nói rằng vị Tỷ-kheo ấy không biết, không thấy, thời thật là một sự phi lý.

Giảng:

Bản kinh Pali nói về sắc chất trước rồi mới tới thọ. Thông thường chấp ngã căn cứ vào hai phần: chấp ngã về sắc chất, hoặc chấp ngã về cảm thọ. Khi chấp về sắc chất thì luôn vỗ ngực xưng ta. "Tôi đây!" Đó là sắc chất.

Chấp ngã về sắc chất. Phần này rất dài dòng, tóm lược chia ra hai loại: Loại thứ nhất chấp sắc chất, tuyên bố một ít phần hay nhiều phần, hữu hạn hay vô hạn. Loại thứ hai chấp sắc chất, không tuyên bố một ít phần hay nhiều phần, hữu hạn hay vô hạn. Một đoạn rất dài nhưng chỉ gồm hai ý, là tuyên bố hay không tuyên bố mà thôi. Cuối cùng chấp sắc chất là ngã, cái đó là không đúng, không phải như sự thật.

Chấp ngã về cảm thọ. Hán tạng nói chấp thọ là ngã hoặc thọ pháp là ngã v.v... Còn bên Pali nói: *Ngã của tôi không phải là thọ, ngã của tôi không phải không có cảm thọ; ngã của tôi có cảm thọ, ngã của tôi có khả năng cảm thọ.* Nói theo bốn thứ luận chấp ở Ấn Độ, gom lại chỉ có hai thứ: chấp thọ là ngã, hoặc chấp thọ không phải ngã.

Nếu nói thọ không phải là ngã thì ngoài cảm thọ có ngã không? Không biết khổ, không biết vui, không biết mọi thứ... có chúng ta không? Ngoài cái thọ có ngã, là vô lý.

Nói thọ là ngã cũng không ổn. Tất cả cảm thọ đều từ sáu căn tiếp xúc sáu trần mà có, thọ đó không thật, nó là vô thường, sanh diệt, hư dối. Rõ như vậy nên không chấp ngã, cả ngày nghe khen chê đều biết tiếng đó chỉ là thọ của lỗ tai, theo duyên qua rồi mất, không có dính gì với chúng ta mà vui buồn. Biết như vậy là người trí tuệ, ngay đó vô lậu giải thoát, ngược lại là tà kiến si mê.

Chúng ta ngồi lại toàn bàn tán những chuyện ăn mặc, hay dở, đẹp xấu... Ăn là thọ của lưỡi, mặc là thọ của thân, tiếng hay tiếng dở là thọ của tai, thơm hôi là thọ của mũi, đẹp xấu là thọ của mắt. Cả ngày

cứ lấy thọ làm mình, rồi hờn giận nhau, đủ thứ chuyện phiền não. Ngay những cảm thọ chúng ta xem như trò chơi, qua rồi mất thì suốt ngày cười hoài. Thấy người mặc lụa là, không ham. Chúng ta mặc vải thô cũng tốt, cốt ấm thân khỏi bị cảm là được. Ngủ nằm trên đơn bằng gỗ tốt hay gỗ xấu không quan trọng, miễn có chỗ ngủ yên ổn là quý rồi. Hiểu vậy thì không có gì buồn; còn không biết tu, huynh đệ cứ nhìn, so sánh nhau, rồi cho là thiên vị bất công, sanh tâm buồn phiền tự ái không muốn ở nữa. Chỉ vì một chút cảm thọ, mà sanh ra bao chuyện phiền não, không tu được. Người nào biết rõ về thọ, thấy đúng bản chất của nó thì giải thoát, còn chấp vào đó thì trầm luân không có ngày ra khỏi.

Tóm lại, Phật muốn chỉ cho chúng ta thấy lý nhân duyên, đầu tiên là kiếp người

từ đâu mà ra, rồi đi sâu hơn nữa ngài phân tích cho thấy ái và thọ là mấu chốt, nguồn gốc của mọi khổ đau. Nếu ngay ái và thọ đừng chấp là ngã thì giải thoát.

Chúng ta phải ứng dụng điều đó để tu, đừng cho ngồi thiền tăng thêm năm mười phút là tu nhiều, nếu chấp thọ không giảm thì không thể gọi là tu nhiều. Ngồi thiền tăng năm mười phút đau gần chết, xả ra gặp chút xíu việc trái ý, trong lòng buồn liền, qua không nổi, là đã bị cái thọ đánh tan, thì mất công phu rồi. Tu là xả chấp thọ, chứ không phải ngồi là tu. Ngồi thiền chỉ là phương tiện để lập ý chí vững chắc, và an trụ được tâm dao động. Chủ yếu của giải thoát là ở chỗ đó. Nếu còn đa mang chấp trước, nhìn cái gì cũng so sánh, thấy thua người khác một chút liền buồn, thì cả ngày dàu dàu, rồi cả đời đau khổ hoài không bao giờ giải thoát.

Bài kinh Phạm Động và bài kinh này, ý giống nhau không khác. Bài trước không nói về nhân duyên, chỉ dạy đừng chấp thọ. Kinh này thì nói về nhân duyên, từ nhân duyên khai thác lý vô ngã. Phăng tột manh mối của ngã, biết rõ về ngã rồi thì không còn chấp. Chúng ta khéo áp dụng ý nghĩa này trong cuộc sống, đó là tu. Cho nên tôi dạy học không bắt trả bài thuộc lòng, mà bảo phải ứng dụng trong cuộc sống. Nếu không ứng dụng, dù thuộc làu làu cũng chưa phải hiểu đạo, chưa phải người biết tu.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Này A-nan! Có bảy chỗ của thức tâm ở và hai chỗ nhập định mà các Sa-môn, Bà-la-môn đều cho là chỗ an ổn, là chỗ cứu hộ, là nhà cửa, là ngọn

đèn, là ánh sáng, là nơi quy túc, là không hư vọng, là không phiền não. Những gì là bảy chỗ:

1. Có thế giới mà chúng sanh trong đó gồm có bao nhiêu thân thì có bao nhiêu tư tưởng, như cõi trời và cõi người. Đó là chỗ thức ở thứ nhất. Nếu vị Tỳ-kheo nào biết chỗ thức ở ấy, biết sự sanh khởi và tiêu diệt của nó, biết sự lôi cuốn và nguy hiểm của nó, cùng biết sự thoát ly của nó một cách như thật thì sẽ bảo rằng nó chẳng phải ngã, ngã chẳng phải nó.

2. Có thế giới chúng sanh gồm có bao nhiêu thân, mà chỉ cùng một tư tưởng như cõi trời Phạm thiên.

3. Có thế giới chúng sanh chỉ cùng một loại thân giống nhau, mà lại có

bao nhiêu tư tưởng khác nhau, như cõi trời Quang Âm.

4. Có thế giới chúng sanh chỉ có cùng một loại thân và cùng một loại tư tưởng, như cõi trời Biến Tịnh.

5. Có chúng sanh ở Không xứ.

6. Có chúng sanh ở Thức xứ.

7. Có chúng sanh ở Bất dụng xứ.

Nếu vị Tỳ-kheo nào biết rõ bảy chỗ thức ở, biết tập nhân sanh khởi và sự tiêu diệt của nó, biết sự lôi cuốn và nguy hiểm của nó, biết sự thoát ly của nó một cách như thật thì sẽ bảo rằng nó chẳng phải ngã, ngã chẳng phải nó.

Thế nào là hai chỗ nhập định? Là nhập định Vô tưởng và nhập định Phi tưởng phi phi tưởng. Hàng Sa-môn,

Bà-la-môn thường cho hai chỗ định đó là chỗ an ổn, là chỗ cứu hộ, là nhà cửa, là ngọn đèn, là ánh sáng, là nơi quy túc, là không hư vọng, là không phiền não. Nhưng nếu vị Tỳ-kheo nào biết hai chỗ đó, biết tập nhân sanh khởi và sự tiêu diệt của nó, biết sự lôi cuốn và nguy hiểm của nó, biết sự thoát ly của nó một cách như thật thì sẽ bảo rằng nó chẳng phải ngã, ngã chẳng phải nó.

Lại nữa A-nan! Có tám thứ giải thoát:

1. Quán sắc thân mình, giải thoát lòng tham luyến sắc thân.

2. Quán sắc thân người, giải thoát lòng tham luyến sắc thân người.

3. Giải thoát được cả hai thứ trên.

4. Vượt khỏi sắc tưởng, diệt tư tưởng về các hữu đối sắc, không niệm tưởng tạp loạn, được an trụ vào Không xứ.

5. Vượt khỏi Không xứ, trụ vào Thức xứ.

6. Vượt khỏi Thức xứ, trụ vào Bất dụng xứ.

7. Vượt khỏi Bất dụng xứ, trụ vào Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

8. Được Diệt tận định.

Đối với tám môn giải thoát trên, nếu tu theo chiều thuận từ một đến tám và theo chiều nghịch từ tám đến một, xuất nhập từ môn này qua môn khác một cách tự tại, thì sẽ được câu giải thoát.

A-nan nghe Phật dạy xong, hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Này A-nan! Có bảy chỗ của thức tâm ở và hai chỗ nhập định mà các Sa-môn, Bà-la-môn đều cho là chỗ an ổn, là chỗ cứu hộ, là nhà cửa, là ngọn đèn, là ánh sáng, là nơi quy túc, là không hư vọng, là không phiền não.

Trên đã kể rõ từ lão tử đến danh sắc và thức, tới đây Phật nói về bảy chỗ thức tâm ở và hai chỗ nhập định. Những chỗ này các Sa-môn, Bà-la-môn đều cho là chỗ hoàn toàn an ổn, là chỗ cứu hộ v.v... nên họ có chủ trương tu để về các nơi đó. Trước tiên nói về bảy chỗ thức tâm ở:

1. Có thế giới mà chúng sanh trong đó gồm có bao nhiêu thân thì có bao nhiêu tư tưởng, như cõi trời và cõi người.

Cõi người thì chúng ta dễ thấy, thân khác, tư tưởng cũng khác không ai giống ai hết, nên nói có bao nhiêu thân là có bao nhiêu tư tưởng. Cõi trời Dục giới cũng vậy.

Nếu vị Tỳ-kheo nào biết chỗ thức ở ấy, biết sự sanh khởi và tiêu diệt của nó, biết sự lôi cuốn và nguy hiểm của nó, cùng biết sự thoát ly của nó một cách như thật thì sẽ bảo rằng nó chẳng phải ngã, ngã chẳng phải nó.

Thức tâm ở cõi người hay cõi trời chúng ta đều biết rõ, tại sao nó có ở chỗ đó. *Biết sự sanh khởi và tiêu diệt*, sự sanh khởi tức là nguyên nhân. Như chúng ta có mặt ở đây, chúng ta biết rõ thức tâm ở chỗ này là do nhân duyên mà có. Nhân duyên đầy đủ thì thức tâm ở, không đầy đủ thì thức tâm phải tiêu diệt. *Biết sự lôi cuốn và nguy hiểm*, tức là biết rõ thức tâm này, nếu chạy theo sở thích của nó, nó sẽ dẫn

dắt chúng ta tạo nghiệp, phải chịu khổ và nguy hiểm. *Biết sự thoát ly*, nghĩa là biết thức tâm là vô thường, duyên hợp hư dối, nên không nhiễm, không tạo nghiệp, đó là sự thoát ly. Nếu ở cõi nào trong bảy chỗ này, đều thấy biết rõ như thật, *nó chẳng phải ngã, ngã chẳng phải nó*, là phá chấp thức tâm này là ngã, cũng không nói chẳng phải ngã.

2. Có thế giới chúng sanh gồm có bao nhiêu thân, mà chỉ cùng một tư tưởng, như cõi trời Phạm thiên.

Chúng sanh ở cõi trời Phạm thiên, thân khác mà tư tưởng không khác.

3. Có thế giới chúng sanh chỉ cùng một loại thân giống nhau, mà lại có bao nhiêu tư tưởng khác nhau, như cõi trời Quang Âm.

Thế giới chúng sanh ở cõi trời Quang Âm, thân giống mà tư tưởng thì khác.

4. Có thế giới chúng sanh chỉ có cùng một loại thân và cùng một loại tư tưởng, như cõi trời Biến Tịnh.

Thế giới chúng sanh ở cõi trời Biến Tịnh, cõi này bình đẳng, thân và tư tưởng đều giống hệt nhau.

5. Có chúng sanh ở Không xứ.

6. Có chúng sanh ở Thức xứ.

7. Có chúng sanh ở Bất dụng xứ.

Đó là bảy chỗ của thức ở. Trong bảy cõi này chỉ có cõi người là chúng ta biết, các cõi còn lại chúng ta tin qua lời Phật nói, chứ không biết. Ở bảy chỗ này, nếu chúng ta biết rõ tập nhân sanh khởi, sự tiêu diệt, sự lôi cuốn, sự nguy hiểm và sự thoát ly của nó một cách như thật, thì chúng ta sẽ biết rõ ràng nó chẳng phải ngã, ngã chẳng phải nó, vậy là sẽ giải thoát.

Kế là hai chỗ nhập định:

Thế nào là hai chỗ nhập định? Là nhập định Vô tưởng và nhập định Phi tưởng phi phi tưởng... Nhập định Vô tưởng tức là tâm không còn tưởng nữa. Định Phi phi tưởng là thấy như không có tưởng, nhưng còn cái tưởng vi tế.

Những người tu theo ngoại đạo, họ tu các loại thiền định sanh lên các cõi trời, cho đến cõi Phi tưởng phi phi tưởng, rồi cho hai chỗ này là cứu cánh Niết-bàn. Nếu xét cho đúng thì đó cũng là do thức tâm duyên hợp, đủ duyên thì sanh, hết duyên liền diệt.

Đối với những chỗ định này, chúng ta biết tập nhân sanh khởi, sự tiêu diệt, sự lôi cuốn, sự nguy hiểm và sự thoát ly của nó như thật, biết nó không phải là ngã, ngã cũng không phải là nó, thì không còn bị chấp ngã ở các chỗ đó nữa.

Lại nữa A-nan! Có tám thứ giải thoát. Tám môn giải thoát, thường gọi là Bát giải thoát.

1. Quán sắc thân mình, giải thoát lòng tham luyến sắc thân. Danh từ chuyên môn nói: *Quán nội sắc, nội thân như thân.* Thấy sắc thân đúng như thật thì giải thoát được lòng tham luyến. Thế nào là quán sắc thân đúng như thật? Nghĩa là quán thân vô thường, hoặc quán thân duyên hợp, hoặc quán thân bất tịnh... Quán bất tịnh là thấy rõ thân mình là tướng nhớp nhúa, để nhàm chán dứt được lòng tham luyến sắc thân.

2. Quán sắc thân người, giải thoát lòng tham luyến sắc thân người. Chúng ta quán thân mình thấy nhớp nhúa bất tịnh, đến quán thân người cũng thấy như vậy, để giải thoát lòng tham luyến sắc thân người.

3. Giải thoát được cả hai thứ trên. Nghĩa là quán thân mình và thân người, đều nhờm gớm, nhàm chán hết, nên giải thoát được cả hai thứ.

Ba lối quán này, hai lối trước là quán riêng thân mình và thân người, lối sau là tổng hợp quán chung cả hai thứ trên. Quán như thế tường tận là giải thoát do quán thân.

4. Vượt khỏi sắc tưởng, diệt tư tưởng về các hữu đối sắc, không niệm tưởng tạp loạn, được an trụ vào Không xứ.

Đây là chán sợ sắc chất là vô thường, nên quán sát buông bỏ hết những tưởng niệm về sắc chất, an trụ vào Không vô biên xứ.

5. Vượt khỏi Không xứ, trụ vào Thức xứ.

Khi trụ Không vô biên xứ rồi, thấy chỗ không đó cũng chán, nên buông bỏ để trụ vào Thức vô biên xứ.

6. Vượt khỏi Thức xứ, trụ vào Bất dụng xứ.

Đến chỗ này thấy thức cũng là cái xao xuyến, bèn bỏ thức trụ vào Bất dụng xứ, hay còn gọi là Vô sở hữu xứ, tức là chỗ không có gì.

7. Vượt khỏi Bất dụng xứ, trụ vào Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Bất dụng xứ tuy là chỗ không có gì, nhưng cũng còn có tưởng, nên lại vượt khỏi Bất dụng xứ để trụ vào Phi phi tưởng xứ. Tới đây chỉ còn tưởng tế không còn tưởng thô như trước nữa.

8. Được Diệt tận định.

Diệt tận định còn gọi là Diệt thọ tưởng định, là chỗ cứu cánh của các vị A-la-hán.

Đối với tám môn giải thoát trên, nếu tu theo chiều thuận từ một đến tám và theo chiều nghịch từ tám đến một, xuất nhập từ môn này qua môn khác một cách tự tại, thì sẽ được câu giải thoát.

Phật dạy đối với tám môn giải thoát trên, tu theo chiều thuận từ một đến tám, hoặc tu theo chiều nghịch từ tám đến một. Phần nhiều chúng ta tu theo chiều thuận, từ quán thân mình, quán thân người, quán chung cả hai, quán chán bỏ sắc để trụ không, quán chán bỏ không để trụ thức, quán chán bỏ thức để trụ Vô sở hữu xứ, quán chán bỏ Vô sở hữu xứ trụ Phi phi tưởng xứ, quán chán bỏ Phi phi tưởng xứ để trụ vào Diệt tận định. Lối quán từ thấp đến cao gọi là Bát giải thoát.

Nếu người nào tu được tự tại từ thuận đến nghịch, cũng như từ nghịch đến

thuận, thì người đó được hoàn toàn giải thoát.

A-nan nghe Phật dạy xong, hoan hỷ phụng hành.

Đến đây kết thúc bài kinh Đại Duyên Phương Tiện bên Hán tạng.

PALI TẠNG

Chánh văn:

33. Này Ananda, có bảy trú xứ của thức và hai xứ. Thế nào là bảy? Này Ananda, có những loại hữu tình, thân dị loại và tưởng dị loại, như loài người, một số chư thiên và một số trong địa ngục. Đó là trú xứ thứ nhất của thức.

Này Ananda, có những loại hữu tình, thân dị loại nhưng tưởng nhất loại, như các vị Phạm Chúng thiên

được sanh vào cõi ấy, nhờ Sơ thiền. Đó là trú xứ thứ hai của thức.

Này Ananda, có những loại hữu tình, thân nhất loại nhưng tưởng dị loại, như các vị Quang Âm thiên (Abhassara). Đó là trú xứ thứ ba của thức.

Này Ananda, có những loại hữu tình, thân nhất loại và tưởng cũng nhất loại, như các vị Biến Tịnh thiên (Subhakinna). Đó là trú xứ thứ tư của thức.

Này Ananda, có những loại hữu tình, vượt ra khỏi tất cả sắc tưởng, đoạn trừ tất cả hữu đối tưởng, không suy tư đến mọi dị loại tưởng, chỉ có tưởng Hư không là vô biên, được sanh vào cõi Hư không vô biên xứ. Đó là trú xứ thứ năm của thức.

Này Ananda, có những loại hữu tình hoàn toàn vượt ra khỏi Không vô biên xứ, chỉ có tưởng Thức là vô biên, được sanh vào cõi Thức vô biên xứ. Đó là trú xứ thứ sáu của thức.

Này Ananda, có những loại hữu tình, hoàn toàn vượt ra khỏi Thức vô biên xứ, chỉ có tưởng Vô sở hữu, được sanh vào cõi Vô sở hữu xứ. Đó là trú xứ thứ bảy của thức.

Hai xứ là Vô tưởng hữu tình xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

34. Này Ananda, trong thức trú xứ thứ nhất có thân dị loại và tưởng dị loại này, như loài người, một số chư thiên và một số hữu tình trong địa ngục. Này Ananda nếu có ai hiểu được trú xứ này, hiểu được sự tập khởi, hiểu được sự đoạn diệt, hiểu

được vị ngọt, hiểu được sự nguy hiểm và hiểu được sự xuất ly của trú xứ này, một vị như vậy có thể còn hoan hỷ ưa thích trú xứ này không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, trong thức trú xứ thứ hai... thứ ba... thứ tư... thứ năm... thứ sáu... Này Ananda, trong thức trú xứ thứ bảy, hoàn toàn vượt ra khỏi Thức vô biên xứ, chỉ có tưởng Vô sở hữu, được sanh vào cõi Vô sở hữu xứ. Này Ananda nếu có ai hiểu được trú xứ này, hiểu được sự tập khởi, hiểu được sự đoạn diệt, hiểu được vị ngọt, hiểu được sự nguy hiểm và hiểu được sự xuất ly của trú xứ này, một vị như vậy có thể còn hoan hỷ ưa thích trú xứ này không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, với Vô tưởng hữu tình xứ này, này Ananda, nếu có ai hiểu được trú xứ này, hiểu được sự tập khởi, hiểu được sự đoạn diệt, hiểu được vị ngọt, hiểu được sự nguy hiểm và hiểu được sự xuất ly của trú xứ này, một vị như vậy có thể còn hoan hỷ ưa thích trú xứ này không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, với Phi tưởng phi phi tưởng xứ này, này Ananda, nếu có ai hiểu được trú xứ này, hiểu được sự tập khởi, hiểu được sự đoạn diệt, hiểu được vị ngọt, hiểu được sự nguy hiểm và hiểu được sự xuất ly của trú xứ này, một vị như vậy có thể còn hoan hỷ ưa thích trú xứ này không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, bởi bảy thức trú xứ và hai xứ này, nếu có vị Tỷ-kheo đã như chân hiểu được tập khởi, đoạn trừ, vị ngọt, sự nguy hiểm, xuất ly của chúng, nhờ không còn chấp thủ, vị này được giải thoát. Này Ananda, vị Tỷ-kheo như vậy được gọi là Tuệ giải thoát.

35. Này Ananda, có tám giải thoát. Thế nào là tám?

Tự mình có sắc, thấy các sắc; đó là sự giải thoát thứ nhất.

Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc; đó là sự giải thoát thứ hai.

Quán tưởng (sắc là) tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy; đó là sự giải thoát thứ ba.

Vượt khỏi hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ các tưởng hữu đối, không tác ý đến những tưởng khác biệt, với suy tư "hư không là vô biên", chứng và trú Không vô biên xứ; đó là sự giải thoát thứ tư.

Vượt khỏi hoàn toàn Không vô biên xứ, với suy tư "thức là vô biên", chứng và trú Thức vô biên xứ; đó là giải thoát thứ năm.

Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư "vô sở hữu", chứng và trú Vô sở hữu xứ; đó là sự giải thoát thứ sáu.

Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ; đó là sự giải thoát thứ bảy.

Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng; đó là sự giải thoát thứ tám.

Này Ananda, như vậy là tám giải thoát.

36. Này Ananda, khi một vị Tỷ-kheo thuận thứ thể nhập tám giải thoát này, có thể nhập và có thể xuất khỏi bất cứ giải thoát nào khi nào mình muốn, chỗ nào mình muốn và dài bao lâu mình muốn, và với các lậu hoặc được đoạn trừ, vị Tỷ-kheo chứng và an trú trong tám giải thoát và tuệ giải thoát, không còn lậu hoặc ngay trong thời hiện tại, tự mình thấu đạt và chứng ngộ. Này Ananda, không còn có một câu giải thoát nào khác cao hơn và thù thắng hơn câu giải thoát này.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Tôn giả Ananda hoan hỷ tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

Giảng:

Đối chiếu với bản Pali chúng ta thấy có những điểm dị biệt:

Phần thứ 34: *Này Ananda, trong thức trú thứ nhất có thân dị loại và tưởng loại này, như loài người, một số chư thiên và một số hữu tình trong địa ngục. Này Ananda nếu có ai hiểu được trú xứ này, hiểu được sự tập khởi, hiểu được sự đoạn diệt, hiểu được vị ngọt, hiểu được sự nguy hiểm và hiểu được sự xuất ly của trú xứ này, một vị như vậy có thể còn hoan hỷ ưa thích trú xứ này không?"*

Bên Hán tạng nói: *Nếu vị Tỳ-kheo nào biết hai chỗ đó, biết tập nhân sanh khởi, biết sự tiêu diệt của nó, biết sự lôi*

cuốn và nguy hiểm, biết sự thoát ly của nó một cách như thật thì sẽ bảo rằng nó chẳng phải ngã, ngã chẳng phải nó.

Như vậy bên tạng Pali nói, hiểu được sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly... Bên tạng Hán nói, biết tập nhân sanh khởi, sự tiêu diệt, sự lôi cuốn, nguy hiểm, sự thoát ly... Phần này hai bên chỉ là khác nhau về từ ngữ.

Cuối cùng bên Hán nói, nó không phải ngã, ngã không phải nó. Nếu chúng ta thường hiểu như vậy thì tức nhiên không còn chấp giữ vào đó nữa. Bên tạng Pali nói, một vị như vậy không còn hoan hỷ ưa thích trú xứ đó, tức là cũng không chấp, không giữ. Về ý chủ yếu nói giống nhau, nhưng về ngôn ngữ diễn đạt thì hai bên dịch có sai biệt chút ít.

Đoạn nói về Tám giải thoát, ở phần giải thoát thứ ba, bên Hán tạng ghi là giải

thoát cả hai thứ, tức là nội thân và ngoại thân. Pali thì nói quán tưởng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy. Câu này nghe khó hiểu hơn bên Hán tạng, những điểm còn lại đều nói giống nhau.

PHẦN TOÁT YẾU

Kinh Đại Duyên Phương Tiện, tức là phương tiện nói về nhân duyên. Toát yếu có năm điểm:

1. Lý do Phật nói kinh là nhân ngài A-nan ở chỗ vắng vẻ, nghiệm lại pháp Mười hai nhân duyên thấy dễ dàng, rõ ràng trước mắt, nhưng sao Phật thường tán thán pháp ấy thậm thâm vi diệu, khó hiểu khó biết? Nghĩ vậy nên ngài tìm đến Phật trình bày chỗ nghi. Phật dạy ngài A-nan chớ nói như vậy. Vì pháp nhân duyên rất sâu xa vi diệu thật là khó hiểu. Những người chưa thấy nhân duyên, nếu muốn suy nghĩ, quán sát nghĩa lý của pháp đó,

đều mờ mịt không thể thấy nổi. Đó là ý Phật tán thán pháp Mười hai nhân duyên sâu kín, khó hiểu, không phải đơn giản như ngài A-nan nghĩ.

2. Nói tổng quát về Nhân duyên. Hán tạng nói mười hai nhân duyên, còn bên Pali nói mười nhân duyên. Mười nhân duyên theo chiều nghịch từ lão tử dẫn lần đến danh sắc, theo chiều thuận là thức duyên danh sắc... cho tới lão tử. Phần này Phật chỉ mới nói tổng quát về Nhân duyên, theo hai chiều nghịch và thuận, chứ chưa giải thích kỹ.

3. Phật giải thích chi tiết từng phần, để ngài A-nan thấy pháp Mười hai nhân duyên là khó. Phân tích từ lão tử rồi tới ái. Đến ái Phật nói rộng ra, do ái nên có tham muốn, nhân tham muốn nên tìm cầu... cuối cùng là bảo thủ. Do bảo thủ phát sanh cầm gậy, cầm đao, đấu khẩu... bao

thứ chuyện tranh đấu giết hại lẫn nhau. Phật chỉ ra cho thấy không đơn giản từ ái duyên thủ, thủ duyên hữu... rồi thôi, mà cái khổ từ ái ra không phải ít. Nó phát sanh nhiều thứ rắc rối, đưa đến bảo thủ, gây vô số khổ sở, phiền não.

Đến thọ cũng vậy. Người mê lầm chấp thọ là ngã, nhưng thọ có ba thứ: thọ khổ, thọ vui và thọ không khổ không vui. Nếu chấp thọ khổ, thọ vui là ngã, khi cảm thọ về khổ vui hết rồi, thì ngã cũng theo đó hết. Trong ba thứ thọ, chấp một thứ cho là ngã, hai thứ kia là gì? Nên chấp thọ là ngã thì không đúng.

Chúng sanh trên thế gian đều chấp thọ làm ngã. Do đó, Phật mới chỉ cho thấy bởi chấp thọ làm ngã nên khi khổ nói tôi khổ, lúc vui nói tôi vui... suốt đời chạy theo cảm thọ, bị thọ chỉ huy. Tất cả ham muốn của sáu căn đều từ thọ mà ra, nó dẫn lôi

chúng ta chạy hoài không có ngày cùng, cái gì cũng sợ, cũng run, cũng thích thú, cũng dính mắc, rồi không muốn thấy, không muốn nghe, không muốn cảm xúc... gây ra bao thứ hiểm nguy, lo âu khổ sở. Sợ hãi vì thọ khổ, tham muốn tìm cầu vì thọ vui. Tóm lại, thọ khổ, thọ vui cũng đều là nhân khiến cho chúng ta đau khổ. Bởi chấp thọ là ngã, nên bị thọ dẫn đi tạo bao thứ nghiệp. Nếu biết thọ là vô thường, qua rồi mất, là pháp duyên hợp hư dối, thì liền xả bỏ chấp trước về thọ. Do thoát ly khỏi nó, nên được giải thoát sanh tử.

Chúng ta cứ theo cảm xúc của riêng mình, rồi bắt người khác cũng phải như vậy. Nhưng đã là tập quán thì không ai giống ai, kẻ thích mặn, người thích lạt, kẻ nghe thơm, người nghe hôi... không có cảm thọ nào là chân lý, là đúng cả. Mấy hôm nay trời hơi lành lạnh, nhìn sang bên kia

thấy Phước Hảo đóng hết cửa sổ, còn tôi thì muốn mở ra. Vậy cảm thọ của ai là đúng? Người mập cảm thọ lạnh ít, người ốm cảm thọ lạnh nhiều. Nếu hai người ở chung một phòng, cùng một cửa sổ, người nghe lạnh đóng cửa, người nghe nực mở cửa, cả hai sẽ cãi nhau. Chúng ta hiểu rõ thọ không phải là ngã, thì trong cuộc sống mới thông cảm nhau được. Cảm thọ là do theo thói quen, tùy vào bản chất và sự huân tập của mỗi người mà có khác nhau. Người lạnh đắp mền kỹ một chút, chứ mình lạnh đóng hết cửa thì người kia chịu sao nổi. Người nực thì mở một cánh cửa thôi, mở hết người kia lạnh tội nghiệp. Thông cảm nhau thì đâu có chuyện gì xảy ra, còn chỉ biết có mình thì làm sao sống vui hòa được. Nếu tất cả đều quán xét thọ không phải ngã, thì cuộc sống vui tươi, trên thuận dưới hòa. Mỗi ngày chúng ta tu hành gặp mặt hoan hỷ, cởi mở, thông

cảm, đừng phiền não vì những cảm thọ hư giả đó.

Trên đường tu chúng ta phải thâm nhập lý Phật dạy, rồi ứng dụng tu để không phiền não. Gặp gì cũng chấp thì việc tu chỉ là hình thức, không có giá trị, không có tiến bộ. Chúng ta ngày đêm sáu thời tụng niệm đầy đủ, thấy như tu nhiều, nhưng trong lòng phiền muộn, gặp ai cũng hầm hầm, thì cũng như không tu hành gì hết. Người không phiền não thì dù bận rộn, thời khóa tu tập ít mà vẫn an lạc. Tu hành để cầu giải thoát mà chấp cứng không thông, thì không phải cầu giải thoát mà là cầu đi vào ba cửa chìm đắm. Mỗi người phải biết rõ, để cố gắng mà tu tập.

4. Bảy chỗ thức trụ và hai chỗ an định. Từ cõi người cho đến cõi Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ... là bảy chỗ thức trụ. Hai chỗ an định là Vô tưởng định

và Phi phi tưởng định. Bảy chỗ thức trụ và hai chỗ an định này, chúng ta biết nó chẳng phải là cứu cánh thì mới có thể vượt qua được. Còn ngoại đạo lầm tưởng là chỗ an ổn, tìm kiếm an trụ trong đó, nên không giải thoát.

5. Sau cùng Phật nói về tám thứ giải thoát: Quán nội thân, thấy thân mình là bất tịnh nhơ nhớp, để dẹp trừ tâm tham luyến thân. Quán ngoại thân, thấy thân người cũng bất tịnh nhơ nhớp, để không luyến ái thân người. Quán cả hai, thân mình và thân người đều nhớp nhúa bất tịnh, không thật, để nhàm chán cả hai. Quán Sắc tưởng, bỏ Sắc tưởng tiến đến Không tưởng, bỏ Không tưởng đi đến Thức tưởng, bỏ Thức tưởng đến Vô sở hữu, bỏ Vô sở hữu đi đến Phi phi tưởng, bỏ Phi phi tưởng đưa đến Diệt tận định. Người tu

tiến từ thấp lên, hoặc là từ trên xuống một cách tự tại thì gọi là hoàn toàn giải thoát.

Toát yếu bài kinh này để người học nghiệm xét kỹ, hiểu cho thấu đáo, nắm vững nội dung mà ứng dụng tu hành, và hướng dẫn chỉ dạy người khác hiểu để tu không lầm lẫn.

Giải và Đối chiếu Kinh Bố Tra Bà Lâu (Hán tạng) với Kinh Potthapada (Pali tạng)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một thời Phật ngự tại vườn ông Cấp Cô Độc (Anathapindika) thuộc nước Xá-vệ cùng chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người đông đủ.

Vào một buổi sáng, đức Thế Tôn mang y cầm bát vào thành khất thực. Vì thấy còn sớm nên ngài nghĩ rằng: Tốt hơn ta đi đến khu rừng ông Phạm chí Bố-tra-bà-lâu (Potthapada), đợi đúng giờ hãy đi hóa trai.

Thế Tôn liền vào rừng, ông Phạm chí Bố-tra vừa trông thấy bóng Phật vội đứng dậy nghênh đón, nói:

- Quý hóa thay, đức Cù-đàm! Lâu nay Ngài không đến, nay Ngài hạ cố chắc có việc gì? Xin mời Ngài ngồi đàng trước.

Đức Thế Tôn an tọa xong, hỏi ông Bố-tra: Các ông nhóm lại đây làm gì? Bàn luận chuyện chi?

Bố-tra thưa:

- Ngày qua có nhiều vị Phạm chí họp tại nhà này tuyên bố những điều đối nghịch nhau. Có người thì chủ trương: "Tư tưởng của con người ngẫu nhiên sanh ra, ngẫu nhiên diệt mất, tư tưởng có đi có đến, đi là tư tưởng diệt, đến là tư tưởng sanh". Có

người lại chủ trương: "Tư tưởng do định mạng sanh ra và diệt mất, tư tưởng có đến có đi, đến là tư tưởng sinh, đi là tư tưởng diệt". Có người lại chê hai thuyết trên là vô lý mà chủ trương: "Có vị thần thiêng liêng oai quyền đem tư tưởng diệt, khi thần đem tư tưởng đến là tư tưởng sanh". Tôi nghĩ rằng đức Cù-đàm chắc biết rõ lẽ đó, hơn nữa ngài còn biết đến cảnh Diệt định?

Giảng:

Phật nói kinh này khi ngài đang ở tại vườn ông Cấp Cô Độc, nước Xá-vệ. Thông thường Phật đi khất thực vào khoảng tám giờ sáng, nhưng hôm nay có lẽ ngài đi sớm hơn nên ghé vào khu rừng của Phạm chí Bố-tra-bà-lâu thăm, đợi đúng giờ mới đi hóa trai. Khi Phật ghé thăm, các Phạm

chí đang bàn luận, thấy Phật đến họ liền dừng lại ra nghênh đón, mời ngồi. Phật hỏi các ông nhóm tại đây làm gì? Bố-tra-bà-lâu trình bày những chủ trương khác nhau của các Phạm chí. Người thì chủ trương: *Tư tưởng của con người ngẫu nhiên sanh ra, ngẫu nhiên diệt mất*, tức là không nhân không duyên sanh ra, không nhân không duyên diệt mất. Có người lại cho rằng: *Tư tưởng do định mạng sanh ra và diệt mất.* Hoặc chủ trương: *Có vị thần thiêng liêng oai quyền đem tư tưởng diệt, khi thần đem tư tưởng đến là tư tưởng sanh*. Có ba nhóm chấp về tư tưởng như vậy, Bố-tra-bà-lâu tin rằng Phật biết chắc lẽ đó và xin Phật giải thích.

PALI TẠNG

Chánh văn:

1. Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở tại Savatthi (Xá-vệ), rừng

Jetavana (Kỳ viên), vườn Anathapindika (Cấp Cô Độc). Lúc bấy giờ, du sĩ ngoại đạo Potthapada (Bố-sá-bà-lâu) cùng với đại chúng du sĩ ngoại đạo khoảng ba trăm vị, ở tại vườn của hoàng hậu Mallika tên là Ekasalaka có hàng rào cây tinduka, một hội thảo trường luận bàn về chánh kiến, tà kiến.

2. Lúc bấy giờ Thế Tôn, vào buổi sáng đắp y cầm bát vào Savatthi khất thực. Rồi Thế Tôn tự nghĩ: "Nay còn quá sớm để đi khất thực tại Savatthi, Ta hãy đi đến vườn của hoàng hậu Mallika tên là Ekasalaka, có hàng rào cây tinduka, một hội thảo trường luận bàn chánh kiến, tà kiến, để gặp du sĩ ngoại đạo Potthapada". Và Thế Tôn đi đến vườn của hoàng hậu

Mallika, tên là Ekasalaka, có hàng rào cây tinduka, một hội thảo trường luận về chánh kiến, tà kiến.

3. Lúc bấy giờ du sĩ ngoại đạo Potthapada ngồi với đại chúng du sĩ ngoại đạo, đang ồn ào, la lối, lớn tiếng bàn luận những vấn đề phù phiếm như câu chuyện về vua chúa; câu chuyện về ăn trộm; câu chuyện về đại thần; câu chuyện về binh lính; các câu chuyện về hãi hùng; câu chuyện về chiến tranh; câu chuyện về đồ ăn; câu chuyện về đồ uống; câu chuyện về đồ mặc; câu chuyện về giường nằm; câu chuyện về vòng hoa; câu chuyện về hương liệu; câu chuyện về bà con; câu chuyện về xe cộ; câu chuyện về làng xóm; câu chuyện về thị trấn; câu chuyện về thành phố; câu chuyện về

quốc độ; câu chuyện về đàn bà; câu chuyện về đàn ông; câu chuyện về vị anh hùng; câu chuyện bên lề đường; câu chuyện tại chỗ lấy nước; câu chuyện về người đã chết; các câu chuyện tạp thoại; câu chuyện về hiện trạng của thế giới, hiện trạng của đại dương; câu chuyện về sự hiện hữu và sự không hiện hữu.

4. Du sĩ ngoại đạo Potthapada thấy Thế Tôn từ xa đến, liền khuyến cáo chúng của mình: "Các Tôn giả hãy nhỏ tiếng, các Tôn giả hãy đừng làm ồn. Nay Sa-môn Gotama đang đến, ngài ưa mến sự trầm lặng, vị đại đức này tán thán sự trầm lặng. Nếu biết chúng này yên tịnh, ngài có thể ghé đến đây". Nghe nói vậy, các du sĩ ngoại đạo liền im lặng.

5. Rồi Thế Tôn đến du sĩ ngoại đạo Potthapada. Và du sĩ ngoại đạo Potthapada bạch Thế Tôn:

- Thiện tai Thế Tôn! Hoan nghênh Thế Tôn! Đã lâu Thế Tôn không quá bộ đến đây. Mời Thế Tôn ngồi. Đây là chỗ ngồi đã soạn sẵn.

Thế Tôn ngồi trên chỗ đã soạn sẵn. Du sĩ ngoại đạo Potthapada lấy một ghế thấp khác và ngồi xuống một bên. Rồi Thế Tôn nói với du sĩ Potthapada đã ngồi một bên:

- Này Potthapada, vấn đề gì các vị đang ngồi thảo luận? Vấn đề gì đang nói mà bị gián đoạn?

6. Khi nghe nói vậy du sĩ ngoại đạo Potthapada bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, hãy gác một bên câu chuyện chúng tôi đang ngồi bàn luận, bạch Thế Tôn, lát nữa Thế Tôn nghe lại cũng không khó khăn gì. Bạch Thế Tôn, thuở xưa, xưa lắm, nhiều vị Sa-môn, Bà-la-môn ngoại đạo tụ họp, ngồi hội thảo trong giảng đường nêu lên vấn đề sự diệt tận các tăng thượng tưởng.

"Này Tôn giả, tăng thượng tưởng diệt tận như thế nào?" Một vài vị trả lời: "Không nhân, không duyên, các tưởng của con người sanh và diệt! Khi tưởng sanh con người có tưởng, khi tưởng diệt con người không có tưởng". Như vậy, một vài vị giải thích sự diệt tận các tăng thượng tưởng.

Về vấn đề này, người khác lại nói như sau: "Các Tôn giả, sự kiện không

phải như vậy. Này Tôn giả, tưởng là tự ngã của con người, chính tưởng ấy đến và đi. Khi tưởng ấy đến thì con người có tưởng, khi tưởng ấy đi thì con người không có tưởng". Như vậy một vài vị giải thích sự diệt tận các tăng thượng tưởng.

Vấn đề này, người khác lại nói như sau: "Các Tôn giả, sự kiện không phải như vậy. Này Tôn giả, có những Sa-môn, Bà-la-môn có đại thần thông và đại oai lực. Chính những vị này khiến tưởng nhập vào trong người và cũng kéo tưởng ra ngoài người ấy. Khi các vị này khiến tưởng nhập vào trong người, người ấy có tưởng, khi kéo tưởng ra ngoài, người ấy không có tưởng". Như vậy một vài vị giải

thích sự diệt tận các tăng thượng tưởng.

Về vấn đề này, người khác lại nói như sau: "Các Tôn giả, sự kiện không phải như vậy. Này Tôn giả, có những vị thiên thần có đại thần thông, có đại oai lực, chính những vị này khiến tưởng nhập vào trong người và kéo tưởng ra ngoài người ấy. Khi các vị này khiến tưởng nhập vào trong người, người ấy có tưởng, khi kéo tưởng ra ngoài, người ấy không có tưởng". Như vậy một vài vị giải thích sự diệt tận các tăng thượng tưởng.

Bạch Thế Tôn, lúc bấy giờ con tưởng niệm đến Thế Tôn: "Mong Thế Tôn có mặt ở đây! Mong Thiện Thệ có mặt ở đây! Ngài rất tinh thông những pháp này. Chắc chắn Thế Tôn biết rõ

sự diệt tận các tăng thượng tưởng". Bạch Thế Tôn, sự diệt tận các tăng thượng tưởng như thế nào?

Giảng:

Phần mở đầu có vài điểm khác, từ lý do Phật nói kinh cho đến chỗ Phật đi khất thực, ghé lại thăm các du sĩ ngoại đạo. Theo bản Pali nói Phật ghé thăm khu vườn của phu nhân Mallika, tức Mạt-lợi, để gặp các du sĩ ngoại đạo. Khi Phật đến các vị này đang luận bàn đủ thứ chuyện phù phiếm như: Câu chuyện về vua chúa, câu chuyện về ăn trộm, câu chuyện về đại thần... cho đến các câu chuyện tạp thoại, câu chuyện về hiện trạng của thế giới, hiện trạng của đại dương, câu chuyện về sự hiện hữu và sự không hiện hữu. Đoạn này kể rất nhiều chuyện không lợi ích, làm cho rối thêm. Bên Hán tạng chỉ nói Phật đi khất thực còn sớm nên ghé vào

khu rừng của chúng Phạm chí, họ đang luận bàn việc gì đó khi thấy Phật tới thì liền im lặng.

Về các vấn đề Phạm chí đưa ra thảo luận, bên Hán tạng chỉ nói có ba thứ:

1. Tư tưởng của con người ngẫu nhiên sanh ra, ngẫu nhiên diệt mất.

2. Tư tưởng do định mạng sanh ra và diệt mất.

3. Có vị thần thiêng liêng đem tư tưởng đến và đem tư tưởng đi.

Pali thì nói có bốn:

1. Không nhân không duyên, các tưởng của con người sanh và diệt.

2. Tưởng là tự ngã của con người, chính tưởng ấy đến và đi. Hai phần này ý cũng giống như Hán tạng.

3. Có những Sa-môn, Bà-la-môn có đại thần thông và đại oai lực. Chính

những vị này khiến tưởng nhập vào trong người và cũng kéo tưởng ra ngoài người ấy.

Đối chiếu thấy câu thứ ba bên bản Hán không có, mà không có là hợp lý. Bởi vì không ai có thần thông hiện đời đem tư tưởng vào con người, tức là cho có linh hồn rồi khi chết đem linh hồn đi.

4. Những vị thiên thần có đại thần thông, có đại oai lực, khiến tưởng nhập vào trong người và kéo tưởng ra ngoài người ấy.

Vấn đề thứ tư này giống vấn đề thứ ba bên Hán tạng. Hai bên chỉ khác ở phần chi tiết, còn về lý do Phật nói kinh thì giống nhau.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Phật dạy: Chủ trương của các người kia đều sai lầm cả. Này Bố-tra!

Do nhân duyên tư tưởng sanh cũng do nhân duyên tư tưởng diệt. Chẳng hạn như khi có đức Như Lai ra đời, có người theo Phật pháp xuất gia hành đạo, diệt được năm điều ngăn che tâm tánh là tham dục, nóng giận, ưa ngủ, dao động hối tiếc và nghi ngờ giáo pháp. Họ lo diệt các điều dữ, đem tâm quán sát tìm tòi nhập định, nhờ đó dứt được ái dục, phát sanh vui mừng mà vào cảnh định Sơ thiền. Như vậy là có nhân duyên mà tư tưởng ái dục diệt và tư tưởng vui mừng sanh ra.

Họ lại bỏ tư tưởng của Sơ thiền để vào định Nhị thiền, bỏ tư tưởng Nhị thiền để vào định Tam thiền, bỏ tư tưởng Tam thiền để vào định Tứ thiền, bỏ tất cả tư tưởng về sắc chất,

diệt sân hận để vào định Không xứ, rồi vào định Thức xứ, vào định Vô sở hữu xứ, vào định Phi phi tưởng xứ, rồi cuối cùng bỏ Phi phi tưởng để vào định Diệt tận. Như thế là có nhân duyên tư tưởng này diệt, tư tưởng kia sanh. Khi tu đến đây, người ta nghĩ rằng: "Hữu niệm là ác, vô niệm là thiện", ngay khi suy nghĩ đó, thì tư tưởng vi tế vẫn chưa diệt, tư tưởng thô trọng vẫn còn sanh. Tiếp đến họ nghĩ: "Tốt hơn ta không móng lên một niệm nào, không suy nghĩ điều chi", ngay trong khi đó các tư tưởng vi tế diệt, các tư tưởng thô trọng cũng không sanh, mà được vào cảnh định Diệt thọ tưởng (tức là chỉ giữ một tâm linh tri hợp cùng lý vô ngã, không còn tưởng niệm gì).

Giảng:

Phật dạy: Chủ trương của các người kia đều sai lầm cả. Này Bố-tra! Do nhân duyên tư tưởng sanh cũng do nhân duyên tư tưởng diệt. Chủ trương của Phật rõ ràng, do nhân duyên tư tưởng sanh cũng do nhân duyên tư tưởng diệt, hoàn toàn khác với các vấn đề mà Phạm chí đưa ra.

Để chứng minh điều này, Phật nói: *Chẳng hạn như khi có đức Như Lai ra đời, có người theo Phật pháp xuất gia hành đạo, diệt được năm điều ngăn che tâm tánh là tham dục, nóng giận, ưa ngủ, dao động, hối tiếc và nghi ngờ giáo pháp.*

Khi phát tâm học đạo, trước tiên phải lo diệt trừ năm điều ngăn che tâm tánh, năm điều này gọi là Ngũ cái. Bởi tâm tánh con người vốn sáng suốt, nhưng bị ngũ cái ngăn che làm cho mờ tối, rối loạn. Nếu chúng ta có lòng tham tài tham sắc, nóng

giận, ưa ngủ, luôn dao động, cứ hối tiếc nghĩ nhớ việc cũ thì tâm không còn sáng suốt. Nghi ngờ giáo pháp, tức là đối với pháp mình đang tu mà nghi ngờ không biết tu có tới nơi hay không? Nếu nghi thì đâu thể nỗ lực để tu, làm sao có kết quả được. Đây chỉ nói nghi giáo pháp, nếu nói đủ là nghi Phật pháp tăng, tức nghi ngờ Tam bảo. Nghi có thành Phật thật hay không? Pháp có phải do chính Phật nói hay ai nói? Tăng ni dạy chúng ta tu mà họ có làm được hay không? Nghi như vậy là chưa đủ lòng tin đối với Tam bảo. Năm điều này che đậy thì trí tuệ mờ yếu, không thể sáng suốt, nên người tu tập thiền định bước đầu phải diệt trừ năm điều này.

Họ lo diệt các điều dữ, đem tâm quán sát tìm tòi nhập định, nhờ đó dứt được ái dục, phát sanh vui mừng mà vào cảnh định Sơ thiền. Sơ thiền là Ly sanh hỷ lạc.

Ly là xa lìa, hỷ lạc là vui mừng. Phá trừ ngũ cái rồi, lo quán sát nhập định nên xa lìa ái dục, tâm sanh vui mừng mà vào cảnh định này. Trước kia tư tưởng đắm mê theo ngũ dục là do có nhân duyên nên tư tưởng ấy sanh, giờ đây tư tưởng không còn mê theo ngũ dục là cũng do nhân duyên nên tham đắm diệt. Như vậy tư tưởng ái dục diệt và tư tưởng vui mừng sanh là do duyên mới có.

Họ lại bỏ tư tưởng của Sơ thiền để vào định Nhị thiền, bỏ tư tưởng Nhị thiền để vào định Tam thiền, bỏ tư tưởng Tam thiền để vào định Tứ thiền, bỏ tất cả tư tưởng về sắc chất, diệt sân hận để vào định Không xứ, rồi vào định Thức xứ, vào định Vô sở hữu xứ, vào định Phi phi tưởng xứ, rồi cuối cùng bỏ Phi phi tưởng để vào định Diệt tận. Tất cả các định trên, từ Nhị thiền cho đến Diệt tận, Phật đều kết luận:

Như thế là có nhân duyên tư tưởng này diệt, tư tưởng kia sanh.

Khi tu đến đây, người ta nghĩ rằng: "Hữu niệm là ác, vô niệm là thiện", ngay khi suy nghĩ đó, thì tư tưởng vi tế vẫn chưa diệt, tư tưởng thô trọng vẫn còn sanh.

Đây nói: Hữu niệm là ác, vô niệm là thiện. Trong Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ cũng nói:

Vô niệm niệm tức chánh,

Hữu niệm niệm thành tà,

Hữu vô câu bất kế,

Trường ngự bạch ngưu xa.

Tổ nói đâu khác kinh, nhưng có người lại cho rằng Thiền tông là quái thai của Phật giáo. Sự thật những lời Tổ dạy đã có sẵn trong kinh rồi.

Tiếp đến họ nghĩ: "Tốt hơn ta không móng lên một niệm nào, không suy nghĩ

điều chi", ngay trong khi đó các tư tưởng vi tế diệt, các tư tưởng thô trọng cũng không sanh, mà được vào cảnh định Diệt thọ tưởng. Buông hết tư tưởng không dấy một niệm nào, đó là Diệt thọ tưởng định.

Chỗ này có giống chúng ta đang tu không? Thông thường hay nói tu thiền là đi đường chim. Thí dụ đi tàu lửa từ Sài Gòn ra Huế, thì phải qua Thủ Đức, Biên Hòa, Phan Thiết, Phan Rang, Nha Trang v.v... cuối cùng mới đến Huế. Qua nhiều chặng rồi mới đến điểm cuối. Nếu đi bằng phi cơ, tức là đi đường chim, thì chỉ thấy bay lên rồi đáp xuống là đến nơi. Hai phương tiện cùng đi, nhưng đi tàu lửa tới cảnh này cảnh kia, qua tỉnh này phố nọ nên thấy vui. Con ngồi trên phi cơ bay tít mù trên mây, tới Huế đáp xuống không thấy cảnh nào khác lạ, nhiều khi thiu thiu muốn ngủ nữa. Cũng vậy, khi tu được Ly

sanh hỷ lạc, Định sanh hỷ lạc v.v... bỏ định này tiến lên định kia, thấy có cảnh mới lạ nên phấn khởi, vui hơn. Còn thiền tông là đi đường chim, không qua thứ lớp, ngay đó buông sạch là xong. Do cứ lo buông đến chỗ vắng lặng, nên thấy như buồn. Đi đường chim là đi thẳng đến chỗ không còn suy tưởng, cuối cùng là đến Diệt thọ tưởng định. Đó là chỗ tột đỉnh mà đức Phật chỉ dạy.

Chúng ta thường cho rằng, còn nghĩ này nghĩ kia thấy vui vui, không nghĩ gì hết là buồn. Chỗ này thiền sư diễn tả bằng câu thơ *Nguyệt hộ vô nhân lãnh tợ thu*, tức là mặt trăng rọi qua song cửa phòng vắng không người, buồn lạnh lẽo như mùa thu. Sao nói buồn lạnh lẽo như mùa thu mà không nói buồn như mùa đông? Bởi vì mùa hè nóng bức, mùa đông lạnh rét, còn mùa thu thì se lạnh man mác. Người tu

Thiền tông đến đó thấy buồn man mác không có duyên cớ, nên nói buồn như mùa thu. Đường đi xa mà không thấy cảnh gì lạ nên buồn, phải gan dạ, kiên trì lắm mới tới nơi an ổn.

Tuy nói tu thiền không trải qua thứ bậc chứng đắc nào, nhưng trong lúc tu thấy có vui không? Hiện tại dù cho vọng tưởng chưa sạch, tâm chân thật chưa hiện tiền, nhưng biết rõ rằng ngay nơi chúng ta có cái chưa từng sanh diệt, mà mọi người không thấy. Do biết rõ như vậy, nên lúc nào cũng vui. Đó là chỗ vui hằng ngày của người đang tu tập.

Người đời lo sợ chết rồi chẳng biết ra sao? Người tu biết rõ thân này hoại còn cái chân thật không hoại lúc nào cũng hằng hiện hữu, nên không buồn, không lo sợ. Nếu không biết, nghe nói vô chứng vô đắc, buồn quá! Nghe người ta tu năm ba năm

đã chứng Sơ thiền, Nhị thiền... cảm thấy phấn khởi, thấy mình tu cũng lâu mà không chứng gì hết, rồi buồn. Trên đường tu nếu không biết rõ thì dễ nản lòng thối chuyển. Học kinh điển để chứng minh đường lối tu hành không phải tự các tổ bịa đặt, mà có gốc rễ rõ ràng.

Đoạn kinh này hai bên tương tợ nhau không khác.

PALI TẠNG

Chánh văn:

7. Này Potthapada, những Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Không nhân, không duyên, các tưởng của con người sanh và diệt". Những vị này đã sai lạc ngay từ ban đầu. Vì sao vậy? Này Potthapada, chính vì có nhân, có duyên, các tưởng của con người sanh và diệt. Chính do sự học tập, một loại

tưởng sanh, chính do sự học tập, một loại tưởng diệt.

Và Thế Tôn nói:

- Sự học tập ấy là gì? Này Potthapada, nay ở đời Như Lai xuất hiện, là bậc A-la-hán, Chánh biến tri... (như kinh Sa-môn quả, đoạn kinh số 40-43 trừ đoạn kết của mỗi đoạn) thân nghiệp, ngữ nghiệp thanh tịnh, mạng sống trong sạch, giới hạnh đầy đủ, hộ trì các căn, chánh niệm tỉnh giác và biết tri túc.

Này Potthapada, thế nào là Tỷ-kheo giới hạnh đầy đủ? Ở đây này Potthapada, Tỷ-kheo từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tàm quý, có lòng từ, sống thương xót hạnh phúc của tất cả chúng sanh và loài hữu tình. Như vậy là giới hạnh

của vị ấy trong giới luật... (như kinh Sa-môn quả, đoạn kinh số 43-62)... như dùng ảo thuật để yên ổn, để khỏi làm các điều đã hứa... ngăn ngừa công hiệu của thuốc. Còn vị ấy thì tránh xa các tà mạng kể trên... như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

8. Này Potthapada, và như vậy Tỷ-kheo ấy nhờ đầy đủ giới luật nên không thấy sợ hãi từ một chỗ nào về phương diện hộ trì giới luật. Này Potthapada, như một Sát-đế-lỵ đã làm lễ quán đảnh, đã hàng phục kẻ thù địch, không còn thấy sợ hãi từ chỗ nào nữa về phương diện thù địch. Cũng vậy, này Potthapada, Tỷ-kheo ấy nhờ đầy đủ giới luật nên không thấy sợ hãi từ một chỗ nào về phương

diện hộ trì giới luật. Vị ấy nhờ đầy đủ giới luật cao quý này, nên hưởng lạc thọ nội tâm không lỗi lầm. Như vậy, này Potthapada, Tỷ-kheo đầy đủ giới luật.

9. Này Potthapada, thế nào là Tỷ-kheo hộ trì các căn? Này Potthapada, khi mắt thấy sắc, Tỷ-kheo không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì con mắt không được chế ngự, khiến tham ái ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, Tỷ-kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì con mắt, thực hành sự hộ trì con mắt. Khi tai nghe tiếng... mũi ngửi hương... lưỡi nếm vị... thân cảm xúc... ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên

nhân gì, vì ý căn không được chế ngự, khiến tham ái ưu bi, các ác bất thiện pháp khởi lên, Tỷ-kheo chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự hộ trì ý căn. Vị ấy, nhờ sự hộ trì cao quý các căn ấy, nên hưởng lạc thọ, nội tâm không lỗi lầm. Như vậy, này Potthapada, Tỷ-kheo hộ trì các căn... (như kinh Sa-môn quả, đoạn kinh số 65-74)...

10. Khi quán tự thân đã xả ly năm triền cái ấy, hân hoan sanh; do hân hoan, nên hỷ sanh; do tâm hoan hỷ, thân được khinh an; do thân khinh an, lạc thọ sanh; do lạc thọ, tâm được định tĩnh. Tỷ-kheo, ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh với tầm, với tứ. Dục tưởng xưa

kia của vị ấy được diệt trừ, và khi tưởng hỷ lạc vi diệu chân thật do ly dục sanh khởi lên, vị ấy có tưởng hỷ lạc vi diệu chân thật, do ly dục sanh. Như vậy do học tập, một tưởng khởi lên, cũng do học tập, một tưởng diệt trừ. Và Thế Tôn nói: "Đó là sự học tập Thế Tôn nói đến".

11. Lại nữa, này Potthapada, Tỷ-kheo diệt tầm, diệt tứ, chứng và trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Tưởng hỷ lạc vi diệu chân thật do ly dục sanh xưa kia của vị ấy được diệt trừ. Và khi tưởng hỷ lạc vi diệu chân thật do định sanh khởi lên, vị ấy có tưởng hỷ lạc vi diệu chân thật do định sanh. Như vậy do học tập, một tưởng khởi lên, cũng do

học tập một tưởng diệt trừ. Và Thế Tôn nói: "Đó là sự học tập Thế Tôn nói đến".

12. "Lại nữa này Potthapada, Tỷ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc thánh gọi là "Xả niệm lạc trú", chứng và trú thiền thứ ba. Tưởng hỷ lạc chân thật vi diệu do định sanh xưa kia của vị ấy được diệt trừ. Và khi tưởng xả lạc vi diệu chân thật khởi lên, vị ấy có tưởng xả lạc vi diệu chân thật. Như vậy do học tập, một tưởng khởi lên và cũng do học tập, một tưởng diệt trừ. Và Thế Tôn nói: "Đó là sự học tập Thế Tôn nói đến".

13. Lại nữa này Potthapada, Tỷ-kheo xả lạc, xả khổ, diệt hỷ, ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú thiền thứ

tư không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Như vậy xả lạc chân thật vi diệu xưa kia của vị ấy được diệt trừ. Và khi tưởng xả lạc, xả khổ vi diệu chân thật khởi lên, vị ấy có tưởng xả lạc, xả khổ vi diệu chân thật. Như vậy do học tập một tưởng khởi lên, cũng do học tập một tưởng diệt trừ. Và Thế Tôn nói: "Đó là sự học tập Thế Tôn nói đến".

14. Lại nữa này Potthapada, với sự vượt thoát mọi sắc tưởng, với sự diệt trừ mọi chướng ngại tưởng, với sự không tác ý đối với dị tưởng, Tỷ-kheo nghĩ rằng: "Hư không là vô biên", chứng và trú Không vô biên xứ. Như vậy sắc tưởng xưa kia của vị ấy được diệt trừ. Và khi tưởng Không vô biên xứ vi diệu chân thật khởi lên, vị

ấy có tưởng Không vô biên xứ vi diệu chân thật. Như vậy do sự học tập, một tưởng khởi lên, cũng do học tập một tưởng diệt trừ. Và Thế Tôn nói: "Đó là sự học tập Thế Tôn nói đến".

15. Lại nữa này Potthapada, với sự vượt thoát mọi Không vô biên xứ, Tỷ-kheo nghĩ rằng: "Thức là vô biên", chứng và trú Thức vô biên xứ. Như vậy tưởng Không vô biên xứ vi diệu chân thật xưa kia của vị ấy được diệt trừ, và khi tưởng Thức vô biên xứ vi diệu chân thật khởi lên, vị ấy có tưởng Thức vô biên xứ vi diệu chân thật. Như vậy do học tập, một tưởng khởi lên, cũng do học tập, một tưởng diệt trừ. Và Thế Tôn nói: "Đó là sự học tập Thế Tôn nói đến".

16. Lại nữa này Potthapada, với sự vượt thoát mọi Thức vô biên xứ, Tỷ-kheo nghĩ rằng: "Không có vật gì", chứng và trú Vô sở hữu xứ. Như vậy tưởng Thức vô biên xứ vi diệu chân thật xưa kia của vị ấy được diệt trừ. Và khi tưởng Vô sở hữu xứ vi diệu chân thật khởi lên, vị ấy có tưởng Vô sở hữu xứ vi diệu chân thật. Như vậy do học tập, một tưởng khởi lên, cũng do học tập, một tưởng diệt trừ. Và Thế Tôn nói: "Đó là sự học tập Thế Tôn nói đến".

17. Lại nữa này Potthapada, khi Tỷ-kheo ở nơi đây tự mình khởi tưởng, vị này tiếp tục đi từ tưởng này đến tưởng khác cho đến tưởng tột đỉnh. Và vị này khi đứng tại tưởng tột đỉnh có thể nghĩ: "Tâm còn suy tưởng có

hại cho ta, tâm không suy tưởng mới tốt cho ta. Nếu ta cứ tiếp tục suy tưởng, khi những tưởng này của ta diệt đi, các thô tưởng khác lại khởi lên, ta hãy đừng có suy tưởng". Do không có suy tưởng, các tưởng kia diệt tận và các thô tưởng khác không khởi lên, vị ấy cảm thọ sự diệt tận. Như vậy, này Potthapada, là sự chứng đạt trí tuệ diệt trừ dần dần các tăng thượng tưởng.

Giảng:

Bên Hán tạng chỉ nói, khi gặp Phật ra đời có người theo Phật pháp xuất gia tu hành, trước phải lo diệt trừ ngũ cái là năm món ngăn che tâm tánh. Pali nói có ba: Thứ nhất, giới hạnh đầy đủ. Phải từ bỏ sát sanh... không phạm những lỗi về tà mạng. Thứ hai, hộ trì các căn. Giữ gìn mắt tai

mũi lưỡi thân ý, không chạy theo sắc thanh hương vị xúc pháp. Thứ ba, xả ly năm triền cái. Do không bị năm món ngăn che nên được tâm hoan hỷ, định tĩnh. Bên Pali nói kỹ hơn về phần tu tập, còn bên Hán chỉ nói gọn trong năm triền cái. Đó là điểm khác của hai bên, nhưng cuối cùng đều đến Diệt tận định.

Bản Pali nói khi vị Tỷ-kheo đứng tại tưởng tột đỉnh, tức Phi phi tưởng, vị ấy nghĩ: "*Tâm còn suy tưởng có hại cho ta, tâm không suy tưởng mới tốt cho ta. Nếu ta cứ tiếp tục suy tưởng, khi những tưởng này của ta diệt đi, các thô tưởng khác lại khởi lên, ta hãy đừng có suy tưởng". Do không có suy tưởng, các tưởng kia diệt tan và các thô tưởng khác không khởi lên, vị ấy cảm thọ sự diệt tận.* Hán tạng nói *khi tu đến đây, người ta nghĩ rằng: "Hữu niệm là ác, vô niệm là thiện". Ngay khi suy nghĩ*

đó, thì tư tưởng vi tế vẫn chưa diệt, tư tưởng thô trọng vẫn còn sanh. Tiếp đến họ nghĩ: "Tốt hơn ta không móng lên một niệm nào, không suy nghĩ điều chi", ngay trong khi đó các tư tưởng vi tế diệt, các tư tưởng thô trọng cũng không sanh, mà được vào cảnh định Diệt thọ tưởng.

Đến đây là diệt hết các tăng thượng tưởng. Hai bên tuy có khác nhau chi tiết, nhưng chỗ cứu cánh thì đều cho thấy phải buông tư tưởng, từ thô đến tế sạch hết mới được Diệt thọ tưởng định. Cội rễ của sự tu tập phát nguồn từ chỗ này. Đó là chỗ mà hiện nay chúng ta đang ứng dụng.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

- Thế nào Bố-tra? Từ trước đến nay ông từng nghe đến đạo lý nhân

duyên tuần tự diệt trừ tư tưởng ấy chưa?

Bố-tra thưa:

- Quả thật tôi chưa từng nghe. Bạch Thế Tôn! trong các bậc tư tưởng đó, thứ nào là vô thượng? Thứ nào là vô thượng đệ nhất?

Phật dạy:

- Tư tưởng Vô sở hữu xứ là vô thượng; ở giữa một đàng hữu tưởng, một đàng vô tưởng, mà lần lựa vào được định Diệt thọ tưởng là vô thượng đệ nhất.

Bố-tra lại hỏi:

- Như vậy là một tưởng hay có nhiều tưởng?

Phật dạy:

- Chỉ có một tưởng chứ không có nhiều.

Bố-tra lại hỏi:

- Tưởng sanh trước trí sanh sau, hay trí sanh trước tưởng sanh sau, hay cùng sanh một lần?

Phật dạy:

- Trước tưởng rồi đến trí, do tưởng rồi mới có trí.

Giảng:

Trước đây Phật đã nói về diệt trừ rồi, nên ngài hỏi lại Bố-tra: *Ông có từng nghe đến đạo lý nhân duyên tuần tự diệt trừ tư tưởng ấy chưa?* Bố-tra thưa chưa từng nghe và hỏi lại: *Trong các bậc tư tưởng đó, thứ nào là vô thượng? Thứ nào là vô thượng đệ nhất?*

Phật dạy: Tư tưởng Vô sở hữu xứ là vô thượng. Tại sao chỗ đó là vô thượng? Vì *ở giữa một đàng hữu tưởng, một đàng vô tưởng*. Và thứ nào là vô thượng đệ nhất? Phật xác nhận: Diệt thọ tưởng là vô thượng đệ nhất.

Bố-tra lại hỏi: Như vậy là một tưởng hay có nhiều tưởng? Phật dạy: Chỉ có một tưởng chứ không có nhiều. Bỏ tưởng này rồi mới qua tưởng kia, như thế chỉ có một tưởng chứ không phải một lúc có nhiều thứ tưởng.

Bố-tra lại hỏi: Tưởng sanh trước trí sanh sau, hay trí sanh trước tưởng sanh sau, hay cùng sanh một lần? Phật dạy: Trước tưởng rồi đến trí, do tưởng rồi mới có trí. Phật dạy rõ ràng tưởng có trước, trí có sau. Như khi tưởng về Không vô biên xứ, đến được rồi là tưởng thành tựu. Nhưng nếu an trú, hài lòng ở ngay đó thì

không phát sanh trí tuệ. Biết chỉ là chỗ tạm dừng, nên khởi trí quán sát xả bỏ để vượt lên trên, đó là trí. Nhờ có trí mới vượt qua, nếu không thì tới bậc nào sẽ vướng kẹt bậc ấy, không thể vượt lên đến chỗ rốt ráo. Nên nói tưởng có trước, trí có sau.

PALI TẠNG

Chánh văn:

18. Này Potthapada, ngươi nghĩ thế nào? Trước đây ngươi đã nghe sự chứng đạt trí tuệ diệt trừ dần dần các tăng thượng tưởng này không?

- Bạch Thế Tôn, con không có nghe. Bạch Thế Tôn, nhưng nay con hiểu lời nói của Thế Tôn.

- Này Potthapada, khi Tỷ-kheo ở đây tự mình khởi tưởng, vị này tiếp tục đi từ tưởng này đến tưởng khác cho đến tưởng tột đỉnh. Và vị này, khi

đứng lại tưởng tột đỉnh có thể nghĩ: "Tâm còn suy tưởng, có hại cho ta, tâm không suy tưởng mới tốt cho ta. Nếu ta cứ tiếp tục suy tưởng khi những tưởng này của ta diệt đi, các thô tưởng khác lại khởi lên. Vậy ta hãy đừng có suy tưởng". Và vị này không có suy tưởng. Do không có suy tưởng, các tưởng kia diệt tận và các thô tưởng khác cũng không khởi lên. Vị ấy cảm thọ sự diệt tận. Như vậy này Potthapada là sự chứng đạt trí tuệ diệt trừ dần dần các tăng thượng tưởng.

Như vậy là phải, này Potthapada!

19. - Bạch Thế Tôn, Thế Tôn chỉ nói đến một tưởng tuyệt đỉnh hay nhiều tưởng tuyệt đỉnh?

- Này Potthapada, ta nói đến một tưởng tuyệt đỉnh và cũng nói đến nhiều tưởng tuyệt đỉnh.

- Bạch Thế Tôn, làm sao Thế Tôn nói đến một tưởng tuyệt đỉnh và cũng nói đến nhiều tưởng tuyệt đỉnh?

- Này Potthapada, tùy theo vị ấy cảm thọ sự diệt tận (của một tưởng) sau tưởng khác, vị ấy đạt tới nhiều tưởng tuyệt đỉnh sai khác, cái này tiếp theo cái kia cho đến tưởng tuyệt đỉnh cuối cùng mà ta nói đến nhiều tưởng tuyệt đỉnh. Này Potthapada như vậy ta nói đến một tưởng tuyệt đỉnh và cũng nói đến nhiều tưởng tuyệt đỉnh.

20. - Bạch Thế Tôn, tưởng khởi trước, trí khởi sau; hay trí khởi trước

tưởng khởi sau; hay tưởng và trí cùng khởi một lần không trước không sau?

- Này Potthapada, tưởng khởi trước trí mới khởi sau, do tưởng sanh, trí mới sanh. Vị ấy tuệ tri: "Do duyên tưởng, trí sanh ra nơi ta". Này Potthapada, với lời dạy này cần phải hiểu tưởng sanh trước trí sanh sau, tưởng sanh trí mới sanh.

Giảng:

Trước khi kết thúc đoạn này Phật còn lặp lại một lần nữa về chỗ tưởng tột đỉnh. So sánh Hán tạng thì phần này Pali đi sâu vào chi tiết hơn, như đặt câu hỏi về tưởng tột đỉnh là có một tưởng tột đỉnh hay nhiều tưởng tột đỉnh? Phật nói một tưởng tột đỉnh và cũng nói đến nhiều tưởng tột đỉnh. Tại sao nhiều? Bởi vì khi tu tới tột đỉnh của tưởng nào thì cho đó là tuyệt

đỉnh, rồi vượt qua lần lần cho tới tưởng cuối cùng là Diệt thọ tưởng định, thì hoàn toàn tuyệt đỉnh.

Này Potthapada, tưởng khởi trước trí mới khởi sau, do tưởng sanh, trí mới sanh. Vị ấy tuệ tri: "Do duyên tưởng, trí sanh ra nơi ta". Này Potthapada, với lời dạy này cần phải hiểu tưởng sanh trước trí sanh sau, tưởng sanh trí mới sanh.

Đây là kết thúc phần tưởng có trước trí có sau. Do có tưởng nên mới khởi trí để diệt trừ, chứ không phải bỗng dưng mà sanh. Lối giải thích tuy nhiều, nhưng không ngoài ý tưởng khởi trước trí khởi sau. Bởi có tưởng tới mức nào thì trí nhận biết mức đó chưa cùng tột, cần phải vươn lên tiến tới Diệt thọ tưởng định.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Bố-tra lại hỏi:

- Tưởng đó tức là ngã ư?

Phật dạy:

- Ông muốn nói người nào là ngã?

Bố-tra thưa:

- Tôi không nói người nào là ngã, tôi chỉ muốn nói con người với một sắc thân do bốn đại, sáu giác quan hợp lại và nhờ cha mẹ sanh nuôi khôn lớn, trang sức y phục và biến hoại vô thường là ngã.

Phật dạy:

- Thôi hãy tạm gác lại cái ngã đó, để nói về tư tưởng sanh và diệt của con người trước.

Bố-tra nói:

- Tôi không nói con người là ngã, tôi chỉ muốn nói trời Dục giới là ngã...(cho đến)... trời Vô sắc là ngã.

Phật dạy:

- Thôi hãy tạm gác lại cái ngã đó, để nói về tư tưởng sanh và diệt của con người trước.

Bố-tra thưa:

- Tôi có thể nào biết được tư tưởng sanh và diệt của con người ư?

Phật dạy:

- Thật vậy, ông muốn biết được tư tưởng sanh và diệt của con người rất khó. Vì các ông đã mang năm cái kiến thức, tập quán, nhẫn chịu, và nương tựa theo dị giáo.

Bố-tra thưa:

- Thật như vậy, vì chúng tôi thường cho rằng, bản ngã và thế gian là thường, vô thường, là cũng thường cũng vô thường, là chẳng phải thường chẳng phải vô thường, là hữu biên, là vô biên, là cũng hữu biên cũng vô biên, là chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên, thần ngã với thân là một, thần ngã với thân là khác, thần ngã với thân chẳng phải khác chẳng phải không khác, hoặc không thân thần ngã, Như Lai sau khi diệt độ chẳng phải có chẳng phải không có.

Phật dạy:

- Ta không ấn ký các vấn đề thế gian là thường hay vô thường, cho đến Như Lai sau khi diệt độ chẳng phải có chẳng phải không có.

Bố-tra thưa:

- Tại sao đức Thế Tôn lại không ấn ký các điều đó?

Phật dạy:

- Vì những điều đó không hợp nghĩa, hợp pháp, chẳng phải Phạm hạnh, chẳng phải vô dục, vô vi, tịch diệt, an ổn, chánh giác, cũng chẳng phải pháp Sa-môn, chẳng đưa đến Niết-bàn, nên ta không ấn ký.

Bố-tra lại hỏi:

- Vậy thì pháp gì mới hợp nghĩa, hợp pháp, là pháp Sa-môn, là pháp đưa đến Niết-bàn, được Phật ấn ký?

Phật dạy:

- Ta chỉ ấn ký pháp Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế. Vì nó hợp nghĩa, hợp pháp... và đưa đến Niết-bàn.

Đức Thế Tôn thuyết pháp chỉ bày điều ích lợi vui mừng cho ông Bố-tra nghe xong, liền rời chỗ ngồi đứng dậy đi.

Giảng:

Có người cho rằng lối tu của Thiền tông không giống với kinh điển. Đọc qua những đoạn kinh này, chúng ta thấy giống hay không giống? Giống mà không giống, không giống mà giống. Tại sao? Không giống là vì đây Phật chỉ từ thấp lần lần lên, có từng chặng, từng nấc như leo thang lên lầu, khiến người tu theo thấy tiến dễ dàng và có sự hứng thú. Thiền tông không qua từng bậc như thế nên nói không giống. Chỗ nói Diệt thọ tưởng định cùng chỗ buông xả niệm của Thiền tông giống nhau, vì khi buông hết sạch mọi tư tưởng thì lúc đó chính là Diệt tận định.

Đến cứu cánh có điểm không giống. Trong đây nói khi đó được hoàn toàn giải thoát, còn Thiền tông thì nói khi hết vọng tưởng Phật tánh hiển bày, chân tâm lưu xuất hay Bản lai diện mục hiện tiền. Tại sao ở đây đức Phật chỉ nói hoàn toàn giải thoát mà không nói cái gì giải thoát? Thời đức Phật, các vị Bà-la-môn chấp tự ngã hay thần ngã là ta, nếu Phật nói cái gì hơi giống như vậy thì liền bám vào đó cho rằng Phật nói giống họ. Do đó Phật chỉ nói nếu không còn dấy niệm là được hoàn toàn giải thoát, mà không nói cái gì giải thoát. Về sau, Phật giáo truyền bá sâu rộng, nhiều người thâm hiểu được rồi, chư tổ mới nói thẳng ra đó là pháp thân, hay ông chủ... Dứt được vô minh phiền não, trở về Phật tánh hay sống được với pháp thân không còn bị sanh diệt, đó là giải thoát. Thời Phật vì sợ Bà-la-môn lầm chấp, nên ngài không nói thẳng. Về sau các vị không

hiểu rõ, cho rằng những giáo lý như Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã... mới là Phật nói, còn kinh điển Đại thừa không phải Phật nói. Hiểu rõ tinh thần này chúng ta mới thấy lời Phật tổ dạy trước sau không khác.

Những vấn đề mà các ngoại đạo chấp bản ngã và thế gian là thường, vô thường, là cũng thường cũng vô thường, cho đến Như Lai sau khi diệt độ chẳng phải có chẳng phải không có v.v... Các câu hỏi thuộc hai bên Như Lai đều không ấn ký, tức là không trả lời một cách dứt khoát. Tại sao?

Vì những điều đó không hợp nghĩa, hợp pháp, chẳng phải Phạm hạnh, chẳng phải vô dục, vô vi, tịch diệt, an ổn, chánh giác, cũng chẳng phải pháp Sa-môn, chẳng đưa đến Niết-bàn, nên ta không ấn ký. Những câu hỏi chỉ nhằm mục đích

thỏa mãn tri kiến, các vấn đề bâng quơ không thiết thực, không hợp nghĩa, hợp pháp, không phải phạm hạnh, không đưa đến Niết-bàn thì Phật không trả lời.

Bố-tra lại hỏi vậy pháp gì Phật mới được ấn ký? *Phật dạy: Ta chỉ ấn ký pháp Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế. Vì nó hợp nghĩa, hợp pháp... và đưa đến Niết-bàn.* Phật chỉ trả lời khi nào vấn đề được hỏi có liên quan đến pháp Tứ đế, vì nó có tính cách thực tiễn trong cuộc sống chúng ta. Ngoài ra những việc khác không ích lợi, không liên quan gì đến việc giải thoát thì ngài không trả lời.

Khi Phật nói chuyện tới đây rồi, đã đến giờ khất thực nên ngài đứng dậy từ giã đi.

Chánh văn:

21. - Bạch Thế Tôn, tưởng có phải là tự ngã của con người hay tưởng khác, tự ngã khác?

- Này Potthapada, ngươi hiểu tự ngã như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, con hiểu tự ngã là thô phù, có sắc, do bốn đại hình thành, và do đoàn thực nuôi dưỡng.

- Này Potthapada, nếu tự ngã là thô phù, có sắc, do bốn đại hình thành và do đoàn thực nuôi dưỡng, như vậy này Potthapada, tưởng khác và tự ngã khác. Này Potthapada, với sự nhận thức này, cần phải hiểu, tưởng khác và tự ngã khác. Này Potthapada, giả sử tự ngã ấy là thô

phù, có sắc, do bốn đại hình thành và do đoàn thực nuôi dưỡng, tuy vậy một vài tưởng khác của người ấy khởi lên, một vài tưởng khác diệt xuống. Này Potthapada, với sự nhận thức này cần phải hiểu tưởng khác, tự ngã khác.

22. - Bạch Thế Tôn, con hiểu tự ngã là do ý sở thành, đầy đủ mọi chi tiết lớn nhỏ, đầy đủ các căn.

- Này Potthapada, nếu tự ngã là do ý sở thành, đầy đủ mọi chi tiết lớn nhỏ, đầy đủ các căn, như vậy này Potthapada, với sự nhận thức này, cần phải hiểu tưởng khác, tự ngã khác. Này Potthapada, giả sử tự ngã ấy là do ý sở thành, đầy đủ mọi chi tiết lớn nhỏ, đầy đủ các căn, tuy vậy một vài tưởng khác của người ấy khởi

lên, một vài tưởng khác diệt xuống. Này Potthapada, với sự nhận thức này, cần phải hiểu tưởng khác, tự ngã khác.

- Bạch Thế Tôn, con hiểu tự ngã là vô sắc, do tưởng sở thành.

23. - Này Potthapada, nếu tự ngã là vô sắc, do tưởng sở thành, với sự nhận thức này Potthapada, cần phải hiểu tưởng khác, tự ngã khác. Này Potthapada, giả sử tự ngã là vô sắc, do tưởng sở thành, tuy vậy, một vài tưởng khác của người ấy khởi lên, một vài tưởng khác diệt xuống. Này Potthapada, với sự nhận thức này, cần phải hiểu tưởng khác, tự ngã khác.

24. - Bạch Thế Tôn, con có thể hiểu được chăng "tưởng là tự ngã của con người" hay "tưởng khác, tự ngã khác"?

- Này Potthapada, thật khó cho ngươi biết được "tưởng là tự ngã của con người" hay "tưởng khác, tự ngã khác", vì ngươi có dị kiến, có tin tưởng khác, có lý tưởng khác, có thiên tư khác, có hạnh nguyện khác.

25. - Bạch Thế Tôn, nếu thật khó cho con biết được "tưởng là tự ngã của con người" hay "tưởng khác, tự ngã khác" vì con có dị kiến khác, có tin tưởng khác, có lý tưởng khác, có thiên tư khác, có hạnh nguyện khác, thời bạch Thế Tôn, thế giới có phải là thường còn không? Chỉ có quan niệm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Thế giới là thường còn, chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

- Bạch Thế Tôn, có phải thế giới là vô thường, chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Thế giới là vô thường, chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

- Bạch Thế Tôn, có phải thế giới này là hữu biên, chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Thế giới là hữu biên, chỉ có quan

điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

- Bạch Thế Tôn, có phải thế giới là vô biên, chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Thế giới là vô biên, chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

26. - Bạch Thế Tôn, có phải sanh mạng và thân thể là một, chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Thân thể và sanh mạng là một, chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

- Bạch Thế Tôn, có phải sanh mạng khác, thân thể khác? Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Sinh mạng khác, thân thể khác. Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

27. - Bạch Thế Tôn, có phải Như Lai tồn tại sau khi chết? Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Như Lai tồn tại sau khi chết. Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

- Bạch Thế Tôn, có phải Như Lai không tồn tại sau khi chết không?

Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Như Lai không tồn tại sau khi chết. Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

- Bạch Thế Tôn, có phải Như Lai tồn tại và không tồn tại sau khi chết. Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Như Lai tồn tại và không tồn tại sau khi chết. Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

- Bạch Thế Tôn, có phải Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết. Chỉ có quan điểm này là

đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết. Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

28. - Bạch Thế Tôn, vì sao Thế Tôn không trả lời?

- Này Potthapada, câu hỏi này không thuộc về đích giải thoát, không thuộc về pháp, không thuộc căn bản của Phạm hạnh, không đưa đến yểm ly, đến ly tham, đến tịch diệt, đến tịch tịnh, đến thắng trí, đến giác ngộ, đến Niết-bàn. Vì vậy, ta không trả lời.

29. - Bạch Thế Tôn, vậy Thế Tôn trả lời những gì?

- Này Potthapada, ta trả lời: "Đây là khổ". Ta trả lời: "Đây là khổ tập". "Ta trả lời: "Đây là khổ diệt". Ta trả lời: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt".

30. - Bạch Thế Tôn, vì sao Thế Tôn trả lời?

- Này Potthapada, câu hỏi này thuộc về đích giải thoát, thuộc về pháp, thuộc căn bản của Phạm hạnh, đưa đến yểm ly, đến ly tham, đến tịch diệt, đến thắng trí, đến giác ngộ, đến Niết-bàn. Vì vậy ta trả lời.

- Bạch Thế Tôn, như vậy là phải. Bạch Thiện thệ, như vậy là phải.

Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời ngài làm gì ngài xem là phải làm.

Và Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy ra về.

Giảng:

Bên Pali mỗi đoạn đều giải thích rất chi li, còn Hán tạng thì gom gọn lại nên có chỗ hơi khó hiểu.

Tôi lặp lại đoạn trước, khi Phật hỏi Bố-tra: Trước đây có nghe sự chứng đạt trí tuệ diệt trừ dần dần các tăng thượng tưởng này không? Bố-tra thưa con không nghe, nhưng nay con hiểu lời nói của Thế Tôn. Phật mới bảo khi Tỳ-kheo tự mình khởi tưởng, tiếp tục đi từ tưởng này đến tưởng khác cho đến tưởng tột đỉnh... Và vị này khởi nghĩ, tâm còn suy tưởng có hại cho ta, tâm không suy tưởng mới tốt cho ta. Nếu còn tiếp tục suy tưởng, thì khi suy

tưởng này diệt, suy tưởng khác lại khởi lên, vậy nên ta đừng có suy tưởng. Do vị này không có suy tưởng, các tưởng kia diệt và các thô tưởng khác cũng không khởi lên. Vị ấy cảm thọ sự diệt tận. Như vậy là chứng đạt diệt trừ các tăng thượng tưởng.

Đây là phương pháp áp dụng tu từ tư tưởng ban đầu. Trước là tưởng ly dục, do ly dục được sanh hỷ lạc, chứng Sơ thiền. Kế là ly tưởng hỷ lạc được định, do định sanh ra hỷ lạc, tức là từ hỷ lạc thô dần dần tâm an định tiến lên hỷ lạc tế, chứng Nhị thiền. Lìa luôn cả hỷ lạc tế mà được diệu lạc, chứng Tam thiền. Xả hết những niệm hỷ lạc, tâm hoàn toàn thanh tịnh, chứng Tứ thiền. Từ đó tiến đến Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi phi tưởng xứ. Tất cả đều do tưởng mà ra, dù cho tưởng nhỏ nhiệm như Phi phi tưởng xứ, cũng là còn tưởng. Nếu còn tưởng,

tưởng thô hay tưởng tế thì cũng đều có hại, nên cuối cùng dừng hết suy tưởng và cảm thọ sự diệt tận.

Từ đoạn 21 đến đoạn 23, Bố-tra chấp tự ngã có ba phần:

1. Tự ngã là thô phù, có sắc, do bốn đại hình thành và do đoàn thực nuôi dưỡng.

Chấp cái thô phù do tứ đại, sáu căn hòa hợp thành là tự ngã.

2. Tự ngã là do ý sở thành, đầy đủ mọi chi tiết lớn nhỏ, đầy đủ các căn.

Chấp này phù hợp với bên Hán tạng nói các cõi trời Dục giới.

3. Tự ngã là vô sắc, do tưởng sở thành.

Tự ngã vô sắc bên Hán tạng chỉ cho các cõi trời Vô sắc giới.

Đối ba lối chấp này bên Hán tạng Phật nói: *Thôi hãy tạm gác lại cái ngã đó, để nói về tư tưởng sanh và diệt của con*

người trước. Bên Pali đức Phật trả lời rất đơn giản: *Tưởng khác, tự ngã khác.* Ngã ở cõi nhân gian tức ngã thô phù, ngã cõi trời Sắc giới là ý sở thành, ngã cõi trời Vô sắc là tưởng sở thành. Như vậy ở ba cõi đó tự ngã và tưởng khác nhau.

Pali nói tưởng khác tự ngã khác, bên Hán tạng nói tư tưởng sanh tư tưởng diệt mà không dùng chữ tự ngã. Tưởng là gì? Tự ngã là gì? Thông thường chấp tâm tưởng là tự ngã, nên nói tưởng khác tự ngã khác thì nghe khó hiểu, nên bên Hán tạng chỉ nói tưởng sanh tưởng diệt. Chữ *không trả lời*, bên Hán tạng nói là *không ấn ký*. Đó là chỗ khác nhau của hai bên.

Từ đoạn 25 đến 27, Bố-tra lại đưa ra nhiều câu hỏi, thế gian là thường, thế gian là vô thường... cho đến Như Lai sau khi Niết-bàn còn hay không còn? Pali nêu ra từng câu hỏi và mỗi câu Phật đều nói ta

không trả lời. Hán tạng nêu ra một số câu hỏi mà không trả lời từng câu, cuối cùng chỉ nói ta không ấn ký. Do bên Pali chi tiết nên có sai biệt.

Từ đoạn 28 đến đoạn 30 là phần cốt lõi, nói lên tinh ba của bài kinh.

Bố-tra đưa ra ba câu hỏi, câu hỏi thứ nhất: *Vì sao Thế Tôn không trả lời?* Phật đáp: *Này Potthapada, câu hỏi này không thuộc về đích giải thoát, không thuộc về Pháp, không thuộc căn bản của Phạm hạnh, không đưa đến yểm ly, đến ly tham, đến tịch diệt, đến tịch tịnh, đến thắng trí, đến giác ngộ, đến Niết-bàn. Vì vậy, ta không trả lời.* Đối một số vấn đề đặt ra hỏi Phật không trả lời, vì những vấn đề đó không nhắm vào mục đích giải thoát, không đưa đến thắng trí, giác ngộ Niết-bàn. Bên Hán tạng cũng nói tương tợ như vậy.

Câu hỏi thứ hai: *Vậy Thế Tôn trả lời những gì?* Phật đáp: *Này Potthapada, ta trả lời: "Đây là khổ". Ta trả lời: "Đây là khổ tập". Ta trả lời: "Đây là khổ diệt". Ta trả lời: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt".*

Câu hỏi thứ ba: *Vì sao Thế Tôn trả lời?* Phật đáp: *Này Potthapada, câu hỏi này thuộc về đích giải thoát, thuộc về pháp, thuộc căn bản của Phạm hạnh, đưa đến yểm ly, đến ly tham, đến tịch diệt, đến thắng trí, đến giác ngộ, đến Niết-bàn. Vì vậy ta trả lời.*

Như vậy cho thấy Phật chỉ trả lời câu hỏi nào đưa đến ly dục giải thoát mà thôi, còn các vấn đề khác không liên quan đến giác ngộ, Phật không trả lời.

Bên bản kinh Hán nói: *Đức Thế Tôn thuyết pháp chỉ bày điều ích lợi vui mừng cho ông Bố-tra nghe xong, liền rời chỗ*

ngồi đứng dậy đi. Bản Pali dường như thiếu câu này, chỉ nói khi Phật trả lời xong thì Bố-tra thưa: *Bạch Thế Tôn, như vậy là phải. Bạch Thiện Thệ, như vậy là phải. Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời ngài làm gì ngài xem là phải làm.*

Câu nói này làm giảm lẽ thật, giống như nhắc hay đuổi khéo Phật: Tới giờ khất thực rồi ngài đi đi! Bên Hán tạng hợp lý hơn, khi Phật nói cho ông nghe xong, thấy ông được lợi ích rồi ngài mới đứng dậy đi. Phật tự ý đứng dậy đi, chứ ông nhắc Phật đi thì nghe hơi bất lịch sự.

Đối chiếu hai bản kinh chúng ta thấy được những chỗ ưu khuyết của mỗi bên. Có những đoạn bổ sung giúp sáng tỏ hơn, có những chỗ dài dòng khiến đọc vào rối thêm. Cũng như chữ ấn ký bên Hán, nếu không có bản Pali nói là không trả lời, thì chúng ta cũng mơ hồ khó hiểu.

Chánh văn:

Phật vừa đi khỏi thì tiếp có mấy Phạm chí khác đến trách Bố-tra rằng:

- Sao ngươi nghe Sa-môn Cù-đàm nói như vậy mà cũng chấp nhận?

Bố-tra trả lời:

- Thật tình thì tôi không chấp nhận, nhưng Sa-môn Cù-đàm y trụ trong chánh pháp, đem chánh pháp giảng ra, nhờ chánh pháp giải thoát, thì có lý gì cãi lại lời dạy trí tuệ ấy được. Thật tôi không thể cãi lời pháp vi diệu của Cù-đàm được.

Hôm sau, Bố-tra đến thuật lại cho Phật nghe. Phật dạy:

- Các Phạm chí đến nói với ông như vậy là không đúng, vì ta thuyết

pháp có thứ quyết định ký, có thứ không quyết định ký. Thứ ta không quyết định ký là bản ngã và thế gian thường hay vô thường... dẫu có khi cũng nói đến, còn thứ ta vừa nói vừa quyết định ký là pháp Tứ đế.

Này Bố-tra! Có những Sa-môn hoặc Bà-la-môn chỉ định một cõi thế gian và cho ở đó hoàn toàn vui. Ta liền hỏi họ: Ngươi nói có một cõi thế gian hoàn toàn vui phải không? Họ đáp: Phải. Ta lại hỏi: Ngươi đã thấy cõi thế gian hoàn toàn vui đó không? Họ đáp: Không thấy. Ta lại hỏi: Ngươi có thấy chư thiên trong cõi thế gian hoàn toàn vui chưa? Họ đáp: Không thấy. Ta lại hỏi: Ngươi đã từng nói năng, ngồi đứng, tinh cần tu định với hàng chư thiên của một cõi trời nào

chưa? Họ đáp: Chưa. Ta lại hỏi: Có vị trời nào ở cõi trời hoàn toàn vui đến nói với ngươi rằng, ngươi tu như thế chắc chắn sẽ được sanh lên cõi trời để cùng ta hưởng lạc không? Họ đáp: Không. Ta lại hỏi: Ngươi có thể chính bản thân mình hóa ra một thân khác cũng đủ các bộ phận, giác quan không? Họ đáp: Không. Này Bố-tra nghĩ sao? Các người Sa-môn và Bà-la-môn kia nói có cõi trời hoàn toàn vui, đó là lời nói chân thật đúng pháp ư?

Bố-tra đáp:

- Họ nói không chân thật đúng pháp.

- Này Bố-tra! Ví như có người nói rằng: "Tôi thường thông giao với một người con gái đoan chính, và cứ khen ngợi người con gái đó. Bất chợt có ai

hỏi, ngươi có biết mặt người con gái đó không? Hiện nó ở đâu, tại phương Đông hay phương Bắc? Người kia đáp: Tôi không biết. Họ lại hỏi: Ngươi có biết xóm làng quốc độ người con gái đó không? Đáp: Không biết. Họ lại hỏi: Ngươi có biết cha mẹ và tên họ người con gái đó không? Đáp: Không biết. Họ lại hỏi: Ngươi có biết người con gái đó thuộc giai cấp nào không? Đáp: Không biết. Họ lại hỏi: Ngươi có biết dung mạo người con gái đó cao thấp, đen trắng, tốt xấu không? Đáp: Không biết.

Này Bố-tra nghĩ sao? Thế thì người kia nói "Tôi thường thông giao với một người con gái", lời nói đó có đúng không?

Bố-tra đáp:

- Không đúng.

- Này Bố-tra! Các Sa-môn và Bà-la-môn cũng như thế, họ nói không chân thật chi cả.

Ví như có người bắt thang giữa chỗ đất trống, gặp người ta hỏi anh bắc thang làm gì, nó trả lời: Tôi bắc thang lên nhà. Người ta lại hỏi nhà ở đâu? Nó liền trả lời: Không biết. Bố-tra nghĩ sao? Người bắc thang đó có phải đã làm một việc hư ngụy không?

Đáp: - Hư ngụy.

- Này Bố-tra! Các Sa-môn và Bà-la-môn cũng thường nói những điều hư ngụy như thế đó.

Giảng:

Khi Phật vừa đi khỏi thì các Phạm chí khác đến bủa vây và trách Bố-tra: *Sao*

ngươi nghe Sa-môn Cù-đàm nói như vậy mà cũng chấp nhận? Bố-tra trả lời: Thật tình thì tôi không chấp nhận, nhưng Sa-môn Cù-đàm y trụ trong chánh pháp, đem chánh pháp giảng ra, nhờ chánh pháp giải thoát, thì có lý gì cãi lại lời dạy trí tuệ ấy được. Phật chỉ giải thích những vấn đề cần thiết thuộc về pháp Tứ đế, ngài đem chánh pháp ra giảng nói, chứ không đề cập đến các việc như thế gian là thường, là vô thường v.v... là pháp không đưa đến giải thoát. Bố-tra xét thấy Phật nói như vậy là đúng, là đầy đủ trí tuệ, nên ông không thể cãi lời Phật dạy được.

Ngày hôm sau Bố-tra đến thuật lại cho Phật nghe. Phật dạy: Các Phạm chí đến nói với ông như vậy là không đúng, vì ta thuyết pháp có thứ quyết định ký, có thứ không quyết định ký. Câu này bên Pali nói có pháp ta nói dứt khoát, có pháp

ta nói không dứt khoát. Như vậy quyết định ký là dứt khoát, không quyết định ký là không dứt khoát. Đây chỉ lặp lại ý trên là Phật đối với vấn đề thế gian là thường hay vô thường... thì ngài dứt khoát không trả lời, mà chỉ trả lời dứt khoát về pháp Tứ đế. Chủ yếu đức Phật thuyết pháp là nhắm thẳng vào chỗ chân thật, thiết thực cho cuộc sống hiện tại, đem lại lợi lạc cho mọi người. Những vấn đề không thực tế thì ngài dứt khoát không giải đáp.

Phật chỉ cho thấy chỗ mắc kẹt của các Sa-môn hoặc Bà-la-môn khi họ chỉ định có một cõi thế gian và cho ở đó hoàn toàn vui. Phật hỏi: Có các Sa-môn hoặc Bà-la-môn chỉ định một cõi thế gian và cho ở đó hoàn toàn vui, vậy đã thấy thế gian hoàn toàn vui đó không? Có thấy chư thiên trong cõi đó chưa? Đã từng nói năng, ngồi đứng, tinh cần tu định với hàng chư thiên

ở đó chưa? Có vị nào ở cõi hoàn toàn vui đến nói cho biết, người tu như thế chắc chắn sẽ được sanh lên cõi trời để cùng hưởng lạc không? Chính bản thân mình có thể hóa ra một thân khác cũng đủ các bộ phận, giác quan không? Tất cả các câu hỏi đều đáp không. Phật nêu hai thí dụ để làm sáng tỏ vấn đề.

1. Ví như có người thanh niên nói rất thân thiện với một thiếu nữ đoan chánh và khen ngợi mãi. Bất chợt có ai hỏi: Biết mặt cô đó không? Tên gì? Ở đâu? Cha mẹ là ai? Dung mạo ra sao, cao thấp, đen trắng, tốt xấu? Thuộc giai cấp nào? Đều đáp: Không biết. Phật hỏi: *Này Bố-tra nghĩ sao? Thế thì người kia nói tôi thường thông giao với một người con gái, lời nói đó có đúng không? Bố-tra đáp: Không đúng. Này Bố-tra! Các Sa-môn và Bà-la-*

môn cũng như thế, họ nói không chân thật chi cả.

2. Ví như có người bắt thang giữa chỗ đất trống, gặp người hỏi: Anh bắt thang làm gì? Đáp: Tôi bắt thang lên nhà. Hỏi nhà ở đâu? Đáp: Không biết. Phật hỏi: *Bố-tra nghĩ sao? Người bắt thang đó có phải đã làm một việc hư ngụy không? Đáp: Hư ngụy. Này Bố-tra! Các Sa-môn và Bà-la-môn cũng thường nói những điều hư ngụy như thế đó.*

Đức Phật không chấp nhận những việc mơ hồ thiếu thực tế. Khi nói điều gì cũng phải có căn cứ rõ ràng. Nếu nói có một cõi nào đó hoàn toàn an vui, mà khi người hỏi cõi đó thế nào? Có ai từ cõi đó đến đây không?... Hỏi cái gì về cõi đó chúng ta đều đáp không biết, chỉ nghe qua người khác nói thôi, như vậy là thiếu thực tế.

Trong khi chúng ta đang tu là có lợi ích ngay hiện tại này rồi. Như pháp Tứ đế là pháp đức Phật quyết định nói. Quyết định là sao? Phật nói Khổ đế, chúng ta đang sống trong cảnh khổ nên Phật chỉ là thấy liền, đúng là khổ! Tập đế là nguyên nhân của khổ, chúng ta nghiệm xét biết rõ khổ là do tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến gây ra, nếu bớt các thứ si mê này thì khổ sẽ giảm. Như vậy ngay trong đời này, bớt được tham sân si chừng nào thì bớt khổ chừng nấy, cụ thể rõ ràng không nghi ngờ. Nếu chúng ta không lo tu để trừ dẹp vô minh phiền não, mà chỉ lo chuyện không thực tế đâu đâu thì không phù hợp với tinh thần Phật dạy. Pháp Phật giúp mọi người nhận biết đúng như thật bản chất của khổ, không còn mê lầm nữa, vậy là hết khổ được an vui. Như khi chúng ta suy nghĩ nhiều thì đầu óc rối loạn mờ mịt, lúc nào lòng yên tịnh ít vọng tưởng thì tâm trí

tỉnh sáng. Điều này cụ thể không phải mơ màng. Phương tiện Phật dạy tu là để cho tâm an định, khi tâm chúng ta an định rồi thì ngay hiện tại cuộc sống an vui, lúc nhắm mắt lìa đời cũng được thanh tịnh.

Học Phật mà không nắm vững được căn bản của Phật pháp, chỉ theo những điều vụn vặt là có lỗi. Như qua hai thí dụ nêu trên, thấy rõ mục đích Phật muốn chỉ. Chúng ta nắm vững căn bản lời Phật dạy để thực hành cho đúng, nếu sai lầm là sẽ làm sai lầm cả thế hệ. Phật luôn luôn không chấp nhận những điều không thực tế, nên khi tu điều nào phù hợp với lời Phật dạy thì làm, điều nào thiếu thực tế phải hiểu cho rõ. Nhiều người tu ngồi lại hay nói tôi thấy thế này thế kia... đâu đâu. Đạo Phật là đạo giác ngộ, người học Phật là học giác ngộ bằng trí tuệ thực tế, chứ không phải mộng tưởng xa vời. Kinh điển

Nguyên thủy hay kinh điển Đại thừa, đều cốt chỉ cho chúng ta xả ly phiền não, đưa đến tâm an lạc giải thoát.

PALI TẠNG

Chánh văn:

31. Thế Tôn rời khỏi chưa bao lâu, những du sĩ ngoại đạo ấy liền bao vây xung quanh du sĩ ngoại đạo Potthapada và tuôn ra những lời nói mỉa mai gay gắt:

- Potthapada này là như vậy. Những gì Sa-môn Gotama nói đều được Potthapada tán thành: "Thế Tôn, như vậy là phải. Bạch Thiện Thệ, như vậy là phải". Chúng tôi không được biết Sa-môn Gotama đã thuyết trình dứt khoát những vấn đề sau đây: "Thế giới là thường còn" hay "Thế giới là vô thường", hay "Thế giới là

hữu biên", hay "Thế giới là vô biên", hay "Sinh mạng và thân thể là một", hay "Sinh mạng khác, thân thể khác", hay "Như Lai có tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai không tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai tồn tại và cũng không tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai không tồn tại và cũng không không tồn tại sau khi chết".

Khi được nói như vậy, du sĩ ngoại đạo Potthapada nói với các du sĩ ngoại đạo kia: Này các Tôn giả, tôi cũng không được biết Samôn Gotama đã thuyết trình dứt khoát những vấn đề sau đây: "Thế giới là thường còn" hay Thế giới là vô thường", hay "Thế giới là hữu biên", hay " Thế giới là vô biên", hay "Sinh mạng và thân thể là một", hay "Sinh mạng khác, thân thể

khác", hay "Như Lai có tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai không tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai có tồn tại và cũng không tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai không có tồn tại và cũng không không tồn tại sau khi chết" Sa-môn Gotama đã tuyên bố một phương pháp như thật, chân chánh, chân thực, dùng Pháp làm căn bản, dùng Pháp làm quy tắc. Và khi một vị tuyên bố một phương pháp như thật, chân chánh, chân thật, dùng Pháp làm căn bản, dùng Pháp làm quy tắc thì làm sao một người hiểu biết như tôi lại không tán thành?

32. Hai ba ngày sau, Citta Hatthisariputta và du sĩ ngoại đạo Potthapada đi đến chỗ Thế Tôn. Khi đi đến nơi, Citta Hatthisariputta

đảnh lễ Thế Tôn và ngồi xuống một bên, còn du sĩ ngoại đạo Potthapada nói những lời chào đón hỏi thăm xã giao với Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi một bên, du sĩ ngoại đạo Potthapada bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, khi Thế Tôn rời khỏi chưa bao lâu, những du sĩ ngoại đạo liền bao vây xung quanh con và tuôn ra những lời nói mỉa mai gay gắt: "Potthapada này là như vậy. Những gì Sa-môn Gotama nói đều được Potthapada tán thành: "Bạch Thế Tôn, như vậy là phải! Bạch Thiện Thệ như vậy là phải!" Chúng tôi không được biết Sa-môn Gotama đã thuyết trình dứt khoát những vấn đề sau đây: "Thế giới là thường còn" hay Thế giới là vô thường", hay "Thế giới là hữu

biên", hay " Thế giới là vô biên", hay "Sinh mạng và thân thể là một", hay "Sinh mạng khác, thân thể khác", hay "Như Lai có tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai không tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai có tồn tại và cũng không tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai không có tồn tại và cũng không không tồn tại sau khi chết". Khi được nói như vậy, con nói với các du sĩ ngoại đạo kia: "Này các Tôn giả, tôi cũng không được biết Sa-môn Gotama đã thuyết trình dứt khoát những vấn đề sau đây: "Thế giới là thường còn" hay Thế giới là vô thường", hay "Thế giới là hữu biên", hay " Thế giới là vô biên", hay "Sinh mạng và thân thể là một", hay "Sinh mạng khác, thân thể khác", hay "Như

Lai có tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai không tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai tồn tại và cũng không tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai không tồn tại và cũng không không tồn tại sau khi chết". Sa-môn Gotama đã tuyên bố một phương pháp như thật, chân chánh, chân thật, dùng Pháp làm căn bản, dùng Pháp làm quy tắc. Và khi một vị đã tuyên bố một phương pháp như thật, chân chánh, chân thật, dùng Pháp làm căn bản, dùng Pháp làm quy tắc thì làm sao một người hiểu biết như tôi lại có thể không tán thành?"

33. Này Potthapada, những du sĩ ngoại đạo ấy là mù, không có mắt, chỉ có ngươi là người có mắt độc nhất giữa chúng. Này Potthapada, có

những pháp được ta tuyên thuyết, trình bày một cách không dứt khoát. Này Potthapada, có những pháp được ta tuyên thuyết, trình bày một cách dứt khoát. Này Potthapada, những pháp gì được ta tuyên thuyết trình bày một cách không dứt khoát? "Thế giới là thường còn", này Potthapada, đó là pháp được ta tuyên thuyết trình bày một cách không dứt khoát. "Thế giới là vô thường" này Potthapada, đó là pháp được ta tuyên thuyết trình bày một cách không dứt khoát. "Thế giới là hữu biên", này Potthapada... "Thế giới là vô biên", này Potthapada... "Sinh mạng và thân thể là một", này Potthapada... "Sinh mạng khác, thân thể khác", này Potthapada... "Như Lai có tồn tại sau

khi chết", này Potthapada... "Như Lai không tồn tại sau khi chết", này Potthapada... "Như Lai tồn tại và cũng không tồn tại sau khi chết", này Potthapada... "Như Lai không tồn tại và cũng không không tồn tại sau khi chết", này Potthapada, đó là pháp được ta tuyên thuyết trình bày một cách không dứt khoát.

Này Potthapada, vì sao những pháp ấy lại được ta tuyên thuyết trình bày một cách không dứt khoát? Này Potthapada, những pháp này không thuộc về đích giải thoát, không thuộc về Pháp, không thuộc căn bản của Phạm hạnh, không đưa đến yểm ly, đến ly dục, đến tịch diệt, đến tịch tịnh, đến thắng trí, đến giác ngộ, đến Niết-bàn. Vì vậy những pháp

ấy được ta tuyên thuyết, trình bày một cách không dứt khoát. Này Potthapada, những pháp gì được ta tuyên thuyết trình bày một cách dứt khoát? "Đây là khổ", này Potthapada, đó là pháp được ta tuyên thuyết, trình bày một cách dứt khoát. "Đây là khổ tập" này Potthapada, đó là pháp được ta tuyên thuyết, trình bày một cách dứt khoát. "Đây là khổ diệt", này Potthapada, đó là pháp được ta tuyên thuyết, trình bày một cách dứt khoát. "Đây là con đường đưa đến khổ diệt", này Potthapada, đó là pháp được ta tuyên thuyết, trình bày một cách dứt khoát.

Này Potthapada, vì sao những pháp ấy được ta tuyên thuyết trình bày một cách dứt khoát? Này

Potthapada, những pháp ấy thuộc về đích giải thoát, thuộc về pháp, thuộc căn bản của Phạm hạnh, đưa đến yểm ly, đến ly dục, đến tịch diệt, đến tịch tịnh, đến thắng trí, đến giác ngộ, đến Niết-bàn. Vì vậy những pháp ấy được ta tuyên thuyết, trình bày một cách dứt khoát.

34. Này Potthapada, có một số Sa-môn, Bà-lamôn có chủ trương như thế này, có chủ kiến như thế này: Sau khi chết, tự ngã hoàn toàn hạnh phúc, vô bệnh. Ta đến những vị ấy và hỏi: "Có phải quý đại đức có chủ trương như thế này, có chủ kiến như thế này: Sau khi chết, tự ngã hoàn toàn hạnh phúc, vô bệnh. Khi được ta hỏi như vậy, những vị ấy công nhận là phải. Ta nói: "Chư đại đức có sống và đã biết đã

thấy thế giới này là hoàn toàn hạnh phúc không?" Khi được hỏi như vậy, các vị ấy trả lời là không. Ta nói với các vị ấy: "Vậy chư đại đức có tự thân cảm biết hoàn toàn hạnh phúc trong một đêm hay trong một ngày, hay trong nửa đêm hay trong nửa ngày không?" Khi được hỏi vậy, các vị ấy trả lời là không. Ta nói với các vị ấy: "Chư đại đức có biết một con đường nào, một phương pháp nào có thể đưa đến sự chứng ngộ một thế giới hoàn toàn hạnh phúc không?" Khi được hỏi vậy các vị ấy trả lời là không.

Ta nói với các vị ấy: "Chư đại đức có nghe tiếng nói của chư thiên, đã được sanh vào một thế giới hoàn toàn hạnh phúc: Này các vị, hãy cố gắng khéo thực hành. Này các vị, hãy trực

chứng một thế giới hoàn toàn hạnh phúc. Này các vị, chúng tôi đã thực hành, đã sanh vào một thế giới hoàn toàn hạnh phúc không?" Khi được hỏi vậy các vị ấy trả lời không. Này Potthapada, ngươi nghĩ thế nào? Sự kiện là như vậy, thời có phải lời nói của những Sa-môn, Bà-la-môn kia là không chính xác hợp lý?

35. Như có một người nói: "Tôi yêu và ái luyến một cô gái đẹp trong nước này". Có người hỏi: "Này bạn, cô gái đẹp ông yêu và ái luyến ấy, ông có biết là người giai cấp nào, là Sát-đế-lỵ, hay Bà-la-môn, hay Phệ-xá, hay Thủ-đà?" Khi được hỏi vậy, người ấy trả lời không biết. Có người hỏi: "Này bạn, cô gái đẹp ông yêu và ái luyến ấy, ông có biết tên gì, lớn người, thấp người

hay người bậc trung? Da đen sẫm, da ngăm ngăm đen hay da hồng hào? Ở tại làng nào, hay thành phố nào?" Khi được hỏi vậy, người ấy trả lời không biết. Có người hỏi: "Này bạn, như vậy có phải ông đã yêu và ái luyến một người ông không biết, ông không thấy?" Được hỏi vậy vị ấy trả lời phải. Này Potthapada, ngươi nghĩ thế nào? Sự kiện là như vậy, thời có phải lời nói của người kia là không chính xác hợp lý?

- Vâng phải, bạch Thế Tôn! Sự kiện là như vậy, thời lời nói của người kia là không chính xác, hợp lý.

36. Như vậy này Potthapada, những Sa-môn, Bà-la-môn có chủ trương như thế này, có chủ kiến như thế này: "Sau khi chết tự ngã hoàn

toàn hạnh phúc, vô bệnh", ta đến những vị ấy và hỏi: "Có phải quý đại đức có chủ trương như thế này, có chủ kiến như thế này: Sau khi chết tự ngã hoàn toàn hạnh phúc, vô bệnh. Khi được hỏi như vậy, những vị ấy công nhận là phải. Ta nói: "Chư đại đức có sống và đã biết, đã thấy thế giới này là hoàn toàn hạnh phúc không?" Khi được hỏi như vậy, các vị ấy trả lời là không. Ta nói với các vị ấy: "Như vậy chư đại đức có tự tâm cảm biết hoàn toàn hạnh phúc trong một đêm hay trong một ngày, hay trong nửa đêm hay trong nửa ngày không?" Khi được hỏi vậy, các vị ấy trả lời là không. Ta nói với các vị ấy: "Chư đại đức có biết một con đường nào, một phương pháp nào có thể đưa

đến sự chứng ngộ một thế giới hoàn toàn hạnh phúc không?" Khi được hỏi vậy các vị ấy trả lời là không. Ta nói với các vị ấy: "Chư đại đức có nghe tiếng nói của chư thiên đã được sanh vào một thế giới hoàn toàn hạnh phúc: Này các vị, hãy cố gắng khéo thực hành! Này các vị, hãy trực chứng một thế giới hoàn toàn hạnh phúc. Này các vị, chúng tôi đã thực hành, đã sanh vào một thế giới hoàn toàn hạnh phúc không?" Khi được hỏi như vậy, các vị ấy trả lời không. Này Potthapada, ngươi nghĩ thế nào? Sự kiện là như vậy, thời có phải lời nói của những Sa-môn, Bà-la-môn kia là không chính xác, hợp lý?

- Vâng phải, bạch Thế Tôn! Sự kiện là như vậy, theo lời nói của người kia là không chính xác, hợp lý.

37. Này Potthapada, như một người muốn xây tại ngã tư đường một cái thang để leo lên lầu. Có người hỏi: "Này bạn, ông muốn xây một cái thang để leo lên lầu, vậy ông có biết lầu ấy là về hướng đông, hay là về hướng tay hay là về hướng bắc, hay về hướng nam? Nhà lầu ấy cao hay thấp, hay trung bình?" Được hỏi vậy, vị ấy trả lời không biết. Có người hỏi: "Này bạn, như vậy có phải ông xây một cái thang để leo lên một cái lầu mà ông không biết, không thấy?" Được hỏi vậy, vị ấy trả lời phải. Này Potthapada ngươi nghĩ thế nào? Sự kiện là như vậy thời có phải lời nói

của người kia là không chính xác, hợp lý?

- Vâng phải, bạch Thế Tôn! Sự kiện là như vậy, thời lời nói của người kia là không chính xác, hợp lý.

38. Như vậy này Potthapada, những Sa-môn, Bà-la-môn có chủ trương như thế này, có chủ kiến như thế này: "Sau khi chết, tự ngã hoàn toàn hạnh phúc, vô bệnh". Ta đến những vị ấy và hỏi: "Có phải quý đại đức có chủ trương như thế này, có chủ kiến như thế này: Sau khi chết, tự ngã hoàn toàn hạnh phúc, vô bệnh. Khi được hỏi vậy, những vị ấy công nhận là phải. Ta nói: "Chư đại đức có sống và đã biết, đã thấy thế giới này là hoàn toàn hạnh phúc không?" Khi được hỏi vậy, các vị ấy trả lời là

không. Ta nói với các vị ấy: "Vậy chư đại đức có tự tâm cảm biết hoàn toàn hạnh phúc trong một đêm hay trong một ngày, hay trong nửa đêm hay trong nửa ngày không?" Khi được hỏi vậy, các vị ấy trả lời là không. Ta nói với các vị ấy: "Chư đại đức có biết một con đường nào, một phương pháp nào có thể đưa đến sự chứng ngộ một thế giới hoàn toàn hạnh phúc không?" Khi được hỏi vậy, các vị ấy trả lời là không. Ta nói với các vị ấy: "Chư đại đức có nghe tiếng nói của chư thiên đã được sanh vào một thế giới hoàn toàn hạnh phúc: Này các vị, hãy cố gắng thực hành! Này các vị, hãy trực chứng một thế giới hoàn toàn hạnh phúc. Này các vị, chúng tôi đã thực hành, đã sanh vào một thế giới hoàn

toàn hạnh phúc không?" Khi được nói như vậy, các vị ấy trả lời là không. Này Potthapada, ngươi nghĩ như thế nào? Sự kiện là như vậy, thời có phải lời nói của những Sa-môn, Bà-la-môn kia là không chính xác, hợp lý?

- Vâng phải, bạch Thế Tôn! Sự kiện là như vậy, thời lời nói của người kia là không chính xác hợp lý.

Giảng:

Sau khi Bố-tra bị các huynh đệ khủng bố, ông đến Phật trình bày, Phật nói: *Này Potthapada, những du sĩ ngoại đạo ấy là mù, không có mắt, chỉ có ngươi là người có mắt độc nhất giữa chúng*. Nói như vậy có vẻ chủ quan. Bên Hán tạng nói khi Bố-tra đến thuật lại, nghe xong Phật chỉ nói: *Các Phạm chí đến nói với ông như vậy là không đúng.*

Đoạn kinh này bên Hán tạng chỉ nói Phật hỏi: Có cõi trời nào mà người sanh về nơi đó được hoàn toàn an vui không? Rồi nêu hai thí dụ để làm sáng tỏ, hợp lý rõ ràng. Bên Pali nói: Có cái tự ngã sau khi chết hoàn toàn an vui, vô bệnh. Tự ngã đó là cái gì? Ở đâu? Nghe mơ hồ khó hiểu. Mỗi đoạn đưa thí dụ và lặp lại ý trước nên bị trùng lặp dài dòng.

Đối chiếu cho thấy hai bên dẫn đầy đủ những sự kiện chính xác, phần thí dụ hoặc chỗ nói có cõi an vui... đều giống nhau. Những tinh ba của bản kinh Pali thì bên Hán tạng cũng không thiếu, chỉ lược bớt để khỏi bị trùng lặp.

Hán Tạng

Chánh văn:

- Này Bố-tra-bà-lâu! Ngươi cho cái sắc thân được tạo thành giữa tứ đại

lục căn, cha mẹ sanh dưỡng, bú mớm trưởng thành, áo chăn trau tria, vô thường biến diệt là ngã. Nhưng ta thuyết một đạo đưa đến sự diệt ngã; do vậy nếu ngươi hành trì theo đạo ấy, thời các nhiễm ô của ngươi có thể được trừ diệt, các hạnh đưa đến thanh tịnh sẽ được tăng trưởng và mọi người có thể tự chúng ta thấy mặt tận mặt, tự chúng ta chứng ngộ được sự tuyệt đối và cao thượng của trí tuệ.

Này Bố-tra-bà-lâu! Biết đâu ngươi không nghĩ rằng: "Các nhiễm ô có thể trừ diệt, các hạnh đưa đến thanh tịnh có thể tăng trưởng, có thể tự chúng ta thấy mặt tận mặt, tự chúng ta chứng ngộ được sự tuyệt đối và cao thượng của trí tuệ, nhưng con người vẫn cứ buồn khổ". Này Bố-tra-bà-lâu! Ngươi

chớ nghĩ như vậy, không đúng, vì khi các trường hợp trên thành tựu, thì con người sẽ có hoan hỷ, hạnh phúc, tịnh lạc, chuyên niệm, nhất tâm và an tĩnh.

Này Bố-tra-bà-lâu! Đối với cõi trời Dục giới, Sắc giới, Không xứ, Bất dụng xứ, Phi phi tưởng xứ, ta cũng thuyết một đạo đưa đến sự diệt ngã; do vậy nếu ngươi hành trì theo đạo ấy, thời các nhiễm ô... (lược)... vì khi các trường hợp trên thành tựu, thì con người sẽ có hoan hỷ, hạnh phúc, tịnh lạc, chuyên niệm, nhất tâm an tĩnh.

Bố-tra-bà-lâu bạch Phật:

- Bạch đức Thế Tôn! Đương khi mang thân tứ đại lục căn làm người ở cõi Dục này, có cùng một lúc có cả thân trời cõi Dục, cõi Sắc, cõi Không

xứ, Thức xứ, Bất dụng xứ, Phi phi tưởng xứ không? Đương khi mang thân trời cõi Dục, có cùng một lúc có cả thân các cõi kia không?

Phật dạy: Không! Ví như sữa bò, từ sữa biến thành lạc, từ lạc biến thành sanh tô, từ sanh tô biến thành thục tô, từ thục tô biến thành đề hồ. Đề hồ là phẩm độ cao nhất. Này Bố-tra-bà-lâu! Đang khi chất sữa, thì chỉ gọi là sữa, chứ không gọi là lạc, tô, đề hồ, như vậy cho đến đang khi đề hồ thì chỉ gọi là đề hồ, chứ không gọi là sữa, lạc, tô. Đây cũng như thế.

- Này Bố-tra-bà-lâu! Ngươi sẽ đáp như thế nào khi có người hỏi rằng: Đang khi thân ở quá khứ có cùng một lúc có cả thân vị lai, hiện tại không? Cho đến đang khi thân ở hiện tại, có

cùng một lúc có cả thân quá khứ, vị lai không?

- Bạch đức Thế Tôn! Tôi sẽ đáp khi thân ở quá khứ thì chỉ là thân quá khứ, không có thân vị lai, hiện tại, cho đến thân ở hiện tại, thì chỉ có thân hiện tại, không có thân quá khứ, vị lai.

- Này Bố-tra-bà-lâu! Ngươi sẽ đáp thế nào khi có người hỏi rằng: Ngươi từng có thân quá khứ đã diệt, thân vị lai sẽ sinh, thân hiện tại đang có không?

- Bạch đức Thế Tôn! Tôi sẽ đáp tôi từng có thân quá khứ đã diệt, thân vị lai chưa sinh, thân hiện tại đang có.

- Này Bố-tra-bà-lâu! Đây cũng như thế khi làm thân người ở cõi Dục thì không thể có thân các cõi kia.

Bố-tra-bà-lâu đảnh lễ Phật rồi thưa rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Con nay xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Xin cho con được làm kẻ Ưu-bà-tắc ở trong chánh pháp, con nguyện suốt đời không giết, không trộm, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Bạch đức Thế Tôn! Con nay có được phép xuất gia thọ giới tu theo Phật pháp không?

- Này Phạm chí! Nếu kẻ dị học nào muốn xuất gia hành đạo theo giáo pháp ta, họ phải được xét qua bốn tháng nếu vừa ý chúng tăng mới nhận

cho xuất gia. Tuy nhiên có lệ đó, nhưng cũng tùy theo người.

- Bạch đức Thế Tôn! Con nay xin ở trong Phật pháp bốn năm để chúng tăng xem xét, nếu vừa ý con hãy xin xuất gia thọ giới.

Phật dạy:

- Như ta đã nói, tuy có lệ đó, nhưng còn tùy theo người.

Ngay khi đó, ông Bố-tra-bà-lâu được thọ giới xuất gia, và nhờ tín tâm kiên cố, tịnh tu Phạm hạnh nên không bao lâu ông được hiện tiền chứng ngộ, thành bậc A-la-hán, sanh tử dứt hết, việc làm trọn vẹn, không còn phải thọ thân sau.

Bố-tra-bà-lâu nghe Phật dạy xong, hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Đoạn trước bên Pali nói về thân ở cõi Sắc, cõi Vô sắc... còn bên bản Hán tạng thì đến đây Phật mới bắt đầu nói cho Bố-tra biết về thân ở những cõi này.

Này Bố-tra-bà-lâu! Ngươi cho cái sắc thân được tạo thành giữa tứ đại lục căn, cha mẹ sanh dưỡng, bú mớm trưởng thành, áo chăn trau tria, vô thường biến diệt là ngã. Nhưng ta thuyết một đạo đưa đến sự diệt ngã.

Phật phá chấp của thế gian cho thân tứ đại sáu căn là ngã và nói pháp diệt ngã. Đến các cõi trời Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới cho tới Phi phi tưởng xứ, ngài cũng phá chấp ngã và nói pháp diệt ngã. Nếu người dẹp được chấp ngã thì các nhiễm ô diệt trừ, người ấy sẽ có hoan hỷ, hạnh phúc, tĩnh lạc, chuyên niệm và nhất tâm an tĩnh.

Đến đây, Phật sợ Bố-tra sanh nghi nên hỏi: *Này Bố-tra-bà-lâu! Biết đâu ngươi không nghĩ rằng: "Các nhiễm ô có thể trừ diệt, các hạnh đưa đến thanh tịnh có thể tăng trưởng, có thể tự chúng ta thấy mặt tận mặt, tự chúng ta chứng ngộ được sự tuyệt đối và cao thượng của trí tuệ, nhưng con người vẫn cứ buồn khổ". Này Bố-tra-bà-lâu! Ngươi chớ nghĩ như vậy không đúng, vì khi các trường hợp trên thành tựu, thì con người sẽ có hoan hỷ, hạnh phúc, tịnh lạc, chuyên niệm, nhất tâm và an tĩnh.*

Khi diệt trừ được chấp ngã rồi thì các nhiễm ô hết và thanh tịnh tăng trưởng, chừng đó chúng ta thấy mặt tận mặt, tự chúng ta chứng ngộ tuyệt đối sự cao thượng của trí tuệ. Thấy mặt tận mặt chứ không phải chuyện mơ màng hay hẹn hò đâu đâu. Như pháp tu biết vọng, khi vọng

dấy lên liền buông bỏ, vậy có ích lợi không? Thí dụ như khi chúng ta nghe ai nói trái tai buồn bực, vừa dấy niệm nhớ lại chuyện không vui, liền bỏ qua. Nếu buông được thì rõ ràng mặt tận mặt, hết buồn. Thiết thực, lợi ích ngay trước mắt.

Phật nói Khổ đế, tại sao có khổ? Vì có Tập. Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến v.v... là nguyên nhân gây ra đau khổ. Nếu bớt tham, bớt nóng giận thì bớt khổ. Khi bị người nói một câu nghe tức, chúng ta nổi giận đùng đùng, đỏ mặt đỏ mày. Lúc đó nhớ lại giận là gốc đau khổ, buông đi. Bỏ được nóng giận liền bớt đau khổ. Nếu khi giận dữ mà người bị bệnh cao huyết áp hay đau tim, thì bị đứt gân máu hoặc ngất xỉu, đưa đến tai họa đau khổ rõ ràng. Ngay đó nếu biết buông xả không giận, thì an ổn nhẹ nhàng, không còn bị khó chịu nữa, là lợi ích hiện tiền, mặt tận mặt chứ

gì. Tu như vậy có lợi ích hiện đời và cả mai sau. Bởi không còn kẹt, không còn dính nên dùng chữ mặt tận mặt, tức là giáp mặt thấy nhau chứ không phải chuyện mơ màng. Hẹn hò mai kia mới thấy là chuyện không thực tế.

Việc tu tập là lợi ích thiết thực rõ ràng, ngay cả việc nhỏ nhặt tầm thường thôi. Như các vị chưa lập gia đình đi tu, có thấy khỏe hơn những người ngang tuổi mình mà có năm, ba đứa con không? Nếu không đi tu thì tuổi này ở nhà cũng có vài ba mụn con, phải làm cả ngày để nuôi con, không có thời giờ rảnh. Còn người tu có thời giờ thảnh thơi suy nghĩ đạo lý, đó là lợi ích số một. Từ lợi ích đầu tiên đó dẫn đến lợi ích thứ hai, thứ ba, thứ bốn... vô số kể. Đây chỉ mới nói chuyện phàm tục, còn những việc khác như hàng ngày gặp bạn bè, ngồi nói chuyện với nhau thì phải có trà, thuốc,

rượu chè... Càng giao thiệp càng sanh bệnh hoạn, hoặc tính chuyện làm ăn rồi tính luôn chuyện chơi. Người tu mỗi ngày nghe kinh, hiểu được lý cao siêu giải thoát, buông bỏ những tật xấu từ từ, nên càng ngày càng an lạc. Trái lại người thế tục thì cứ bị những việc đau khổ dồn đến, không thể yên ổn. Vừa biết tu thôi là ngay trong đời này đã có lợi ích cụ thể thiết thực rồi, chứ không đợi đến ngày nào mới giải thoát.

Chủ yếu của đạo Phật là giác ngộ giải thoát, Phật thành đạo là do giác ngộ, khi lậu tận thì ngài giải thoát. Đường đi của Phật rõ ràng như vậy, chúng ta phải xét cho thấu đáo, để thấy được cội gốc. Trong sự tu hành chúng ta cố gắng nỗ lực ngồi thiền, tụng kinh... dẹp trừ phiền não trói buộc. Có như vậy thì khi tụng kinh, đem công đức hồi hướng cầu nguyện cho mọi người, đều được lợi ích. Nếu chỉ tụng kinh

suông mà không hành trì, thì có cầu an cầu siêu cho người cũng không ích lợi. Cầu an, cầu siêu là việc làm tùy thuận. Người đời, sống gặp điều bất an, chết lo sợ không siêu... nên nhờ chúng ta tụng kinh hồi hướng giúp họ được an ổn. Đây giống như một lối chúc lành, chúc thì cứ chúc, cầu thì cứ cầu, nhưng đừng lấy đó cho là chuyện tuyệt đối. Nhất định cho rằng cầu là được an, được siêu, không đọa địa ngục... thì không ai dám cam kết. Khi thân có bệnh, chúng ta cũng phải đến nhờ bác sĩ điều trị cho an, chứ tự chúng ta cũng đâu thể cầu cho mình an được. Khi Phật còn tại thế, ngài không làm những việc này, bây giờ chúng ta tùy thuận nhân tình phương tiện mà làm, nên phải hiểu cho thấu đáo.

Đối với việc ma chay, ở Ấn Độ không có những việc này. Đạo Phật truyền sang Trung Quốc, do Trung Hoa là xứ Nho giáo,

nghi lễ vô cùng rườm rà. Nho gia cho lễ nghi của người chết rất quan trọng, nên khi Phật giáo truyền đến Trung Quốc cũng phải tùy thuận như vậy, để an ủi Phật tử cho họ an tâm, rồi sau đó hướng dẫn cho họ tu tập giải thoát. Đến việc cưới hỏi, người theo đạo Thiên Chúa khi cưới gả cho con thì vào nhà thờ làm lễ, Phật tử thấy vậy cũng muốn đến chùa nương nhờ ân đức của Tam bảo để cho con cháu biết phát tâm hướng thiện, nên chúng ta tùy thuận.

Như vậy cho thấy, tất cả việc làm của chúng ta hiện tại chỉ là phương tiện. Đã là phương tiện thì phải biết rõ ràng, điều gì hợp với Phật dạy thì làm, việc nào trái đừng làm. Kinh điển Phật dạy cốt hướng dẫn chúng ta tu tập giải thoát, không có kinh nào dạy chúng ta đem ra cầu cho được thế này thế nọ. Phật nói đến vấn đề

gì thì vấn đề đó phải thực tế cụ thể, chứ không phải viển vông xa vời. Do thấy biết đúng như thật, nên gọi là giác ngộ, bởi giác ngộ chúng ta mới buông xả những kiến chấp phiền não mà được giải thoát.

Trở lại vấn đề Phật nói, người nào trừ được chấp ngã ở thế gian cho đến các cõi trời thì có trí tuệ, được lợi ích. Chấp ngã cho rằng có một chủ tể thường nhất là ngu si. Chấp linh hồn là chủ tể của thân này, là chap thần ngã, giống như thuyết Thần ngã của Ấn Độ giáo. Chấp cho linh hồn là cái hiểu biết, là thường nhất, trong khi nó luôn luôn thay đổi, không phải thường nhất mà lại cho là chủ của cả vật chất lẫn tinh thần, tức là chấp sai. Không có chủ tể, không phải thường nhất mà chấp là ngu si. Phá được chấp này rồi, mới thấy tinh thần là một dòng biến chuyển. Thân thể của chúng ta mà chúng ta cũng không

làm chủ được, khi bệnh thì nó cứ bệnh, phải nhờ người điều trị giùm. Đau chỗ nào chỉ biết đau, chứ không biết vì sao nó đau? Tất cả đều không biết thì làm sao là chủ được? Nên chấp linh hồn là chủ tể, thường nhất là không đúng lẽ thật.

Thương ghét của chúng ta do đâu mà có? Thí dụ chúng ta đang gánh nặng, giữa đường có người gánh phụ đến nơi, chúng ta liền cho đó là người tốt, thấy thương. Ngược lại, nếu đang gánh nặng mà có người còn gửi thêm thì phiền tức lắm, liền cho là người xấu, thấy ghét. Nếu người tốt kia có xấu với người khác chúng ta cũng bênh vực, còn người chúng ta cho là xấu, dù việc làm của họ tốt vì lợi ích chung, chúng ta cũng không thích, không cần biết. Hoặc như khi đi đâu gặp người đối xử tử tế nồng hậu, khi về liền khen. Đến chỗ nào mà người ta bận rộn công việc nên lơ

là thì chê trách buồn phiền. Tất cả sự thương ghét đó đều từ bản ngã mà ra. Thương nên theo đuổi, ghét sanh thù hận. Theo đuổi thì nhiễm ô, thù hận thì tội lỗi. Từ chấp ngã mà tạo ra biết bao thứ phiền não, khổ đau cho mình lẫn người. Phá được chấp ngã rồi mọi khổ đau không còn, trí tuệ phát sanh. Đó là giác ngộ giải thoát.

Bố-tra bạch Phật đang khi mang thân người ở cõi Dục, cùng một lúc có cả thân các cõi trời khác không? Phật nói như sữa bò biến chế thành lạc, sanh tô, thục tô, đề hồ. Từ sữa bò chúng ta chế biến lần lần thành đề hồ. Như vậy ở chặng nào thì thành thứ ấy, tùy thuộc vào chặng đó, khi thành đề hồ rồi không được gọi là sữa bò nữa. Cũng vậy khi mang thân nào thì chỉ có thân đó chứ không có thân kia.

Phật hỏi lại: Khi mang thân hiện tại có thân quá khứ vị lai không? Khi mang

thân vị lai, có thân quá khứ và hiện tại không? Bố-tra đều đáp: Không. Phật kết luận: *Này Bố-tra-bà-lâu! Đây cũng như thế khi làm thân người ở cõi Dục thì không thể có thân các cõi kia*. Như vậy, khi mang thân này thì không có thân khác. Thân hiện tại là hiện tại chứ không có thân quá khứ, vị lai. Mang thân vị lai thì không có thân quá khứ và hiện tại.

Khi nghe Phật dạy đến đây, Bố-tra phát tâm hoan hỷ xin quy y, xuất gia. Chỗ này rất đặc biệt. Khi nghe Bố-tra xin như vậy, Phật bảo: *Này Phạm chí! Nếu kẻ dị học nào muốn xuất gia hành đạo theo giáo pháp ta, họ phải được xét qua bốn tháng nếu vừa ý chúng tăng mới nhận cho xuất gia.* Theo nguyên tắc nếu ngoại đạo muốn vào tu thì phải công quả từ ba đến bốn tháng, để cho chư tăng nghiệm xét hạnh kiểm, thấy được mới cho xuất gia.

Bạch đức Thế Tôn! Con nay xin ở trong Phật pháp bốn năm để chúng tăng xem xét, nếu vừa ý con hãy xin xuất gia thọ giới. Bố-tra thưa bao lâu cũng được, vì lòng tin của ông đã vững.

Phật dạy: Như ta đã nói, tuy có lệ đó, nhưng còn tùy theo người. Phật thấy Bố-tra đã thâm nhập được lý đạo, liền cho xuất gia chứ không cần phải đợi đến bốn tháng. Đoạn kinh này cho chúng ta thấy tinh thần tùy cơ tiếp vật trong đạo Phật. Tất cả nguyên tắc của Phật lập ra đều tùy duyên, chứ không chấp cứng. Ngài chế định giới điều, nhưng uyển chuyển hợp với căn cơ cao thấp của từng người, theo đó mà linh động.

Chánh văn:

39. Này Potthapada, có ba loại ngã chấp: thô phù ngã chấp, ý sở thành ngã chấp, vô sắc ngã chấp. Này Potthapada, thế nào là thô phù ngã chấp? Có sắc do bốn đại hình thành, do đoàn thực nuôi dưỡng là thô phù ngã chấp. Thế nào là ý sở thành ngã chấp? Có sắc, do ý sở thành, đầy đủ chi tiết lớn nhỏ, các căn đầy đủ, là ý sở thành ngã chấp. Thế nào là vô sắc ngã chấp? Không có sắc, do tưởng sở thành là vô sắc ngã chấp.

40. Này Potthapada, ta thuyết pháp để diệt thô phù ngã chấp. Nếu các người thực hành theo pháp này thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, và ngay hiện

tại, tự chúng ta giác ngộ, với thắng trí, chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn, quảng đại. Này Potthapada, rất có thể các người nghĩ: "Các nhiễm pháp sẽ diệt trừ, các tịnh pháp được tăng trưởng, và ngay hiện tại tự chúng ta giác ngộ, với thắng trí, chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn, quảng đại, tuy vậy đau khổ vẫn tồn tại". Này Potthapada, chớ có nghĩ như vậy. Khi nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, ngay hiện tại tự chúng ta giác ngộ, với thắng trí, chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn, quảng đại, thời hân hoan sanh, hoan hỷ, khinh an, chánh niệm, tỉnh giác và lạc trú sanh.

41. Này Potthapada, ta thuyết pháp cũng để diệt trừ ý sở thành ngã

chấp. Nếu các người thực hành theo pháp này thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, và ngay hiện tại, tự mình giác ngộ, và an trú trí tuệ sung mãn, quảng đại. Này Potthapada, rất có thể các người nghĩ: "Các nhiễm pháp sẽ diệt trừ, các tịnh pháp sẽ tăng trưởng, và ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng trí, chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn, quảng đại, tuy vậy đau khổ vẫn tồn tại". Này Potthapada, chớ có nghĩ như vậy. Khi nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng trí, chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn, quảng đại, thời hân hoan sanh, hoan hỷ, khinh an, chánh niệm, tỉnh giác và lạc trú sanh.

42. Này Potthapada, ta thuyết pháp cũng để diệt trừ vô sắc ngã chấp. Nếu các người thực hành theo pháp này thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, và ngay hiện tại, tự mình giác ngộ, với thắng trí, chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn, quảng đại. Này Potthapada, rất có thể các người nghĩ: "Các nhiễm pháp sẽ diệt trừ, các tịnh pháp được tăng trưởng, và ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng trí, chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn, quảng đại, tuy vậy đau khổ vẫn tồn tại". Này Potthapada, chớ có nghĩ như vậy. Khi nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, ngay hiện tại tự chúng ta giác ngộ, với thắng trí, chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn,

quảng đại, thời hân hoan sanh, hoan hỷ, khinh an, chánh niệm, tỉnh giác và lạc trú sanh.

43. Này Potthapada, có những người ngoài hỏi chúng tôi: "Này hiền giả, thô phù ngã chấp ấy là gì mà hiền giả thuyết pháp để diệt trừ, khiến các người thực hành theo pháp này thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, và ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng trí chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn quảng đại". Khi được chúng hỏi như vậy, chúng tôi trả lời: "Này hiền giả, chính thô phù ngã chấp ấy, chúng tôi thuyết pháp để diệt trừ, khiến các người thực hành theo pháp này, thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng và ngay hiện tại tự

mình giác ngộ, với thắng trí chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn quảng đại".

44. Này Potthapada, có những người ngoài hỏi: "Này hiền giả, ý sở thành ngã chấp ấy là gì mà hiền giả thuyết pháp để diệt trừ, khiến các người thực hành theo pháp này thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, và ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng trí chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn quảng đại?"

Khi được chúng hỏi vậy, chúng tôi trả lời: "Này hiền giả, chính ý sở thành ngã chấp ấy, chúng tôi thuyết pháp để diệt trừ, khiến các người thực hành theo pháp này, thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được

tăng trưởng và ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng trí chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn quảng đại."

45. Potthapada, có những người ngoài hỏi chúng tôi: "Này hiền giả, vô sắc ngã chấp ấy là gì mà hiền giả thuyết pháp để diệt trừ, khiến các người thực hành theo pháp này thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, và ngay hiện tại tự chúng ta giác ngộ, với thắng trí chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn quảng đại?"

Khi được chúng hỏi vậy, chúng tôi trả lời: "Này hiền giả, chính vô sắc ngã chấp ấy, chúng tôi thuyết pháp để diệt trừ, khiến các người thực hành theo pháp này, thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng

trưởng và ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng trí chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn quảng đại."

Này Potthapada, ngươi nghĩ thế nào? Sự kiện là như vậy thời có phải lời nói của người kia là chính xác, hợp lý chăng?

46. Này Potthapada, ví như một người muốn xây một cái thang để leo lên lầu, từ dưới chân lầu ấy. Người ấy được hỏi: "Này bạn, ông xây một cái thang để leo lên lầu, vậy ông có biết lầu ấy về hướng đông, hay là về hướng tây hay là về hướng bắc hay về hướng nam? Nhà lầu ấy cao hay thấp, hay trung bình?" Nếu người ấy trả lời: "Này hiền giả, cái lầu mà tôi xây thang để leo lên chính tại dưới chân lầu này". Này Potthapada, ngươi nghĩ

thế nào? Sự kiện là như vậy thời có phải lời nói ấy là chính xác, hợp lý chăng?

- Vâng phải, bạch Thế Tôn! Sự kiện là như vậy, thời lời nói của người kia là chính xác, hợp lý.

47. - Như vậy, này Potthapada, có những người ngoài hỏi chúng tôi: "Này hiền giả, thô phù ngã chấp là gì? ... Này hiền giả, ý sở thành ngã chấp ấy là gì? ... Này hiền giả, vô sắc ngã chấp là gì mà hiền giả thuyết pháp để diệt trừ, khiến các người thực hành theo pháp này thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, và ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng trí chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn quảng đại?" Khi được hỏi vậy, chúng tôi trả lời:

"Này hiền giả, chính vô sắc ngã chấp ấy, mà chúng tôi thuyết pháp để diệt trừ, khiến các người thực hành theo pháp này, thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng và ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng trí chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn quảng đại."

Này Potthapada, ngươi nghĩ thế nào? Sự kiện là như vậy, thời có phải lời nói ấy là chính xác, hợp lý?

- Vâng phải, bạch Thế Tôn! Sự kiện là như vậy, thời lời nói của người kia là chính xác, hợp lý.

48. Khi nghe nói vậy, Citta Hatthisariputta bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, trong khi có thô phù ngã chấp, phải chăng không có ý

sở thành ngã chấp, không có vô sắc ngã chấp? Thô phù ngã chấp khi ấy thật có tồn tại. Bạch Thế Tôn, trong khi có ý sở thành ngã chấp, phải chăng không có thô phù ngã chấp, không có vô sắc ngã chấp? Ý sở thành ngã chấp khi ấy thật có tồn tại. Bạch Thế Tôn, trong khi có vô sắc ngã chấp, phải chăng không có thô phù ngã chấp, không có ý sở thành ngã chấp? Vô sắc ngã chấp khi ấy thật có tồn tại.

49. - Này Citta, trong khi có thô phù ngã chấp, thời ngã chấp ấy không thuộc ý sở thành ngã chấp, không thuộc vô sắc ngã chấp, chính khi ấy thuộc thô phù ngã chấp. Này Citta, trong khi có ý sở thành ngã chấp, thời ngã chấp ấy không thuộc thô phù ngã chấp, không thuộc vô sắc

ngã chấp, chính khi ấy thuộc ý sở thành ngã chấp. Này Citta, trong khi có vô sắc ngã chấp, thời ngã chấp ấy không thuộc thô phù ngã chấp, không thuộc ý sở thành ngã chấp, chính khi ấy thuộc vô sắc ngã chấp. Này Citta, nếu có người hỏi ngươi: "Ngươi có tồn tại ở quá khứ hay không? Ngươi sẽ tồn tại ở tương lai hay không? Ngươi có tồn tại ở hiện tại không?" Này Citta, được hỏi vậy, ngươi trả lời như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, nếu có người hỏi con: "Ngươi đã có tồn tại ở quá khứ hay không? Ngươi sẽ tồn tại ở tương lai hay không? Ngươi có tồn tại ở hiện tại hay không?" Bạch Thế Tôn được hỏi vậy, con sẽ trả lời: "Tôi đã có tồn tại ở quá khứ, không phải không tồn

tại; tôi sẽ tồn tại ở tương lai, không phải không tồn tại; tôi tồn tại ở hiện tại, không phải không tồn tại". Bạch Thế Tôn, nếu được hỏi như vậy, con sẽ trả lời như vậy.

50. - Này Citta, nếu có người hỏi lại ngươi: "Quá khứ ngã chấp mà ngươi đã có, có phải ngã chấp ấy đối với ngươi là thật có, ngã chấp tương lai không tồn tại, ngã chấp hiện tại không tồn tại? Tương lai ngã chấp mà ngươi sẽ có, có phải ngã chấp ấy đối với ngươi là thật có, ngã chấp quá khứ không tồn tại, ngã chấp hiện tại không tồn tại? Hiện tại ngã chấp mà ngươi hiện có, có phải ngã chấp ấy đối với ngươi là thật có, ngã chấp quá khứ không tồn tại, ngã chấp tương lai

không tồn tại?" Này Citta, được hỏi như vậy, ngươi trả lời thế nào?

- Bạch Thế Tôn, nếu có người hỏi con: "Quá khứ ngã chấp mà ngươi đã có, có phải ngã chấp ấy đối với ngươi là thật có, ngã chấp tương lai không tồn tại, ngã chấp hiện tại không tồn tại? Tương lai ngã chấp mà ngươi sẽ có, có phải ngã chấp ấy đối với ngươi là thật có, ngã chấp quá khứ không tồn tại, ngã chấp hiện tại không tồn tại? Hiện tại ngã chấp mà ngươi hiện có, có phải ngã chấp ấy đối với ngươi là thật có, ngã chấp quá khứ không tồn tại, ngã chấp tương lai không tồn tại?" Bạch Thế Tôn! nếu được hỏi vậy, con sẽ trả lời: "Quá khứ ngã chấp mà tôi đã có, ngã chấp ấy đối với tôi là thật có, ngã chấp tương lai không tồn

tại, ngã chấp hiện tại không tồn tại? Tương lai ngã chấp mà tôi sẽ có, ngã chấp ấy đối với tôi là thật có, ngã chấp quá khứ không tồn tại, ngã chấp hiện tại không tồn tại. Hiện tại ngã chấp mà tôi hiện có, ngã chấp ấy đối với tôi là thật có, ngã chấp quá khứ không tồn tại, ngã chấp tương lai không tồn tại". Bạch Thế Tôn, được hỏi như vậy, con sẽ trả lời như vậy.

51. Như vậy này Citta, trong khi có thô phù ngã chấp, thời ngã chấp ấy không thuộc ý sở thành ngã chấp, không thuộc vô sắc ngã chấp, chính khi ấy thuộc thô phù ngã chấp. Này Citta, trong khi có ý sở thành ngã chấp, thời ngã chấp ấy không thuộc thô phù ngã chấp, không thuộc vô sắc ngã chấp, chính khi ấy thuộc ý sở

thành ngã chấp. Này Citta, trong khi có vô sắc ngã chấp, thời ngã chấp ấy không thuộc thô phù ngã chấp, không thuộc ý sở thành ngã chấp, chính khi ấy thuộc vô sắc ngã chấp.

52. Này Citta, ví như từ bò cái sanh ra sữa, từ sữa sanh ra lạc, từ lạc sanh ra sanh tô, từ sanh tô sanh ra thục tô, từ thục tô sanh ra đề hồ. Khi thành sữa thời sữa ấy không thuộc lạc, không thuộc sanh tô, không thuộc thục tô, không thuộc đề hồ, chính khi ấy thuộc sữa; khi thành lạc... khi thành sanh tô... khi thành thục tô... khi thành đề hồ thời đề hồ không thuộc sữa, không thuộc lạc, không thuộc sanh tô, không thuộc thục tô, chính khi ấy thuộc đề hồ.

53. Như vậy này Citta, trong khi có thô phù ngã chấp... Này Citta, trong khi có ý sở thành ngã chấp... Này Citta, trong khi có vô sắc ngã chấp thời ngã chấp ấy không thuộc thô phù ngã chấp, không thuộc ý sở thành ngã chấp, chính khi ấy thuộc vô sắc ngã chấp. Này Citta, chúng chỉ là danh tự thế gian, ngôn ngữ thế gian, danh xưng thế gian, ký pháp thế gian. Như Lai dùng chúng nhưng không chấp trước chúng.

54. Được nghe nói vậy du sĩ ngoại đạo Potthapada bạch Thế Tôn:

- Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày những gì bị che kín, chỉ đường cho những

người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Bạch Thế Tôn, con xin quy y Thế Tôn, quy y Pháp và quy y chúng Tỷ-kheo. Mong Thế Tôn nhận con làm đệ tử, từ nay trở đi cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng.

55. Và Citta Hatthisariputta cũng bạch Thế Tôn: Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày những gì bị che kín, chỉ đường cho những người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy

chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Con xin quy y Thế Tôn, quy y Pháp và quy y chúng Tăng. Mong Thế Tôn cho con được xuất gia với Thế Tôn, mong cho con thọ đại giới.

56. Citta Hatthisariputta được xuất gia với Thế Tôn và được thọ đại giới. Thọ đại giới không bao lâu, đại đức Citta Hatthisariputta ở một mình an tịnh, không phóng dật, sống nhiệt tâm, cần mẫn. Và không bao lâu, vị này chứng được mục đích tối cao mà con cháu các lương gia đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình hướng đến. Đó là vô thượng Phạm hạnh ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú, sanh đã tận, Phạm hạnh đã

thành, những gì nên làm đã làm, sau đời này sẽ không có đời sống khác nữa. Đại đức Citta Hatthisariputta hiểu biết như vậy.

Và đại đức Citta Hatthisariputta trở thành một vị A-la-hán nữa.

Giảng:

Bên Pali và Hán tạng có những điểm khác nhau. Thứ nhất, Hán tạng chỉ nói thân thế gian cho đến thân ở các cõi trời Sắc, Vô sắc... và Phật nói pháp diệt chấp ngã ở các cõi này. Còn Pali thì nói *thô phù ngã chấp, ý sở thành ngã chấp, vô sắc ngã chấp*, Phật cũng nói pháp diệt trừ những ngã chấp này.

Thứ hai, bên Hán tạng từ thủy đến chung chỉ có Bố-tra thưa hỏi đạo lý với Phật, rồi ông hiểu và phát tâm xin quy y, xuất gia, chứng A-la-hán. Bên Pali phần

sau lại có thêm Citta Hatthisariputta, trong các kinh khác nói ông là người rất hiểu đạo, vậy đưa thêm ông vào đây là không hợp lý. Phạm chí Bố-tra-bà-lâu, trong hàng ngoại đạo là người đã xuất gia, khi thâm nhập đạo lý của Phật muốn được gần gũi tăng đoàn thì ông phải xuất gia, chứ đâu thể chỉ xin quy y thôi. Nếu quy y với Phật mà còn làm người xuất gia theo ngoại đạo là vô lý. Đối chiếu đoạn này, chúng ta thấy bản kinh bên Hán tạng có lý hơn, còn về câu chuyện đối đáp thì hai bên không khác.

PHẦN TOÁT YẾU

Tựa kinh này lấy tên ngoại đạo Bố-tra-bà-lâu mà đặt tên. Phật đi khất thực còn sớm nên ghé thăm vườn của Phạm chí Bố-tra-bà-lâu. Sau khi nghe Bố-tra trình bày các việc mà nhóm Phạm chí đang tranh luận, Phật giải thích rõ ràng từng

vấn đề, giúp ông hiểu thông suốt và phát tâm quy y xuất gia theo Phật.

Những vấn đề các ngoại đạo bàn luận như: Tư tưởng con người ngẫu nhiên sanh ra và ngẫu nhiên diệt mất, tư tưởng do định mệnh sanh ra rồi cũng do định mệnh mà diệt, hoặc chấp có vị thiên thần đầy đủ oai lực đem tư tưởng đến và đem tư tưởng đi.

Tất cả vấn đề trên Phật đều giải thích, do nhân duyên tư tưởng sanh và do nhân duyên tư tưởng diệt. Nên khi tu bỏ tư tưởng này mà sanh tư tưởng kia, từ Sơ thiền tiến dần lên các thứ lớp định cao hơn. Như có người nhân được gặp Phật ra đời, xuất gia tu học, dẹp trừ ngũ cái, lìa tâm tham dục, được hỷ lạc chứng Sơ thiền, gọi là Ly sanh hỷ lạc. Như vậy do nhân duyên mà tư tưởng tham dục diệt trừ, tư tưởng hỷ lạc sanh khởi. Các lớp định tiếp theo

cho tới Phi phi tưởng cũng đều như vậy. Do nhân duyên tư tưởng sanh, cũng do nhân duyên tư tưởng diệt.

Chủ yếu Phật nói kinh là vì lợi ích cho con người, những điều ngoại đạo đưa ra có tính cách mơ hồ không thiết thực như: Thế gian là thường hay vô thường, ngã là một hay khác, Như Lai sau khi Niết-bàn là còn hay mất v.v... thì Phật không trả lời. Phật chỉ trả lời vấn đề nào có liên quan đến pháp Tứ đế. Câu đáp này làm sáng tỏ điều cốt yếu Phật muốn nói. Phật dạy những vấn đề cụ thể, thực tế, đem lại lợi ích cho mọi người, chứ không nói đến những việc mơ hồ xa xôi. Như khi ngoại đạo chấp có một cõi trời hoàn toàn an vui hạnh phúc, Phật liền đưa ra thí dụ anh thanh niên quen một cô gái và người bắc thang giữa đường, để chỉ cho thấy chỗ chấp sai lầm của ngoại đạo về một cõi giới

hoàn toàn không có thật. Đó là trọng tâm của bài kinh này./.